

Tác Giả và Tác Phẩm

Chu Thiên

(Phần 2)

Tiểu sử

Tên thật: Hoàng Minh Giám, còn có bút danh khác là Dương Hoàng.
Sinh ngày 2.9.1913 tại Yên Thanh, Nam Định. Mất vào 1.6.1992 tại Hà Nội.

Tác phẩm

Bút nghiên (1942) – Nhà nho
Bóng nước hồ gương – Tuyết Giang phu tử



Mục Lục

Vài hàng về tác giả - 2

Khai tâm – 3

Thi Đình - 12

Chu Thiên, ông thầy thời niên thiếu – Viên Linh - 15

Vinh quy - 17

Đánh ông Nghè – 24

Phụ đính

Chu Thiên, gương sáng nhà nho chân chính – Hoài An – 31

Phê bình “Giai phẩm mùa Thu” tập I - 39

Nguyễn Trãi – 43

Nguyễn Bình Khiêm - 57

Lê Quý Đôn - 59

Hồ Quý Ly – 60

(Tim bài đọc: ở “Keyboard”, nhấn nút “F5”, đánh số trang, rồi “Enter”)

Vài hàng về tác giả

Thế Dũng: Thời anh học đệ lục ở Phủ Lý với thầy Chu Thiên, anh đã có một ngày rất đáng nhớ với tác giả Bút Nghiên vào mùa hè 1954. Thử ở ấy, anh có chiếc xe đạp Peugeot nên thầy Chu Thiên đã đèo anh lên Hà Nội. Hình như trong chuyến đi đó thầy đã hỏi anh “Sao em không đi Nam?”. Bây giờ, trong mắt tác giả Bút Nghiên: không đi Nam là sự lạ, tại sao vậy?

Viên Linh: Hè 1954, tôi về Đồng Văn, nơi mẹ, chị và em tôi vẫn ở, chỉ có em trai Nguyễn Hữu Hiệu và tôi lên Hà Nội trọ học (anh tôi đi bộ đội ở xa). Mẹ tôi là đại lý độc quyền Muối Văn Lý (bãi biển Văn Lý, Hà Nam) ở phố Ga, Đồng Văn, nên hè thì tôi về quê. Ở nhà chán, và lại có cái xe đạp thuộc loại tối tân nhất lúc ấy, Peugeot Dura (loại nhẹ, một tay nhấc lên cao được, vì bằng nhôm cứng, dura), nên tôi xuống Phủ Lý học. Phủ Lý cách Đồng Văn 11 cây số. Đạp nhanh chỉ khoảng 15, 20 phút. Còn từ Đồng Văn lên Hà Nội 48 cây số, khoảng một tiếng rưỡi vừa đi vừa ngắm cảnh.

Nhưng hôm ấy thầy bảo tôi ngừng ở bến xe hàng chứ không muốn tôi chở hẳn lên Hà Nội. Trên đường từ Phủ Lý về Đồng Văn, chúng tôi nói nhiều chuyện. Đứng ra là thầy hỏi tôi và tôi trả lời. Sau khi hỏi han gia cảnh, thầy hỏi: “Gia đình em có định đi Nam không?”. Tôi đáp: “Có. Nhiều chú bác đã đi rồi”. Thầy hỏi tôi: “Bao giờ đi? Sao chưa đi?”. Cái nhìn của thầy khiến tôi cảm thấy câu nói đó có cái hàm ý gì đó.

Tôi biết thầy Chu Thiên quý tôi. Tôi từng chơi quanh thầy khi lớp đổi giáo sư giữa hai môn học, vì tôi hay hỏi về Việt văn. Tôi nhớ thầy rất rõ: quần áo kaki luộm thuộm bạc sờn, tóc xơ xác, đứng tựa cửa bóc sắn hay chuối ăn vào buổi trưa, ngày nào cũng thế. Thầy gầy teo, ngồi thọt lồm trên cái khung ngang xe đạp, giữa hai vòng tay tôi, mà không đụng tay tôi. Lúc ấy tôi to con lắm, 16 tuổi, nặng 54 cân. Cô tôi vẫn gọi tôi là thằng Tạ Gạo.

Câu nói của thầy không do lấy làm lạ, mà nghe như một câu nhắc nhở: “Sao chưa đi Nam? Hãy đi ngay, kéo muện”.

(trích *Văn Chương không phục vụ niềm vui* Thế Dũng phỏng vấn Viên Linh)

Phụ đính



Dưới bút danh Chu Thiên, Vũ Ngọc Phan ghi tên thật là *Hoàng Minh Giám* trong hai ngoặc đơn. Ban đầu tôi (Hoài An) cứ tưởng ông là Hoàng Minh Giám hiệu trưởng trường trung học Thăng Long được ghi trong danh sách giáo viên nhà trường đăng báo *Ngày nay*. Tôi hỏi cha tôi, cha tôi bảo ông Hoàng Minh Giám dạy trường Thăng Long là ông Hoàng Minh Giám khác, người làng Đông Ngạc huyện Từ Liêm, tỉnh Hà Đông, con cụ Phó bảng Hoàng Tăng Bí.

(Chu Thiên Hoàng Minh Giám)

Còn ông Chu Thiên là người Phú Khê, huyện Ý Yên, Nam Định, ông tên Giám lấy hiệu Chu Thiên, do chữ "Giám chi chu thiên" nghĩa là "xem xét khắp cả vòng trời".

(...trích *Chu Thiên, gương sáng nhà nho chân chính* của Hoài An – xem tr 10)

Khai tâm

Tâm ơi, về Thầy bảo kia kia!

Đương ở trên cây ổi, nghe có tiếng gọi, Tâm vội tụt xuống gốc cây, chị Tâm đã dọa:

- Chết a. Thầy đang tìm đây a! Cho chết, về mau! Có Thầy Đồ sắp sửa mổ bụng mày!

Tâm khép nép về đến cửa. Thầy Tâm bảo:

- Con về chào Thầy Đồ đi, mai sang thầy dạy học. Mau ngoan.

Tâm chấp tay vái chào, rồi đứng tựa vào tường và giương mắt nhìn ông khách. Khách là một ông Đồ đến ngồi dạy học ở làng, bạn với ông Lý Tường, thầy Tâm. Mỗi bận ông Đồ đến chơi, ngồi nói chuyện hàng giờ, Tâm phải đứng hầu điều đóm và việc vặt. Tâm cho là thường.

Nhưng hôm nay, Tâm thấy khác, ai cũng đều chăm chú đến mình, như đã bàn nhau cái gì ấy. Làm cho Tâm bẽn lẽn đứng lùi dần nép vào xó cửa. Chị Tâm bưng nước lên, nhìn thấy vội hỏi:

- Sao không đứng ra ngoài kia nào?

Tâm lẩm bẩm:

- Thèn thẹn bỏ bố đi ấy!

Rồi Tâm cứ đứng yên lắng tai nghe hai người nói chuyện với nhau. Thầy Tâm nói trước:

- Tôi định mai làm lễ “vỡ lòng” cho cháu, rồi sang nhờ bác dạy hộ. Cháu nó nghịch lắm. Bác cứ đánh cho. Ông Đồ hỏi:

- Cháu năm nay lên mấy?

- Nó lên sáu, để tháng hai, nên hồi Tết định “vỡ lòng” cho cháu, nhưng sợ tháng bào thai (tháng còn ở trong thai), mà để đến sang năm lên bảy thì lại kiêng tuổi thần đồng.

- Được bác ạ, cho nó học sớm ngày nào hay ngày ấy. Nó cũng đã cứng rồi. Để chơi rong lêu lổng nó nghịch ngợm hư thân đi, sau này khó bảo.

- Vâng, bác dạy phải lắm, thế mai chúng tôi sửa lễ rồi mời bác sang tác thành cho cháu.

- Vâng, mai tôi xin sang.

Ông Đồ đứng dậy ra về. Ông Lý Tường tiến chân ra đến cổng, lúc giờ về, thấy Tâm còn đứng dựa tường ông cười bảo:

- Cho đi chơi hết ngày hôm nay, mai phải đi học.

Tâm chạy ra vườn, nhưng không thiết gì chơi nữa, trong bụng vừa buồn vừa lo. Buồn sẽ không được mỗi ngày nô đùa chạy nhảy, leo cây này, trèo cây nọ, tìm hoa kiếm quả về tể đình và chia phần. Lo không biết đi học rồi ra thế nào, học là một việc rất khó, bài không thuộc, ông Đồ cứ

lấy roi mây mà vụt cho thì chết! Tâm rất bối rối, thần thờ, Tâm chạy ra thăm cái đình của Tâm làm ở sau nhà. Cái đình bằng hai hòn gạch dựng và lợp một hòn gạch nằm ngang. Ở trong, trên hòn gạch để làm bệ, một cái chén con đựng tro lổng chổng mấy que hương, là nơi thờ thánh. Bên ngoài bát hương nhỏ ấy bày một củ khoai lang nướng. Tất cả lễ vật tể buổi trưa mà làng chưa chia phần. Tâm ngồi xuống cúi đầu nhìn vào đình với một vẻ thành kính rõ rệt. Tâm bần thần nghĩ mà lo rồi đây mình đi học, con Vân, con Tọ bên hàng xóm có quét tước cúng tế ở đình cho được chu đáo không, không thì thánh giận cho chết! Tâm chán ngán, lưng thưng ra đứng ở gốc cây bươi tay vịn cành mà chân không muốn trèo lên như mọi bận! Vừa lúc ấy chị Tâm đang hái chè liền đẩy trông thấy Tâm vội reo lên:

- A! A! A! Tình tình tang! Mai có đũa bị mổ bụng nhét chữ vào! Vỡ lòng là mổ bụng nhét chữ vào!

Tâm càng thêm lo sợ cứ vắn vơ chỉ chực khóc, vội chạy sang hỏi thím ở nhà bên cạnh. Bà thím lại cười nói oang oang:

- Thôi chết, thế là hết nò đùa! Ngày mai ông Đồ đến, ông ấy mổ bụng ra như mổ bụng con gà ấy, rồi ông ấy nhét cả quyển sách vào.

Làm cho Tâm sợ hết hồn, không biết làm thế nào mà tránh được, cứ quần vào với Mẹ. Chúng nó cười, chúng nó chế, chúng nó nói xấu. Tâm không nhịn được òa lên khóc. Mẹ Tâm chửi toáng lên rồi thì đỡ mãi Tâm mới nín, nhưng Tâm vẫn nắc nỡm lo hoài.

Đến lúc Thầy về khuyên giải và đánh những đũa nói láo, Tâm hơi yên bụng, rồi Tâm thiếp ngủ đi lúc nào không biết.

Sáng hôm sau, Tâm không ngủ trưa nữa. Tâm dậy sớm để mà lo. Ở dưới nhà, người ta đồ xôi và làm thịt gà. Trên nhà trần thiết sang trọng như một ngày có giỗ vậy. Thầy Tâm đã đặt một cái án thư ở giữa nhà, trên bày hai cái ống hương, ba cái dài sơn và một cây đèn dầu nam, Thấy bảo đây là thiết lập bàn thờ Đức Thánh. Biết vậy! Mâm xôi trắng muốt với con gà béo vàng, ngẩng mỏ ngậm chiếc hoa hồng đã đặt trên bàn coi rất ngon.

Nhưng Tâm không dám nghĩ đến ăn. Vì ông Đồ đã đến, Tâm còn mãi sợ lưỡi dao của ông. Người thế mà ác! Sao lại hay mổ bụng trẻ con. Tâm tấm tức nghĩ vậy. Trông trên bàn khói hương nghi ngút, cứ cuộn cuộn lên rồi lại tỏa lan ra, Tâm thấy trong lòng càng thêm nao núng, lại cả đĩa muối và con dao sáng loáng kia nữa.

Thôi chính họ mổ bụng thật rồi. Càng nghĩ Tâm càng bối rối hãi hùng, biết cầu cứu vào đâu bây giờ. Mọi khi có việc gì là chạy ngay đến với Mẹ hay làm nũng với Cha. Nhưng chuyện này chính Cha Mẹ chủ tâm làm thế thì đành chịu, chứ biết kêu ai? Thôi cũng liều, có đau rồi cũng phải khỏi, đã chết đâu mà sợ!

Tâm chăm chăm nhìn ông Đồ từng ly từng tí. Ông lễ bốn lễ trước bàn thờ, vái rồi quỳ, chắp tay giờ lên ngang trán miệng lâm râm khấn. Đoạn ông cầm bút vẽ ngoằn ngoèo bốn cái bùa trên tờ giấy trắng, để lên bàn thờ, quỳ khấn nữa, sau rút, ông lại lễ bốn lễ. Rồi ông đem đốt tờ giấy, lấy than hòa với nước lã đưa cho Tâm uống. Như một bệnh nhân mong chóng khỏi bệnh uống thuốc một vẻ ngon lành, Tâm mạnh dạn uống một hơi hết cả chén. Ông Đồ bảo Tâm vào lễ bốn lễ, Tâm không rụt rè làm theo lời ngay. Rồi ông Đồ lấy ở trên bàn thờ xuống một cái bút mới, đĩa sơn vừa mài sẵn và một quyển sách mới đóng có cái bìa đánh nhựa cây dày còm còm. Ông nằm soài xuống giường, hai gối giáp vào bụng, hai chân song song soài đều về bên phải. Ông dí ngòi bút vào mồm nhắm nhắm cái đầu nhọn rồi chắm vào đĩa sơn lấy ra viết những chữ đỏ

lên trên giấy trắng ngà ngà. Viết xong, ông bắt Tâm 4 ngòi xếp bằng xuống chiếu, trước bàn thờ, hai chân gập lại và ông chỉ tay vào từng chữ bảo Tâm học:

- Thiên tích thông minh (Giời phú cho thông sáng).

- Thánh phù công dụng (Đức thánh giúp cho có công nghiệp ích dụng ở đời).

Tâm chăm chăm nhìn nét chữ và học rần rỏi, được ông Đồ khen:

- Thằng bé học bạo dạn lắm, tất sau này học được!

Đương học, Tâm sực nhớ đến con dao vôi ngược mắt nhìn lên bàn thờ thì xôi gà và dao đã chuyển đi cả rồi, Tâm lại cắm đầu học.

Mâm cỗ đã đặt lên giường, Thầy Tâm, Bác Tâm và ông Đồ đã khè khà rượu. Tâm vẫn ngồi học tiếng to và trong, rất rõ ràng. Mọi người đều khen Tâm ngoan ngoãn mạnh bạo hơn các trẻ khác. Có ngờ đâu, chỉ vì sợ mổ bụng Tâm mới được như vậy, Bác Tâm đã ngấm hơi rượu, oang oang nhủ Tâm:

- Cố học đi cháu ạ, cố học giật lấy cái “cử nhân” để rồi làm tiên chỉ làng này mà ăn thủ lợn!

Ông Đồ thêm:

- Học thi đỗ làm quan, tước lộc vua ban thầy cũng được nhờ.

Rồi mọi người cùng cười. Ông Đồ cho Tâm nghỉ đi ăn cơm. Tâm lanh lẹn gấp sách lại, đứng dậy toan đi ngay xuống nhà thì ông Lý Tường đã gọi dừng lại bắt xin phép và mời mọi người đã. Tâm chấp tay nói một câu đã quen:

- Con xin rước Thầy Đồ, Bác với Thầy mời rượu, con xin phép xuống nhà ăn cơm ạ!

Ông Đồ ưỡn ngay người lên, xoa tay vào đùi ra vẻ bằng lòng lắm, nói:

- Ừ, cho đi xuống, tốt lắm!

Tâm đã ra đến cửa. Nhưng cái ý nghĩ con dao mổ bụng chưa thoát hẳn. Tâm lại giở lại rón rén, ngập ngừng, ông Lý liền bảo:

- Sao chưa đi ăn cơm? Con quên cái gì thế?

Tâm chấp tay run sợ ấp úng nói:

- Thưa Thầy Đồ, có phải mổ bụng không ạ?

Mọi người đều phá ra cười rữ rượi. Cả những đầy tớ đứng hầu đấy, những người ở nhà dưới không hiểu gì cũng phải chạy cả lên xem. Im tiếng cười, ông Đồ mới ôn tồn nói:

- Ai bảo con thế? Không phải đâu, Vỡ lòng là làm lễ Đức Thánh Khổng Phu Tử rồi bắt đầu học, vì chữ là của Ngài. Một chữ của Thánh là một gánh vàng nên đi học là phải trình Ngài trước, chứ có phải mổ bụng đâu.

Còn ông Lý mắng bâng quơ:

- Quân ranh, chỉ nói láo cho em nó sợ. Thôi xuống ăn cơm đi con!

Thế là xong. Thế là thoát nạn! Nào chị, nào thím, nào hàng xóm, nào người nhà, họ chỉ nói láo dọa trẻ con để Tâm sợ hoảng hồn chứ làm gì có mổ bụng? Tâm vui về xuống nhà và vui về ăn cơm. Bây giờ Tâm không lo nữa. Tâm lại thích đi học kia. Chị Tâm bây giờ lại chế lối khác:

- Ê, lêu lêu! Tam tự kinh là rình bú mẹ.

- Nhân chi sơ là sờ vú mẹ.

- Tính bản thiện là miệng muốn ăn.

Tâm nguây nguẩy cãi:

- Không phải thế kia! đồ nói điêu!

Quá trưa, Tâm được đưa đến nhà trường. Nhà trường là nhà ông Cựu Mẫn, cựu Lý Trường, ở giữa làng. Qua cái cổng ngan tức là cái cổng có mái lợp, có hai cánh gỗ, qua cái sân lát gạch là vào đến trường. Nhà trường là một cái nhà gỗ lợp gianh dài năm gian, ba gian có chuồng cửa bức bàn, còn hai gian bên là cửa sổ. Ở gian giữa kê bàn thờ, trên có cỗ y và các đồ thờ sơn son thếp vàng chói lọi. Ngoài che một bức rèm khâu dính bằng hai đôi câu đối vóc người ta mừng khi ông cựu làm Lý Trường. Trước bàn thờ, một bộ trường kỷ quang dầu bóng lộn. Gian bên trái kê một cái giường giải chiếu hoa, trên để cái tráp sơn đen bóng, một đĩa sơn, một ống sứ đựng bút, một cái gối, một cái khay chén, một ấm nước, một cái roi mây dài đườn đượt nằm ngang trên giường: Đây là chỗ ông Đồ ngồi. Ở gian bên, một dãy phản kê liền nhau sát tận vách, chạy suốt từ cửa sổ trước đến cửa sổ sau để học trò ngồi. Đằng gian bên phải, cũng một dãy phản kê sát nhau như vậy.

Tâm đến sớm nhất, ông Đồ chỉ Tâm ngồi vào góc phản liền với cửa sổ sau. Tâm ngồi xếp bằng gọn ghẽ, định thần ngắm nghía mọi nơi.

- Lạy thầy ạ!

- Lạy thầy ạ!

- Lạy thầy ạ!

- Lạy thầy ạ!

Những học trò lục tục đến chấp tay lên ngực vái chào. Chúng ngồi vào chỗ, gỡ sách vở, mở cái ống tre dốc ra nào bút, nào mực...Lấy nghiên, đổ ít nước vào mài mực, rồi nằm soài liền nhau rất thẳng thành hai hàng châu đầu vào nhau cầm cúi viết. Tâm cũng nằm soài tô những nét son của ông Đồ viết ở vở. Tâm lóng ngóng hai lần đánh rơi cây bút rây nhệt cả mực ra vở, rồi dần dần quen đi! Tâm cố hết sức tô cho kín nét ngang, nét sổ, nhưng sao vẫn trật ra ngoài...

Học trò đến đông đủ nằm đặc cả phản, nói chuyện ồn ào. Thỉnh thoảng có đứa nói đến Tâm, buông một câu bâng quơ để chòng ghẹo. Tên nào viết xong thấp bút lại bỏ vào ống tre đậy nắp, đút nghiên xuống gầm giường rồi bước qua những đứa khác, đem vở lên cho ông Đồ chấm.

Ông lấy bút son khuyên những chữ đẹp, sỗ những chữ xấu rồi phê điếm. Đứa nào viết xấu lắm là y như bị những roi mây vào đít vào đầu. Có đứa bôi bẩn quá không thể trông được phải dằn tay kêu gòi kêu đất, lạy lạy lạy để mà cũng không được tha. Úp bàn tay xuống để người ta lấy cán dùi hay chuôi dao mà đề lên tróc dần đi dần lại. Ai mà chửi đau, ai mà chửi khiếp! Tâm mới đi học chưa phải đòn như thế mà sợ quá đi mất, không dám nhìn ông Đồ.

Đây là dãy học trò trẻ con bé như Tâm giờ lên đến mười một mười hai. Còn dãy phản đặng gian cùng bên kia, toàn học trò lớn đang cầm cổ viết, tha hồ nói chuyện, ông Đồ mặc kệ không lại nơi họ. Tự nhiên Tâm ao ước được nhón như những anh học trò ấy để được tụ họp với họ, xa con mắt và cái roi của ông Đồ.

Học trò viết lách đã xong tất cả, xếp gọn vở lại rồi ngồi dậy mở sách ra học. Chúng thi nhau kêu rõ to để chóng thuộc, ồn như cái chợ. Tâm vẫn 'kêu' hai câu học ban sáng. Nhưng mãi nhìn xem chúng nó học, Tâm quên ngay đi mất, Tâm lo sợ không dám hỏi ông Đồ, vội phải bẹo thằng Bích ngồi cạnh để hỏi, thằng Thân ngồi bên này thấy vậy liền chỉ tay lên mọi chữ bảo:

- Học đi "Thiên tích thông minh. Thánh phù công dụng".

Thằng Bích gọi giật:

- Tâm ơi Tâm! Nó bảo láo đấy, mày phải đòn mày chết. Cái thằng Thân kia chỉ bảo láo nó thôi! Đây mày nghe tao dạy:

- Thiên tách thông minh, thành phò chông gọng!

Giữa lúc ấy, véo véo hai roi mây vụt xuống lưng một tên học trò ngồi gần đấy, tên ấy quần quai, hai tay xoa lưng, mặt nhăn nhó, nước mắt chạy quanh, thằng Bích lại nhanh nhẩu nói thêm:

- Đấy mày mà học sai cũng phải đòn như thế, thằng Mẫn nó học chữ nọ sợ chữ kia, thầy đánh đấy.

- Thằng Bích nó xúi dạy đấy, đừng nghe!

Thằng Thân nói vậy rồi lại ngửa mặt gào chữ.

Sợ không dám đến hỏi ông Đồ, Tâm bần khoản không biết nên tin đứa nào. Định hỏi đứa khác nhưng chúng còn mãi học, Tâm lằm bằm nghĩ một lúc:

- À phải rồi có "gáy phò thì mới nằm chông gọng".

Rồi Tâm cũng cố đỏ mặt gào:

- Thiên tách thông minh ư! Thánh phò chông gọng.

Chợt ông Đồ gọi:

- Tâm! Thiên tích thông minh, thánh phù công dụng chứ!

Tâm giật nảy mình, vừa học bé tiếng lại vừa chửi:

- Mẹ mày Bích ạ, Mẹ mày xui ông!

Thằng Bích khi khi cười rồi thè lưỡi nhăn mặt nạt lại Tâm. Ông Đồ trông thấy cầm roi vọt đánh vèo một cái, thằng Bích rầy người lên, mặt sa như cái thớt, ngồi khóc ti tỉ.

Mặt gò đả lặn. Sắp tối đến nơi, gà đã về đặc sân sắp sửa lên chuồng. Học trò gấp sách lại, cấp lên sách, tay cầm ống bút, tay cầm nghiên, đi ra cửa vái chào ông Đồ:

- Lạy thầy, con về!

- Lạy thầy, con về!

Rồi ủa nhau chạy tản mát như đàn chim sẻ tản về các lồi.

Sáng hôm sau, Tâm đến trường, đã đông đủ học trò. Buổi học sắp sửa bắt đầu. Học trò vây quanh giường ông Đồ vòng trong vòng ngoài. Những đứa bé ngồi sát, để sách lên giường còn các trò lớn đứng quanh quần ở ngoài. Một đứa mang đĩa sơn ra bể lấy nước mài đã về, để đĩa sơn lên giường. Màu sơn đỏ tươi phủ kín đĩa lố nhỏ những bông bọt nổi lên trông rất đẹp. Hòn sơn nhẵn thín nằm gọn lỏn ở giữa đĩa như hòn núi giả trong cái bể con. Ông Đồ cầm lấy bút, dầm ngòi vào nghiên sơn lấy ra chấm sách, tay ông thoăn thoắt điếm rất nhanh. Thỉnh thoảng ông sổ một cái ngắn, hay khuyên tròn nhỏ như cái cúc. Một chồng sách cao để trước mặt ông phút chốc đã hết. Đoạn ông viết mấy bài mới cho những đứa trẻ mới học. Rồi buổi học bắt đầu. Đứa ngồi gần chỉ tay vào sách, đứa đứng ngoài chìa sách vào, chúng thi nhau hỏi, tranh nhau hỏi, đứa nọ cướp lời đứa kia:

- Thưa thầy chữ gì đây?

- Bẩm thầy câu này nghĩa là gì?

Ông Đồ ngoảnh đi ngoảnh lại, miệng nói, tay chỏ luôn luôn không ngớt, lăm lăm mồm bắn cả nước bọt ra. Tâm thỉnh thoảng trở mắt nhìn ông Đồ và lũ học trò có cảm tưởng đứng nhìn một đàn chim con thấy mẹ về, nghênh cổ đòi ăn vậy. Thế mà có đứa hỏi ba bốn lần mới được một câu. Lác đác vài đứa ở xa đến trễ, ông Đồ ngừng lại, chấm sách, trong khi học trò vẫn học ồn ào.

Tâm may được ngồi gần ông Đồ, học bài mới, ông chỉ tay bảo luôn không phải hỏi, Tâm rang rảng học:

- Thượng đại nhân, thánh át dĩ, hóa tam thiên, thất thập sĩ. Nhĩ tiểu sinh, bát cửu tử, giai tác nhân, khả tri lễ dã (đại ý nói: Vị thánh nhân ngày trước dạy ba nghìn học trò được bảy mươi người tài giỏi. Lũ chúng bây, bây giờ còn nhỏ, lên bảy lên tám tuổi, học mà làm điều nhân, như thế khá là biết lễ vậy).

Bỗng có tiếng roi đập luôn mấy nhát xuống giường ra hiệu im. Tất cả đều thôi học và lặng lẽ ngoảnh mặt ra cửa. Một người đàn bà tất tả vào láu tấu thưa:

- Bẩm lạy thầy, thằng Bân nhà cháu trốn học lười lắm, lại ương ngạnh nữa về nhà bảo không nghe, cháu đã lôi lại được đây. Xin thầy đánh cho nó chừa, chúng cháu được nhờ.

Tâm trông ra thấy thằng Bân đang khóc sụt sướt trong tay mẹ nó. Còn ông Đồ thì mặt đỏ bừng, mắt ông long lên, ông bảo bà kia rằng:

- Được bà cứ về, để nó đẩy tôi.

Rồi ông sai ba đứa học trò lớn lôi thằng Bân vào nọc căng xác ra. Một thằng đè đầu, một thằng kéo hai chân, một thằng giữ quặt hai tay lên lưng. Bân nằm như con ếch ở dưới đất, mông đít trật ra để nhận lấy những roi: Vút! Vút! Roi cứ luôn luôn vút xuống đít, những cái lần roi nổi lên như những con đĩa đui! Bân quần quai khóc không ra tiếng nữa. Cả trường đều im lặng, ai nấy đều sợ hãi, nhất là Tâm. Khi ông Đồ vụt đã mỏi tay và đã thay hai roi rồi, Bân chỉ còn ứ ứ không nói được câu "Lạy thầy con xin chừa" ông thầy mới thôi đánh, cho Bân đứng dậy, bắt lễ bốn lễ rồi mới cho về chỗ ngồi. Bân chập choạng đứng lên như người say rượu, lễ xong bò về xó nhà, còn nước nở khóc mãi.

Học trò lại bắt đầu học:

- Thưa thầy chữ gì đây ạ?

- Bẩm thầy chữ mình nghĩa là gì?

Ông Đồ bảo:

- Minh là sáng. Thông minh là thông sáng.

Chúng lại thi nhau hỏi, ông Đồ lại mỗi mồm bảo. Trong trường lại ồn ào như chim vỡ tổ. Tâm cũng cố học, nhận lấy bài mới:

- Thượng đại nhân, Thánh ắt dĩ...

Tâm chợt nhớ hôm rằm tháng giêng vừa rồi đi xem hát chèo, bọn phường chèo cũng học bài như thế, mà sao chúng học vắn vắn là kia, Tâm hãy còn nhớ. À, phải rồi, hay là chúng học cả nghĩa. Tâm cũng thuận mồm học theo:

- Rước Vua đi trước là Thượng đại nhân, quần thần theo sau thánh ắt dĩ, hai bên thủ thi là nhi tiểu sinh, quan viên tế đình khả tri lễ dĩ.

Mọi học trò và cả ông Đồ đều phá ra cười.

Ông Đồ hỏi Tâm:

- Ai bảo mà ý thế?

Tâm sợ tái mặt thưa:

- Bẩm thầy con học nghĩa.

- Nhưng ai dạy mà?

- Bẩm thầy con học phường chèo!

Lại một chập cười nữa, một tiếng roi đập mạnh xuống giường, hết thầy đều im. Ông Đồ nghiêm trang đồng dục nói:

- Từ đây hễ chữ nào không biết phải hỏi. Không được học láo. Hễ học sai là mưòi roi này, nghe chưa?

Tâm run run thưa:

- Lạy thầy, vâng ạ.

Hôm sau, Tâm đèn trường được học sang bài mới, bài bắt đầu trong sách Tam tự:

Tam tự kinh
Nhân chi sơ
Tính bản thiện
Tính tương cận
Tập tương viễn
(Sách ba chữ)

Người chưng xưa
Tính vốn lành
Tính cùng gần
Tập cùng xa
(dịch theo nghĩa của các ông Đồ bảo trẻ).

Tâm học ngoan ngoãn rõ ràng, ai cũng phải chú ý. Tâm cẩn thận từng tí, không dám sai thứ điều gì thầy bảo. Mỗi lo sợ của Tâm cứ mỗi lúc mỗi tăng, khi thấy những trẻ bị đòn phạt. Nhất là những đứa không thuộc bài bị phạt "luồn khó". Một đứa nhất đứng dạng cẳng, ở đây lưng buộc thõng xuống hai quả sung hay hai quả cà. Đứa bị phạt phải ngồi xuống ngẩng mồm đóp hai quả, rồi chui đầu sang bên kia, trong khi đứa thứ nhất cầm roi vụt mạnh vào lưng vào đít và hỏi:

- Từ rày mày có thuộc bài không?

- Bẩm có ạ.

Chui đi chui lại hai lượt, đóp quả hai lượt, và bị đánh hai lượt, thế là xong cái tội "luồn khó". Thực là nhục nhã, thực là xấu hổ. Đi học mà như vậy thà chết quách đi, học làm gì? Tâm nghĩ thế nên quyết chí học thật thuộc, thật giỏi, không để bao giờ bị phạt. Nghĩ vậy nên về đến nhà Tâm mang ngay sách ra học rang rang:

Tam tự kinh

Nhân chi sơ

Tính bản thiện

Tâm vừa học thì chị Tâm vin ngay lấy câu ấy mà chòng:

- Tam tự kinh là rình bú mẹ, sắp sửa vào bú mẹ bây giờ.
- Nhân chi sơ là sờ vú mẹ, mân mê để mà bú.
- Tính bản thiện là miệng muốn ăn, suốt ngày chỉ vòi ăn.

Tâm mọt mọt cái:

- Không phải thế kia! Không phải thế kia! Nhưng tất cả người nhà, đầy tớ, bà thím, bà bác đều hòa với chị Tâm mà chế giễu, Tâm không chịu được, chửi toáng tất cả, rồi òa lên khóc, bỏ không học nữa. Tâm khóc tí tí mãi. Ông Lý Tường đi đâu về chị Tâm lại và hỏi đầu đuôi, đánh cho chị Tâm một trận, rồi bế Tâm đi ngủ.

Sáng hôm sau Tâm tới trường, bài không thuộc, nghĩ đến tội "luôn khó" mà lo. Tâm cố học nhắm mắt mà vẫn không thuộc. Đến lúc ông Đồ gọi lên đọc, Tâm cứ đứng đực người ra. Ông Đồ nghiêm nghị trừng mắt bảo:

- Thế chữ mày để đâu cả?

Cuống quít, thầy hỏi, Tâm vội đáp:

- Bẩm thầy chữ con để ở nhà ạ!

Cả bọn học trò phá lên cười. Tâm thẹn quá cúi gầm mặt xuống, tay mân mê cuộn gấu áo.

Nhưng xấu hổ nhất đối với Tâm có lẽ là lần đầu tiên phải quét nhà! Nhà trường mỗi ngày phải hai lượt quét, buổi sáng và buổi chiều. Công việc ấy giao cho những đứa bé ở lớp trẻ con. Buổi sáng thì bài học, buổi chiều thì chữ viết. Đứa nào học quên mất nửa bài thì phải luôn gầm giường để soi móc cho sạch.

Tâm đã quyết chí học bài nào cũng thuộc nên luôn một tháng không lần nào bị phạt. Chữ tô đẹp, bài học thuộc. Tâm chỉ nhận được những lời khen chào. Nhưng học ròng rã luôn một tháng giờ không được nghỉ ngày nào, chỉ lo với sợ, Tâm đã thấy chán, nhớ những buổi nô đùa thỏa thích khi trước, Tâm buồn rầu than thở cho số phận học trò. Ai đời, đi học cặm cụi mãi suốt ngày đêm vào sách vở mà vẫn phập phồng lo sợ, không lúc nào rảnh thì có khổ không? Khổ hơn bác cu Tọ đi cày, khổ hơn con ở đun bếp thổi cơm, chăn trâu cắt cỏ! Chúng còn có lúc rỗi, có lúc chơi, và hết việc hôm nay không lo gì đến ngày mai! Tâm thì cứ phải lo nối nhau mãi mãi...

May sao, hôm mừng tám tháng tư ngày " Bụt sinh Bụt đẻ" ở chùa và ở đình làng, người ta bày đàn lễ "cầu mát" tiễn quan ôn, nhà ông Cựu Mẫn đến lượt "đương cai" các học trò đều được nghỉ cả ngày!

Tâm mừng quá, sáng tinh sương, Tâm đã chạy ra đình xem đàn, và thuyên rồng, voi ngựa mũ mã, hình nhân. Tâm mãi chơi suốt cả ngày, chỉ về ăn cơm bữa trưa. Tối lại lên chùa xem "tắm Phật". Khuya về mệt quá, Tâm đi ngủ ngay, không nhìn đến bài.

Sáng hôm sau, Tâm ở nhà ra đi, ngàn ngừ mãi để chờ gặp đàn ông cho may. Nhưng rủi thay, lúc ra đến ngã ba lại gặp ngay cô đi Tít, Tâm vừa tức và càng thêm sợ. Đến trường, tuy học bài mới mà Tâm vẫn mở lại nhắm qua bài cũ. Nhưng vẫn không thuộc. Đến lúc đọc, Tâm chỉ đọc lồm bồm được mấy câu, rồi tay mân mê cuộn áo, mắt cứ chớp chớp trông lên sà nhà! Ở ngoài chúng nó reo:

- A ha, thằng Tâm không thuộc.

Ông Đồ trừng mắt hỏi:

- Tại sao mày không thuộc?

Hôm qua lại mãi chơi phải không. Hai ngày một bài mà ngắc ngư.

- Bẩm thầy không ạ.

- Thế sao không thuộc?

- Bẩm tại con gặp cô đĩ Tít.

Học trò đều cười, ông Đồ cúi, vụt Tâm một roi và hỏi:

- Mà nói láo, gặp cô ấy làm sao lại không thuộc bài?

Tâm sụt sịt giơ cánh tay lên mặt thưa:

- Bẩm thầy, con học kỹ rồi, nhưng gặp cô ấy đông, nên đến lúc đọc lại quên mất.

Mặc dầu, Tâm cũng bị phê chữ "liệt" vào sách như thường và phải quét nhà luôn gầm giường!
Đến lúc sắp tan, lũ học trò giục:

- A ha! Thằng Tâm phải quét nhà. Sao không đi lấy chổi quét đi mau lên?

Tâm còn đứng ngẩn ngại thè lưỡi chửi lại bọn học trò. Tường bé mọn, ông đồ tha cho cái phạt khó nhọc ấy, nhưng thằng cu Tạo, xưa nay vẫn bị quét nhà luôn, đứng lên thưa:

- Bẩm thầy thằng Tâm nó không quét nhà!

Ông Đồ đang cầm đầu viết vội mấy quyển vở tờ, ngẩng lên hỏi:

- Sao thằng kia lại không đi quét nhà? Hay muốn phải đòn?

Cuống quát, Tâm vội chạy xuống nhà dưới lấy cái chổi lên phe phẩy quét từ đầu đằng kia lại. Ở nhà, Tâm không phải quét thế bao giờ nên cầm đến cái chổi, tay cứ luống cuống quét chỗ nọ tạt sang chỗ kia. Lại thêm chúng nó kéo đàn chạy theo sau, hạch sách từng ly từng tí, bắt rúc hắt vào gầm giường, bắt soi hắt vào chân phản. Rồi ở ngoài chúng nó khúc khích cười. Tâm loay hoay hì hục mãi mới ra khỏi một gầm giường, mặt đỏ bừng, mũi thò lò chảy ra. Tâm đứng ngay người lên, trông cái nhà rộng năm gian mà chán, quét đến bao giờ cho xong. Tâm nghĩ:

- Thế này ỉa vào đi học nữa!

Nhưng chúng nó lại giục, Tâm lại khom lưng cầm đầu quét. Lâu lâu học trò tản mát về dần. Còn mấy đứa ranh mãnh ở lại để trông coi Tâm quét nhà cho sạch. Đến mãi trưa rặt. Tâm mới quét xong, mồ hôi đầm đìa ướt đầm cả áo, cấp sách ra đến cổng, trông thấy người nhà đứng đón, Tâm òa lên khóc, mấy đứa trẻ cùng về thấy vậy, được thể reo:

- Ê, ê, ê! Lêu Lêu, có đứa bị chui vào gầm giường! Quét nhà chui gầm giường, a, a!

Tâm tức quá, vừa khóc vừa phát khùng:

- Ông ỉa vào, ông không đi học nữa! Xem chúng mày còn ché vào đâu nữa!

(trích đoạn *Bút Nghiên*)

Thi Đình

Mồng mười tháng tư, ngày Đình-thí Tâm mặc áo đội mũ, cầm hốt đi hia chính-tề cùng các bạn đọi ở cửa Ngọ-môn. Bấy giờ vào khoảng cuối giờ Dần. Mặt trời đầu mùa hạ đã lên cao, chiếu ánh nắng vàng tươi ảm-áp xuống cả hoàng-thành yên-lặng, bên con sông Hương lững-lờ và

trên núi Ngự-bình hiền-hậu. Cái cổng Ngọ-môn đồ-sộ và cao vót tắp trong ánh nắng tung-bừng càng tăng vẻ thiêng-liêng cao cả. Trên lầu, một hồi trống rỗng ung-dung rơi từng tiếng một lan tỏa ra không gian và bay theo giòng nước bạc. Cổng tả và cổng hữu từ từ mở. Các thí-sinh vuốt lại áo, ngấm lại hốt, đứng theo hàng chữ nhất, thứ tự sau viên Tham-tri bộ Lễ tiến vào Nội. Đi theo một con đường thẳng lát đá chạy giữa một bãi cỏ phẳng giòng cây cao rủ bóng, đoàn nho-thần ấy để chân lên một chiếc cầu sơn bắc qua hồ Ngọc-tĩnh. Ở trên cầu xuống, đi ngoặt về bên tả, mọi người rẽ vào rẫy nhà đọi. Ở đây đã sẵn bàn ghế và nước chè giải khát. Phía trước nhà đọi là một khoảnh đất chữ nhật chạy dài, lát gạch, có một hàng cây thưa, để dành riêng cho các quan từ tứ phẩm giờ xuống. Ngoài khoảnh đất ấy là cái sân lát cẩm-thạch. Trong cùng sân là điện Thái-hòa. Một tòa lầu-đài bề-thế to-tát chạy dài trên hai mươi thước tây. Trong điện cột sà chạm rồng sơn vàng chói lọi, trông lóa cả mắt. Ở giữa có một cái sập long-tọa trên đặt một cỗ ngai vàng lóng-lánh. Trên mái, chỗ ngự tọa ấy, căng một bức phượng-du đồ thêu rồng vàng, vây lấy bốn chữ : "*Thánh cung vạn tuế*". Ngoài ra không còn một thứ đồ đạc nào. Trong cùng điện, đục qua bức tường chắn ngang, có hai cửa thông sang điện Càn-chánh.

(...) Vị quan dẫn đạo truyền mọi người bước lên sân cẩm-thạch. Mấy vị quan cao cũng lục-tục đứng lên hàng trên. Trong điện, một toán quân ngự vệ mặc áo vàng, đi ủng đen, vác gươm dáo sáng quắc. Ra đến giữa điện, bọn lính chia tách ra làm đôi, túc trực hai bên ngự tọa. Một viên nội giám cũng đội mũ đi hia, cầm lệnh ra đứng giữa điện, đánh ba tiếng và hô :

"Thiên tử lâm triều !"

Tất cả mọi người đều phủ-phục nằm xuống sân. Khi ngẩng lên quỳ để tung-hô : "*Vạn thọ vô cương !*" Tâm trông thấy ngòi trên ngai một người ngấm đen, nghiêm nghị dưới cái mũ long-miện, trong cái áo long-cổn bằng dạ đen thêu vàng. Dứt lời tung-hô, một vị đại thần xuất ban phủ-phục tâu :

"Thần dâng xin dẫn mười bảy người dự trúng-cách vào Đình-đối".

Một viên nội giám được lệnh truyền, lại gần vị Lễ bộ thượng-thư hô lớn :

"Thánh-thượng cho quan Lễ bộ bình thân dẫn tiến".

Vị đại thần bình thân đi sang bên hữu, nhường chỗ cho vị quan dẫn đạo và mười bảy nho-sinh phủ-phục đồng thanh tâu :

"Thần dâng khê thủ bái chúc Thánh-thọ vô cương ! (1)

Lại một viên nội-giám cầm bài ra hô :

"Thánh-thượng truyền các nho-sinh dâng điện đối sách ! (2)

Cả bọn bình thân, nhẹ nhàng bước ba bậc lên điện do mấy vị đại thần dẫn tiến. Trên điện, người ta đã đặt đủ mười bảy cái yên với mười bảy cái tráp trên mười bảy cái chiếu rải rác khắp điện. Viên nội-giám lại hô :

"Thánh thượng tứ tọa !" (3)

Ai nấy đều quay đầu phủ-phục về phía vua rồi ngồi xuống. Lúc ấy viên nội-giám lại hô :

"Thánh-thượng truyền khai đọc chế-sách !"

Ở mỗi yên đã có một cuộn giấy tròn, ai nấy đều cầm lên mở ra xem. Khi ấy một hồi lệnh đánh mau, hai đoàn quân ngự-vệ hợp làm một, hộ giá Hoàng-thượng đi sang lối điện Càn-chính hồi cung, sau khi viên nội-giám hô lần cuối cùng :

"Thiên tử bái triều !"

Các quan cũng ra về cả, chỉ còn hai vị võ quan Hậu-quân Đô-thống vận triều phục ngồi ở hai đầu điện để giám cuộc.

(...) Tâm đương nháp thì lính thị-vệ đã bưng trà ra cho chàng giải khát. Một cái ấm Thê-đức mẫu gan gà, một cái chén bạc trạm rồng quấn chung quanh, đặt lên một chiếc đĩa cũng bằng bạc, vừa để xuống với tiếng mời của lính thị-vệ :

"Thánh-thượng ban trà cho quý sĩ".

Chàng đứng lên hướng về nội điện khấu đầu năm lượt, mồm đọc :

"Mông ân Bệ-hạ tứ trà thần phụng ẩm".

Đoạn chàng ngồi xuống uống nước.

(...) Chàng đang mãi nấn nót thì một tên thị-vệ đã bưng trà đứng cạnh và nói :

"Thánh-thượng ban trà".

Chàng khó chịu lắm nhưng không dám lộ vẻ bực mình. Nhanh nhẹn, chàng thấp bít lại, nhìn đến đĩa trà trên cái đĩa sứ Nhật-bản, lòng-chông một miếng cau tươi và một miếng trà quế tèm cánh phượng, chàng nghĩ bụng :

"Có thể này mà cũng làm rày-rà ! Lẽ năm lẽ lấy cái đĩa Nhật kia đắt quá !"

Chàng buộc giải mũ, thắt giải áo tử-tế rồi đứng ngay-ngắn, sụp lạy năm lạy miệng đọc :

"Mông ân Hoàng-đế Bệ-hạ phù-lưu, thần bái lĩnh".

Lễ xong, chàng để đĩa trà vào ngăn yên không ăn, chỉ mãi nghĩ đến bài. Chàng cặm-cụi viết được nửa quyển, thấp bít ngồi lên mài mực, đã thấy một tên lính thị-vệ bưng khay quả lại gần :

"Thánh-thượng ban quả."

Chàng lại lạy như trước. Làm xong cái việc lễ nghi chàng mới kịp nhìn đến khay quả, một cái khay nhỏ bằng gỗ trắc khảm xà-cừ đựng ba thứ quả với một con dao chuôi bạc ; một quả chuối ngự, một quả vải tàu và một quả phi-đào. Chàng bóc quả chuối ngự và quả vải. Còn quả phi-đào chàng bỏ vào ngăn yên để định mang về cho ông bà Lý. Chàng nghĩ bụng :

"Quả đào đỏ ối này đem về cho thầy mẹ gọi là một ít dư huệ của Hoàng-thượng. Còn con dao chuôi bạc quý-giá này ta đem về lập bàn thờ chấn-trạch, trị hết tà ma quấy-nhiều để bảo-hộ bình-an."

(...) Mặt trời chùng đã lên gần đến đỉnh đầu. Ánh nắng vàng tươi đã trở nên gay-gát dội thẳng xuống sân rồng phản chiếu rờng-rạc vào cả điện. Tâm viết xong một đoạn nữa vào quyển, thấp bít lại ngồi lên vươn vai, ngáp đôi. Ngay lúc ấy, những lính ngự-thiện đã ló-nhỏ bưng cơm lên, đặt ở mỗi chiếu một mâm cơm với một câu mời chiếu lệ :

"Rước ngài nghỉ tay dùng cơm đã".

Sau khi đã giữ đủ lễ-nghi, Tâm ngồi vào ăn. Bữa cơm thường của nhà vua thết các thí-sinh cũng đủ những món ăn ngon lạ mà dân-gian không bao giờ có, đều bày trong đĩa sứ Giang-tây. Này món yến-sào đựng trong cái chốe đậy kín, này món tái dê bày trên chiếc đĩa "*Thái công điều vị*", và mấy món rau, thịt trên những đĩa quý-giá. Một liễn cơm trắng muốt để liền với cái bát kiêu "*ngọc-ngọc*" và đôi đĩa ngà bịt bạc. Tâm giờ cơm ra ăn xong, đem rửa cả bát đĩa vào chậu nước họ vừa bưng lên cho, để vào gấm yên đợi tí nữa mang về. Chỉ để lại cái mâm, cái liễn và mấy cái đĩa thường mà chàng cho là kèn-càng quá không mang xuể ! Giá dư sức đem được cả chàng cũng không tha. Vì theo lệ, ngày thi là ngày vua thù-tiếp các thí-sĩ, cái gì vua ban ra là thuộc quyền sở-hữu của học trò cả.

(...) Một hồi lệnh ngân-nga điểm. Lúc ấy vào độ giờ Mùi. Trước mỗi yên đã có một người lính kính-cần thu lấy quyển đệ lên quan Hậu-quân Đô-thống để chuyển đệ sang cho các quan "*Nghè bút thiếp*" chép lại. Các thí-sĩ sửa-soạn ra về. Tâm lễ tạ năm lễ, xếp gọn ấm chén, bát đĩa, mọi thứ lấy được bỏ vào tráp cấp lên (4). Chàng chào viên quan võ ở đầu điện rồi bước xuống sân đi ra.

Chu Thiên, ông thầy thời niên thiếu



Chu Thiên

Nhà văn Chu Thiên (1913-1992)

Chu Thiên tên khai sinh là Hoàng Minh Giám, sinh ngày 2 tháng 9, 1913, quê ở huyện Ý Yên, Nam Định, dòng dõi nhà Nho. Năm 1938 ông ở Hà Nội, bắt đầu bước chân vào làng Văn, viết bài cho các báo thời ấy, như trên tờ Tri Tân ông viết rất nhiều, nghiêng về các đề tài lịch sử, tiểu thuyết lịch sử xoay quanh các nhân vật như "Lê Thái Tổ" (1941), "Bà Quận Mỹ" (1942), "Bút Nghiên" (1942), "Nhà Nho" (1943), "Tuyệt Giang Phu Tử" (1945), "Khí Tiết" (1946). Trong thời kháng chiến, ông chuyên về dạy học, từng làm hiệu trưởng Trung Học Phủ Lý, sau năm 1954 về Hà Nội, ông dạy Đại Học Tổng Hợp. Năm 1970, Chu Thiên nổi tiếng một lần nữa với tiểu thuyết "Bóng Nước Hồ Gươm," 1970, gồm hai tập, viết về giai đoạn biến động của đất nước từ khi Pháp đánh chiếm Nam Kỳ và Hà Nội từ thế kỷ thứ XIX. Đây là một tác phẩm đồ sộ cuối đời của ông.

Trước khi về Phủ Lý học khóa Hè, những tháng cuối cùng của năm Đệ Lục ở Chu Văn An, Hà Nội, tôi đã chứng kiến một kinh thành nhón nhác qua đôi mắt của một cậu học trò trọ học. Mẹ và chị em còn ở hậu phương, song gia đình họ Nguyễn chúng tôi phần lớn đã ở Hà Nội. Ông bác cư ngụ tại một ngôi nhà ở đường Quán Thánh, dường như chính là, hay lân cận, trụ sở của Đảng Đại Việt, nơi ấy tôi thấy có các ông tỉnh trưởng, phó tỉnh trưởng Hải Dương, quận trưởng Ân Thi Hưng Yên,... ra vào và qua lại hai ngôi nhà đối diện con phố, trong có một ông đeo lon trung tá, (khi gặp lại tại Sài Gòn mới biết đó là anh ruột một người bạn văn, Mai Thảo). Nội phố Quán Thánh tôi biết có những buổi họp kín đáo, căng thẳng, bên này hay bên kia con đường hẹp, vì quanh đó là trụ sở của mấy tờ báo, mấy đảng phái, Đại Việt, Việt Cách. Lúc ấy, nghe mấy chữ Điện Biên Phủ ai cũng hiểu đó là nơi chiến tranh Pháp Việt đang xảy ra vô cùng

ác liệt. Phải sau này đọc sử sách, cậu thiếu niên thời ấy mới thấy được nhiều hơn. Tình thế lúc ấy phải do những người đã ở tuổi trưởng thành nói ra mới khả dĩ chính xác được:

“Cuộc chiến đấu của quân đồn trú ở Điện Biên Phủ tiếp tục, và các hoạt động tiếp vận từ Hà Nội yểm trợ cho căn cứ vẫn được tiến hành. Đêm 5 rạng 6 tháng 5 (1954), vào lúc 04:12 giờ chừng 10 chiếc máy bay vận tải C47 vượt lưới lửa phòng không thả thêm được 91 quân dù xuống Điện Biên Phủ. Đây là đêm thứ tư thả các đơn vị của tiểu đoàn Nhảy Dù thuộc địa số 1, và trong bốn đêm liền mới chỉ có 383 trong số 876 người của tiểu đoàn này chạm đất.

“...Ngày 7 tháng 5, vào lúc 10:00 giờ Tướng De Castries liên lạc về Hà Nội báo cáo với Tướng Cogy ĐBP đang trong tình trạng hấp hối. Khoảng 3:00 giờ chiều ở Bộ Chỉ huy căn cứ ĐBP đã có một buổi hội chỉ huy lần chót. Họ đề nghị ngưng bắn vào lúc 17:30 giờ và thông báo cho đối phương biết.”

“ĐBP thất thủ hôm trước thì hôm sau tức là ngày 8 tháng 5, 1954, chín đoàn đại biểu của Pháp, Quốc Gia Việt Nam, Miên Lào, Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa, Anh Quốc, Liên Xô, Trung Cộng và Hoa Kỳ bắt đầu các cuộc thương thuyết nhằm chấm dứt cuộc chiến tranh Việt Nam trong khuôn khổ Hội Nghị Viên Đông đã khai mạc ngày 26 tháng 4, 1954 tại Giơ-ne, (Geneve) Thụy Sĩ.” (Bạch Hạc Trần Đức Minh, Một Thời Nhiều Nương, 1945-1975, tr. 363-364.)

“...Giữa năm 1954 dân chúng xôn xao trước tin đồn đất nước sắp bị chia đôi và chính phủ Việt Minh sẽ về Hà Nội. Từ hơn một tháng trước khi Hiệp Định Geneve được ký kết, chúng tôi đã được Đại Tá Ponce thuộc Bộ Tư Lệnh Hải Lục và Không Quân miền Duyên Hải Bắc Việt cho biết tin quan trọng ấy.” (Thiếu Mai Vũ Bá Hùng, Ngược Gió, trang 254).

Quê quán Đồng Văn của chúng tôi gồm có Phố Ga Đồng Văn, một thị trấn chạy dài khoảng ba cây số trên quốc lộ số 1, và thôn Đồng Văn, chỉ cách quốc lộ 1 bằng một con sông đào. Từ nhà đi Hà Nội cách 47 cây số ở hướng Bắc, đi Phủ Lý cách 11 cây số, ở hướng Nam. Ba tháng Hè về quê, tôi đi Phủ Lý học, đi về bằng xe đạp mỗi lượt chỉ mất vài chục phút, nếu đường không bị đào xới, cắt khúc, chát chướng ngại vật. Hai bên đường đầy tăng-xê, cắt sâu vào mặt đường theo kiểu chữ chi, đan nhau bằng cách không để xe hơi chạy nhanh được. Xe phải lượn ngoằn ngoèo tránh những khoảng lõm ăn sâu vào xương sống con đường. Lúc ấy tôi có một chiếc xe đạp Peugeot dura, loại nhẹ, chỉ cần cầm một tay giơ cao khỏi đầu được. Nhờ nó, tôi di chuyển dễ dàng, từ nhà tới Phủ Lý học đã đành, lại còn chạy chơi bên bờ sông Châu Giang, hay đôi khi cùng một người bạn trốn nhà phóng lên Hà Nội vào buổi trưa, đến tối đã có mặt ở nhà, có khi không ai biết.

Trường Chu Văn An ở Hà Nội và ngôi trường trung học ở Phủ Lý là hai chỗ không thể so sánh được. Nhưng mặt khác, hai ngôi trường đó đã cho tôi ba vị thầy không bao giờ cậu thiếu niên học trò có thể lãng quên, nhất là những ngày ngồi viết những dòng chữ này ở ngoài đất nước.

Ở Phủ Lý, tôi ngồi trong lớp Đệ Lục, học để sửa soạn vào Đệ Ngũ khi niên học bắt đầu; thầy dạy Quốc Văn là thầy Chu Thiên. Thầy cũng dạy Việt Sử nữa. Tôi thấy thầy ở ngoài lớp, không nghĩ ngợi gì, mà tự dưng thấy bần khoản. Hình ảnh còn nhớ tới bây giờ là một người đàn ông hom hem, mặc quần áo kaki bạc màu, áo cũng như quần, đều một màu vàng nhạt, bạc thếp, thầy đứng tựa lưng vào tường, lẫn vào màu vôi vàng nhạt cũng bạc thếp của ngôi trường đâu chỉ có hai hay ba căn.

Thầy Chu Thiên ở Trung Học Phủ Lý không giống bất cứ ông thầy nào ở Chu Văn An. Thầy quá gầy yếu, đã đứng tựa vào tường mà còn không đứng thẳng. Hơi xiêu xiêu, hay thầy trùng một chân xuống, khụy một gối xuống, chỉ cho sức nặng của thân thể trĩ trên một chân. Thầy sẽ đổi chân, chuyển sức nặng qua trái hay phải tùy theo từng lúc. Thoáng thấy lần đầu, thầy đang ăn một khúc sắn trắng muốt. Tôi không biết ông sẽ là thầy tôi, cho đến một hai hôm sau. Hôm sau đó, vẫn hình ảnh ấy, chỉ khác là thầy không ăn sắn, mà ăn chuối. Thế rồi thầy lên lớp, bấy giờ tôi mới biết đó là thầy Chu Thiên, vừa là giáo sư, vừa là hiệu trưởng.

Chỉ trong khoảng vài tuần, tôi thương thầy. Và cứ từ thân xác mình suy ra, tôi đoán chừng thầy nặng khoảng 40 cân. Lúc ấy sau một cơn ốm thương hàn, ăn giả bữa, tôi có trèo lên bàn cân trong tiệm nhà - bàn cân mẹ tôi dùng để cân gạo, cân muối, vì mẹ là đại lý muối Vạn Lý ở thị xã, (Có ai xuôi Vạn Lý, nhấn đôi câu tới nòng, lấy cây hương thật quý, đốt lên thương tiếc chàng. Lê Thương, Hòn Vọng Phu) - tôi biết rõ mình nặng 54 cân. Có tôi có lần giấu cháu là “thằng tạ gạo.” Biết ông thầy gầy yếu, nhưng tôi không suy nghĩ gì, cũng chẳng tìm hiểu làm gì, cho đến một hôm thầy Chu Thiên tới gần tôi trong giờ chuyển lớp chuyển môn. Thầy hỏi: “Em có thể chở thầy lên Hà Nội không. Hay chỉ cần chở thầy lên Đồng Văn cũng được. Thầy cũng có thể chỉ đến Đồng Văn, rồi tìm cách đi Chợ Đại hay Cổng Thần, rồi đi Hà Nội sau.”

Khi thầy ngồi lên cái khung ngang rồi, tôi đạp xe đi, mỗi tay một bên ghi-đông, mà không thấy thầy chạm vào tay tôi.

Tôi không còn nhớ những chuyện gì đã nói, song nhớ rất rõ thầy hỏi về gia cảnh của học trò. Tôi kể thành thật, kể hết, không giấu giếm gì. Rằng tôi mồ côi bố từ khi lên 6, ở nhà với mẹ và hai em, chị đã đi lấy chồng, anh cả đi bộ đội. Tôi cũng cho thầy biết - vì thầy hỏi - về họ hàng chú bác, tất cả ở Hà Nội. Cũng có hai bà cô còn ở trong làng, song con cái cũng ở Hà Nội.

-Bao giờ em vào Nam?

-Dạ?

Tôi không hiểu, nên chỉ dạ, và chờ để thầy hỏi thêm.

-Mẹ em có tính đi Nam không? Chú bác họ hàng ở Hà Nội chắc là đi Nam cả?

-Vâng.

Tôi không biết rõ, song đoán chú bác tôi sẽ không thể sống với Việt Minh. Các ông chửi Vem luôn luôn. Một bà cô tôi lấy chồng làm ở Nha Thông Tin Báo Chí Bắc phần gì đó nghe nói đã ra Cảng Hải Phòng.

Tới nhà tôi, Phúc Hưng Đường, là ngôi nhà gạch nằm trấn trên ngã ba Phố Ga, cách mặt đường vài chục thước. Trước mặt là một con dốc mà dân nhiều làng phía châu thổ sông Hồng sẽ phải đi qua để đáp tàu hỏa lên Hà Nội, các tỉnh phía Tây Bắc, hay xuôi Nam, vào Huế, hay Sài Gòn. Tôi chỉ ngôi nhà cho thầy biết. Sinh tiền, đó là tiệm thuốc Bắc của bố tôi. Địa thế của nó đã khiến hồi 1944 bị Nhật chiếm làm trụ sở và hồi thập niên '60, CS Hà Nội chiếm làm trụ sở phụ trách việc chuyên chở y dược tiếp tế cho mặt trận miền Nam, vì thế mà đã bị máy bay Mỹ bỏ bom tan tành, không còn một dấu vết.

Thầy đòi xuống, nói sẽ đi Hà Nội sau. Tôi gắng hỏi để chở thầy đi luôn, nhưng thầy nhất định thoái thác. Khi chia tay, thầy nhìn sâu vào mắt tôi:

-Về nói với mẹ em coi chừng kéo trẻ.

Đó là tất cả những gì tôi nhớ về thầy khi còn niên thiếu; sau này mới đọc và tìm hiểu thêm về ông thầy nhà văn nổi tiếng.

(Trích hồi ký, đang đăng từng kỳ trên Tạp chí Khởi Hành)

Vinh quy

Hai mươi năm, Tâm vào cung dâng biểu bái tạ Hoàng Thượng được ngài ban lời ủy lạo và ân tứ vinh quy. Ngài lại ban sắc đối hàm Hàn Lâm, để đợi đến tuổi lục dụng. Theo lời tâm xin, Hoàng Thượng truyền Bộ Lễ giao giả quyền thi. Chàng lay tạ lui ra, qua Bộ Lễ nhận quyền. Ở đấy người ta giữ bản chính, chỉ giả bản sao có châu phê của Hoàng Thượng, Tâm kính cẩn mở ra xem, trông thấy nét son múa mang già dặn của Hoàng Thượng phê mấy chữ: “Sắc hữu học, từ lão” (thực có học, nhờ già giặn). Chàng bần rùn cả người, vẻ sung sướng có phần trọng đại rõ rệt hơn khi nghe tên gọi ở cửa Ngọ Môn. Chàng mang quyền về, bằng một vẻ thiêng liêng sợ sệt gấp quyền cùng với tờ sắc bỏ vào hòm sắc sơn son thếp vàng chói lọi, chàng mua sẵn từ

mấy hôm trước.

Đúng ngày đã định, chàng thu thập mọi thứ, thuê võng lên đường. Suốt dọc đường thiên lý, chỗ nào người ta cũng đón tiếp chàng một cách niềm nở thân mật. Những quan chức địa phương, những bậc văn thân trong xứ, được tin chàng qua đều thân hành ra nghênh tiếp và lưu chàng ở lại tiếp đãi ân cần. Họ lại gửi thơ và câu đối đề tặng nữa. Thành ra tiền lộ phí không mất, mà còn được lợi thêm. Về đến Thanh, gặp ông Lý dẫn gia nhân đi đón. Chàng báo về trước để sắp sửa lễ vinh quy, còn chàng thẳng đường đi Nam Định. Tính từ Kinh về đến đây hành trình vừa đúng một tháng hai mươi ngày. Thấy mình đi mất lâu ngày quá, chàng lật đật về Dinh chào Quan Tổng Đốc, rồi ra thăm Quan Bố, Quan Ân và Quan Đốc Học. Chiều hôm ấy, Quan Tổng Đốc đặt tiệc đãi Tâm, có đông đủ văn võ quan trong Tỉnh đến dự. Ai nấy đều tỏ vẻ hoan hỉ mừng chàng thanh vân đắc lộ, và mừng Tỉnh nhà được bậc khôi nguyên trẻ tuổi, làm rạng vẻ tiếng tăm cho cả châu quận.

Tan tiệc, Quan Tổng Đốc lấy hai vuông vóc tàu ra, thân thiết viết câu đối mừng:

“Giáp bảng thất đề danh. Thánh Thiên tử đặc gia kỳ từ lão!

Cao đường song chi khánh. Sĩ đại phu vuu quý hồ hiển thân”

Hôm sau, chàng chỉnh tề áo mũ vinh quy. Quan Tổng Đốc đã thông sức tất cả các làng trên con đường từ Tỉnh về đến làng Thịnh Hậu phải sẵn sàng túc trực để đón tiếp Quan Nghè Nhị Giáp Vinh Quy. Đầu tiên, làng Mỹ Trọng, gần Tỉnh nhất, đem cờ quạt, dân phu cùng với nghi vệ rước thần đến trước cửa Đốc Bộ Đường. Các kỳ lý mặc áo thung lam đội mũ tím vào Dinh, phủ phục trình diện trước bả tọa Quan Tổng Đốc. Quan cho ra truyền sắp sửa khởi hành. Đúng giờ định, ông Nghè Tâm vận sắc phục mới vào, bái biệt Quan Tổng Đốc, ngồi lên cái võng đào, đôn sơn hai đầu rồng thiếp vàng chói lọi do hai tên phu, đội nón sơn, vận áo nâu đỏ, rước ra cổng. Các đồ nghi vệ đã dàn đủ cả. Đi đầu là mười lá cờ ngũ sắc uyển chuyển đùa với gió. Kế đến hàng bát biểu do tám tên phu cầm đi rất nhịp nhàng đều đặn. Mỗi tên phu mặc áo nâu đỏ, kính cẩn cầm lá cờ “Nhị Giáp Tiến Sĩ Xuất Thân” đứng dưới lá lọng vàng của tên phu khác, và cả hai đều thông thả cất bước. Liên đây cái biển “Ấn Tứ Vinh Quy” cũng ở tay một tên phu áo đỏ thêu kim tuyến, đang ngạo nghễ khoe màu sơn chói lọi. Đằng sau là một cái trống tiêu cổ oai nghiêm điểm những tiếng dẫn đường.

Sừng sững đi sau là một cỗ kiệu sơn vàng đồ ổi, có cái quạt vóc thêu cắm liền với bàn tam sơn, mang sắc và những đồ vật quý giá của vua ban: Ấm cổ, chén bạc, dao bạc, đĩa ngà. Hai bên, hai lá lọng vàng tranh nhau che không kín kiệu. Kế đến võng điều của Quan Nghè, có hai lọng xanh bốn nụ bông che nắng, hay che râm cũng vậy. Đi sau nữa, hai người đội hai cái hòm phủ vuông vải đỏ đựng mọi thứ vật vãnh của Quan Nghè. Cái trống cái cao bằng nửa người sơn sơn vẽ rồng, kịt kịt ở dưới cái đôn sơn, giữa hai tên phu lực lưỡng. Một người nai nịt gọn gàng đứng ré chân chèo thỉnh thoảng múa dùi lên điểm vào mặt trống thùng thùng...

Sau cùng là các Hương Lý kỳ dịch mặc áo thụng xanh đi đón rước. Muốn cho thêm phần long trọng, Quan Tổng Đốc phái năm người lính với một người cai, nón dậu, đai vàng, đi hộ tống, chia nhau đi trước đi sau, với một chiếc loa đồng, để tiền hô hậu ứng. Đám rước đều đặn đi về làng Mỹ Trọng. Hai bên đường, người đứng xem đông như hội, trẻ già, giai gái, ai cũng có lòng ngưỡng mộ Quan Nghè Tân Khoa, khi võng ngài đi qua, ai cũng cúi đầu một cách kính cẩn. Qua địa phận làng này, đã có làng khác sẵn sàng thay phiên nghênh tiếp. Các bậc văn thân trong làng hết thầy đều có mặt ra chào mừng.

Nhân làng Phạm Xá ở gần đường đi, nên Tâm cho đám rước đi vòng qua đấy để vào làm lễ bái

tạ Cụ Nghè. Đến cổng làng, đám rước đứng cả lại, Tâm xuống võng đi bộ vào. Ở đây dân làng đã bái vọng và từ cổng vào đến nhà Cụ Nghè, rải rác có cấm cờ. Đến nơi chàng thấy đông đủ các anh em bạn học đón chào, chàng vui vẻ đáp lại và ân cần hỏi thăm. Rồi vào nhà. Cụ Nghè ngồi bệ vệ trên sập, dưới đất đã giải sẵn một cái chiếu, Tâm chào cụ, rồi bước vào chiếu lễ phủ phục xuống mà nói tiếp:

- Đội ơn thầy đào luyện cho con ngày nay thành danh, con xin đem đầu đến làm lễ bái tạ!

Cụ Nghè rung đùi nói:

- Thôi, thầy miễn lễ cho!

Tâm liền quay mình, lùi về bên phải mấy bước, chắp tay đứng. Cụ Nghè gọi:

- Trẻ lấy ghế thầy tân khoa ngồi, rót nước đi.

Người nhà mang ghế vào.

Cụ Nghè bảo:

- Thầy ngồi.

Tâm xin phép rón rén ngồi xuống. Cụ Nghè hỏi qua về chuyện thi, khuyên bảo và mừng Tâm ít điều. Một lúc lâu sau Tâm xin bái biệt lui ra. Đám rước lại bắt đầu đi vòng về đường cũ.

Khi Quan Nghè muốn ngừng lại để bái yết nơi đình miếu linh thiêng hay vào thăm hỏi những bạn văn thân danh tiếng, cả đám rước lại đều phải nghỉ ngơi để đợi. Nếu tiện bữa, làng sở tại ấy phải thết tiệc cả đoàn, bỏ cho các nhà giàu phải chịu mọi phí tổn. Ai nấy đều vui vẻ mà chịu lại cho là một vinh hạnh rất hiếm có ở đời. Tâm là người rất nhã nhặn đi đến đâu cũng ân cần hỏi han đến dân tình. Nên ai cũng mến yêu, thường cố mời chàng lưu lại trong làng chốc lát, thành thử cái hành trình vinh quy càng thêm kéo dài. Qua mỗi làng, Tâm đều có lời mời tất cả các huynh thú trong làng về tận nhà mình dự tiệc. Nhưng muốn tỏ lòng ngưỡng mộ và theo lệ, mỗi làng chỉ cử một vài người tai mắt thân hành đến tận nơi bái hạ. Bởi vậy, số người theo sau đám rước cứ mỗi lúc một đông. Đi hai ngày mới về đến huyện.

Được tin báo, Quan Đồng Trí đã đem lính tráng và nha lại ra đứng đợi ở tận chỗ bái vọng của một làng liền huyện. Đám rước đến nơi, một tràng pháo nổ, Quan Đồng đi vượt lên, lại gần võng Quan Nghè vái chào:

- Hạ ti xin kính mừng Quan Hoàng Giáp Vinh Quy.

Tâm cũng đã xuống võng, cung kính vái lại:

- Xin kính chào quan lớn, hạt dân lấy làm cảm kích đa tạ quan lớn đã nhọc thân ra tận đây.

- Bẩm Quan Hoàng Giáp, theo lễ xử phải như vậy.

- Bẩm quan lớn, nói đến lễ thì lại khác, Tể Tướng còn bài Huyện Quan, huống chi là hạt dân!

Hai người cùng cười, rồi cùng đi bộ về huyện. Đám rước cũng thông thả đi kèm, Về đến huyện, lại một tràng pháo nổ liên thanh, chào mừng rất rộn rã. Ở đây, tất cả các chức dịch và dân phu

trong Tổng Phú Lão và Xã Thịnh Hậu đã đem đủ nghi vệ túc trực ở cổng huyện. Các văn thân trong làng huyện cũng đủ mặt, đứng thành một hàng dài sau Quan Huấn Đạo. Cuộc chào hỏi rất ồn ào, lời xưng hô rất phức tạp. Sự tán tụng rất quá đáng. Những tay chấp vái lia lia cứ liên tiếp không ngắt. Phố huyện đông nghịt những người đến xem. Cờ quạt của hàng Tổng đến đón rước, cắm rải rác đỏ se như rợp cả giờ.

Thật là một ngày long trọng từ cổ đến giờ chưa từng thấy diễn ra ở hạt này. Từ trong đám đông ra ngoài đồng ruộng, từ kẻ sĩ phu đến người thường dân, ai ai cũng đều một lòng hoan hỉ với cảnh tượng linh đình này, với cái tiếng ông Nghè vinh quy của hạt này. Chỗ nào người ta cũng nhắc đến tên ông Nghè một cách kính cẩn để đem làm gương khuyên con cháu. Tâm cùng Quan Đồng Trí, Quan Huấn vào cung đường ngồi chơi uống nước, trò chuyện vui vẻ. Hai quan cùng nghĩ một câu đối đứng chung nhau mừng chàng. Nghĩ xong, lính đem bút mực và vóc chữ thọ đến, quan Huấn viết:

“Vạn thọ đặc khoa, long hổ bằng đầu quy thế trụ,

Song thân vị lão, trâm bào tất hạ tức ban y”

Nhận lấy câu đối, ông Nghè đứng dậy từ tạ ra về, mời cả hai quan đến chơi dự tiệc vinh quy. Quan Đồng bận việc quan, phải ở lại Huyện, cử Quan Huấn, một viên thư lại, một toán lính cùng đi hộ tống. Đám rước lại bắt đầu dàn ra, có phần to tát rộng rãi hơn trước. Lúc ấy, vợ ông Nghè cũng vừa xuống đến Huyện. Mọi người trông thấy đều thi nhau hoan hô, tức khắc người ta chạy vào những nhà khá giả gần Huyện kiếm được cái võng xanh bắt ép nàng ngồi lên. Hàng phố thì thềm bàn tán:

Rõ kia danh chiếm bảng vàng

Võng anh đi trước, võng nàng theo sau!

Thế là đoàn vinh quy lại khởi hành. Đi đầu là một toán cờ dài gấp mấy trước. Rồi đến một hàng gươm giáo mới thêm vào giờ lên tua tua. Kế đến bát biểu, cờ, biển vua ban, trống tiêu cổ... Sau kiệu lại thêm phường bát âm đi những bài ca sơn, lưu thủy đầy giọng vui tươi, rồi mới đến võng điều của Quan Nghè. Đi liền sau với võng điều là cái võng xanh của bà Nghè đi dưới lá lọng xanh. Đằng sau là võng Quan Huấn Đạo, rồi mới đến chiếc trống đại tập hậu.

Một đoàn dài những kỳ lý, và văn thân đi sau, chuyện trò ồn ào. Sau rốt là năm lá cờ lẻ tẻ cũng có phát phối thi với dấy cờ đầu. Những người đi xem lũ lượt theo sau. Thịnh thoảng đoàn vinh quy lại phải ngừng lại theo tiếng pháo nổ của những làng bầy lễ báo vọng. Hương chức sừng sính trong chiếc áo tế thần khom lưng vái và dâng lời chúc tụng. Tâm phải xuống võng chào hỏi lại họ rất vồn vã, gửi mấy lời cảm ơn và khen lao họ, hỏi qua tình hình học hành trong làng, rồi chàng lại lên võng. Xế chiều đoàn vinh quy mới về tới làng, sau khi đã vượt qua mọi vẻ tượng bùng nổ nức của cả bàn dân. Ở đầu làng, trong cái cổng kết lá cài hoa, một cái hương án đặt bên đường, trên bày đồ ngũ sự bằng đồng sáng chói lọi. Hai bên có hai lá lọng tròn xoe, kêu hãnh như con cắt xòe cánh lượn. Nối liền vào đấy, quan viên chức sắc trong làng khăn áo chỉnh tề đứng thành một hàng dài. Những đàn bà, con trẻ chạy tán mát cả dưới bờ ruộng ngóng trông. Đoàn vinh quy từ từ tiến đến cổng thì đứng lại. Giữa tiếng pháo nổ vang khói tỏa mù mịt, ông Nghè, bà Nghè và Quan Huấn đều xuống võng vái chào các cổ lão huynh thú trong làng. Mọi người đều đứng nép ra bên đường để nhường đám rước. Cả đoàn lại nhịp nhàng theo tiếng trống tiến về đến nhà. Ở đấy anh em họ hàng, người quen thuộc, đã cắt cử nhau khăn áo chỉnh tề đón mời quan khách và tiếp đãi những người có công trong cuộc tiếp rước. Sau khi đặt hòm sắc vào bàn thờ và lễ bái tổ rồi, Quan Nghè Tâm ra đi khắp mọi nơi mời các

người dự tiệc, không phân biệt sang hèn trên dưới, ai nấy đều vui mừng thỏa thích vì cử chỉ nhã nhặn của Quan Nghè. Tâm đi qua rồi, họ còn bàn tán ca tụng mãi.

Chàng đi mời hết lượt mới giờ lại nhà khách tiếp Quan Huấn và các bạn văn thân. Gần xa được tin Quan Nghè vinh quy, đều tấp nập đến mừng. Yến tiệc kéo dài đến bốn năm ngày, hóa kiếp mười trâu, mười tám con bò và hai mươi con lợn. Lễ vật mừng nhiều không kể hết. Có đến hai mươi bức trướng và ngoài một trăm câu đối của hầu khắp mọi người tai mắt trong Triều, ngoài Nội. Ta hãy xem qua một vài câu đối đặc sắc.

Câu của Hình Bộ:

Huyền cung tảo phó song đường khánh!
Sạ sách tiên đăng Nhị giáp danh
(Treo cung sớm báo hai nhân thọ
Bắn sách truyền vang nhị giáp danh)

Của học sinh Trường Quốc Tử Giám:

Đương sĩ ngưỡng chiêm
Hàn Bắc đấu Hán Đình thủ cử Đồng hùng văn
(Học trò đời Đường ngửa xem sao Bắc đấu họ Hàn (chỉ Hàn Dũ)
Triều đình Nhà Hán đầu trọn hùng văn họ Đồng (chỉ Đồng Trọng Thứ)

Câu của Viện Hàn Lâm:

Phẩm vọng Nam châu quy thiếu Nguyễn
Văn chương thiên hạ đảo Hàn Lâm

Của Hộ Bộ:

Thánh triều khao giáp quy danh sĩ
Thiên hạ văn chương xuất thiếu niên

Câu của Lễ Bộ:

Trữ trụ tự gia, vi văn lác lưỡng Hán tam đường dĩ thượng
Phẩm đề tác sĩ, kỳ nhân ư Bồng lai Phương trượng chi gian.

Và bài trường của cả Văn thân hàng tỉnh mừng:

“Ông Hàn Xương Lê (Hàn Dũ) bảo rằng: Trước khi chưa ai làm ra được, dẫu cái hay cũng chẳng rõ ra, sau khi chưa ai làm ra được, dẫu điều lành cũng không thể truyền lại, mạnh thay lời nói ấy. Khoa danh hoạn nghiệp, điều lành, điều hay của sĩ đại phu đều ở cả đấy. Truyền lại và làm rõ ra, đáng là khởi thủy cho cả châu này. Đã làm khởi thủy cho châu này thì cái lòng mong mỏi của người ta càng sâu sắc. Lòng mong mỏi sâu sắc thì lúc mừng lời nói thiết mà tình thực. Khoa này Nhị Giáp Tiến Sĩ Nguyễn Quân là tay cự phách của Châu ta vậy. Đình đối một thiên, ý giàu nhời cứng. Hoàng Thượng khen thưởng, đỗ nhân đều vinh. Rằng Tích thiên, rằng Nghĩa phương, rằng Tráng chí, rằng Thịnh nhà, đếm những lời ấy mà mừng ai dám bảo là không được. Mà riêng châu ta như thế cũng chưa đủ để mừng Nguyễn Quân đây.

Quốc triều bắt đầu mở khoa thi đến giờ, Nhị Giáp ở Châu ta chưa quá ba người, từ ông Hương Cáp đến ông Trịnh Phó mới vừa vặn số ấy. Nay Nguyễn Quân tiến lên mà là bốn vậy. Thế là rõ cái điều hay về trước, một điều đáng mừng. Mà truyền được điều thiện về sau: Hai điều đáng mừng. Làm rõ ra và truyền lại, không thể tự người khác mà riêng tự Nguyễn Quân, lại càng nên mừng lắm. Đây là điều đáng mừng. Hơn nữa khoa này là khoa thọ thảo nên người. Nguyễn Quân lạy vua vinh quy, mà mừng thọ cha mẹ, rồi từ đây về sau, đóng lại là học hành, phát ra là hoạn nghiệp, về vang cho nước tức là về vang cho châu quận, để cùng các vị nhị giáp lớp

trước làm tiêu biểu cho đường đời. Đây là bốn điều đáng mừng. Rồi còn tiến lên làm trăm nghìn điều đáng mừng nữa.

Châu ta, tất cả Nho lâm danh sĩ, đều cầm bút lấy đọi ở Nguyễn Quân nhiều lắm. Cho nên có lời mừng.

Năm Bính Tị, tức là Hoàng Thượng Ngũ Tuần đại khánh mở Hội Thi ân khoa. Hội bằng trúng cách mười bảy người. Đình Thi, phụng sắc từ Nhị Giáp hai người, Tam Giáp năm người. Phó Bảng tám người. Huyện ta, ông Giải Nguyên Thịnh Hậu là Nguyễn Quân tên đề Nhị Giáp, Tiệp thư về, cả Huyện cùng vinh. Đương lúc quốc triều trọng Khoa Giáp kén người, không phải học lực phi thường sao được đến thế, Huyện ta từ Trần, Lê đến giờ, đỗ Đại Khoa, lên quan to thường đời cũng có, tức là đất văn hiến vậy. Nguyễn Quân vốn là anh hoa phát triển từ nhỏ, học lực uyên nguyên. Thu thi Giải Nguyên, Xuân Khoa Nhị Giáp, mà vừa lúc song đường cập kiến còn vinh nào bằng!

Khoa này chế sách lấy thời vụ làm cốt yếu, ý muốn được người để mà văn hồi thế đạo. Quyền văn của Nguyễn Quân ta phụng châu, phê "Thực có học nhờ già". Không phải bọn sơ học mon men đến được như thế. Những lời phê trần khẩn thiết, có đáng lòng vua sau này đem thực hành ra, tất có thể đưa hết hoài bão giáp vào Thánh chính. Ấy Huyện ta đại kỳ vọng vậy. Bèn viết vào lụa để mừng."

Đến ngày thứ năm tiệc chỉ còn lưu lại những người thân thiết mà thôi. Mấy anh em bên họ vợ, mấy bà con bên họ mẹ, mấy bạn văn thân "nói khổ" ông Cử Trí Mỹ Lý và cả ông Kép Phú Đông nữa.

Men rượu ngà ngà, làn không khí thân mật có đượm thêm màu nhà nhót. Người ta cười cợt thỏa thích, nói năng huyền thuyên. Vì đây toàn là những người rất có công trong mấy ngày Khai hạ linh đình. Bây giờ, xong mọi công việc rồi, bữa rượu này là riêng tạ ơn trước khi giã đám. Cho nên người ta được tự do ăn nói hạc sách. Và có thể mới vui!

Đang giờ chén giờ say một người múa tay lắc lư nói:

- Im cả đã, xin anh em im cả đã! Xếp mọi công việc lại đây. Tôi xin hỏi một câu này.

Mọi người im, quay cả mặt về phía hắn ta. Có tiếng nói:

- Hỏi gì thì hỏi đi nào!

Hắn ta ưỡn người lên, quắc mắt nhìn về phía người nói đưa một câu dọa nạt:

- Hợm đã nào! Việc gì đến anh?

Rồi hắn quay lại nhìn mọi người, hỏi một cách đắc chí:

- Thưa các ngài, tôi xin hỏi thế này: Đố các ngài biết tại sao lại có tiếng gọi là Quan Nghè, là ông Nghè, là cậu Nghè. Tại sao gọi là Nghè?

Giữa sự im lặng, bỗng nhao nhao nổi lên:

- À, Thằng nó nói láo!

- Nó hỗn xược với Quan Nghè.

- Say bét nhè ra rồi còn gì.

- Không, hấn hỏi khó đấy! Nghè là gì?

Vớ được câu ấy nên hấn vin ngay vào, bô bô nói át cả mọi người.

- Phải, Tôi hỏi chính như thế. Tại sao lại gọi là Nghè. Trạng Nguyên lại gọi là ông Trạng. Bảng Nhữn gọi ông Bảng. Thám Hoa gọi ông Thám. Cử Nhân gọi ông Cử, Tú Tài gọi là ông Tú, Hương Cống gọi ông Cống. Sinh Đồ gọi ông Đồ. Sao Tiến Sĩ không gọi là ông Tiến, ông Sĩ, lại gọi là ông Nghè? Nghè là gì? Tôi xin hỏi các ngài?

Đâu đấy lại im lặng, người nào cũng có vẻ ngẫm nghĩ chợt có người nói:

- Ông Nghè là...

Người ấy mới nói được ba tiếng, không hiểu nghĩ sao, im bật ngay, làm mọi người ngóng đợi một lúc, không thấy gì, nhao lên hỏi:

- Ô kìa, ông Nghè là...

- Ông Nghè là gì? Nói nốt đi chứ?

Có người khác đáp hộ:

- Ông Nghè là...là...ông Nghè trẻ tuổi.

Mọi người đều phá ra cười ồn ào một lúc, rồi mới lại im. Họ bảo nhau:

- Thế mà khó! Ta phải hỏi đến các ông vào trường hai thứ tóc.

Ông Cử Trí, ông Kép Phú Động, và mấy ông Đồ ngồi riêng biệt ở gian cùng đầu nhà, thấy đám đông cười vang rồi im bật, các ông ngừng nói chuyện, quay cả mặt về phía họ. Nghe được câu nói thế, các ông tưởng họ mỉa mai mình, vội quay đầu về mâm rượu, khề khà. Những bọn người kia không để cho các ông yên, họ quay đôn cả lại bảo nhau:

- Phải, ta hỏi ngay ông Kép nhiều tuổi kia trước.

Rồi một người đứng ra lễ phép nói:

- Bẩm trên có cụ Cử và cụ Kép, càng đông các cụ cả, kính lão đắc thọ, tôi xin thay mặt các anh em, hỏi cụ Kép hơn tuổi một câu này: Tại sao người ta lại gọi các ông Tiến Sĩ là ông Nghè?

Ông Kép Phú Động tợp một ít rượu, rồi ngồi ngay ngắn lại rung đùi đáp:

- Các ông thì biết thế nào được. Nghè là tiếng nghe mà ra. Người miền trong Quảng Nam thường nói tiếng nghe ra tiếng Nghè. Nguyên ngày trước có một ông người Quảng Nam thi đậu Tiến Sĩ, được bổ ngay vào Tòa Hàn Lâm, sung chức Thị Độc và Thị Giảng, suốt ngày chỉ nghe sách. Những người quen biết gặp ông, hỏi thăm là làm chức nghiệp gì, ông đều giả nhời gọn lỏn: "Nghè...Tôi Nghè"

Bởi vậy ai cũng gọi ông là ông Nghè quen đi, thành thử từ đây hễ ai đỗ Tiến Sĩ, người ta đều tôn là ông Nghè.

Ông Kép nói xong, gật gù nhún nhảy ra vẻ đắc ý lắm. Mọi người đều im lặng suy nghĩ không mẫn nguyện vì câu giả nhời vu vơ. Có người ngông nghênh hỏi lại:

- Xin phép cụ Kép chứ, tôi vẫn thấy nó thế nào ấy! Có phải không cụ Cử nhỉ?

Ông Cử chưa kịp đáp, đã có người lanh chanh nói:

- Cố nhiên có vào nghe ở sân rồng mới được gọi là Quan Nghè chứ.

Ông Kép vin vào ngay lấy câu ấy, sùng sộ nói:

- Có đạt lý như thầy ấy mới hiểu, chứ còn những đồ ngu ấy nói làm gì.

Ông Cử phải vẫy tay bảo mọi người im đi để giữ hòa khí, trong khi người kia đang đỏ gay mặt toan cãi. Giữa lúc ấy Tâm thấy tiếng ồn ào, vội đến. Ai nấy đều im thin thít tỏ vẻ kính trọng mền phục. Một người ngồi ở góc giường ngay lối cửa vào, ghé vào tai người bên cạnh thì thầm.

Rồi người ấy đứng lên, một tay khoanh trước ngực, một tay gãi tay, nói rất lễ phép:

- Bẩm Quan Nghè, anh em chúng tôi đương mãi bàn tán về tiếng Nghè. Cụ Kép Phú Động bảo tiếng Nghè là do tiếng nghe của người miền trong nói lớ ra. Chúng tôi chưa dám tin hẳn. Nhân quan lớn qua đây xin quan lớn phán bảo cho.

Tâm tươi cười nhã nhặn đáp lại:

- Cụ Kép dạy thế cũng chưa đúng lắm. Nguyên là thế này. Ở trong Điện Nhà Vua, cái Điện nào cũng có mái chạy dài ra hẳn quá sân, để khi mưa nắng che cho các đại thần cao cấp. Cái mái ấy gọi là Nghè. Các Tiến Sĩ vào Đình Thi phải đứng ở đấy tức là tiến lên vua rồi, cho nên người ta gọi gộp là các ông Nghè.

Mọi người đều thỏa ý nghe được câu giảng rất hợp lý. Cái người bị mắng lúc nãy, giờ mới gân cổ lên cãi:

- Bẩm trên Quan Nghè, Cụ Cử, Cụ Kép, dưới đồng đủ anh em, tôi xin phép hỏi tôi ngu hay ai ngu, hả?

Ông Nghè và ông Cử phải quắc mắt:

- Suyt im! Không được xấc, thầy Cả!

(trích đoạn *Bút nghiên*)

Đánh ông Nghè

Một hôm, trời đã gần tối, anh Cử Tốn, người làng và là học trò ngài, đưa vào hầu ngài một người đàn bà trạc ngoài ba mươi ngót bốn mươi. Ngài đương ngồi hè bảo cậu Thứ học, thấy Cử Tốn vào lấy chào, ngài hỏi ngay:

- Anh Cử vào chơi có hỏi thầy gì không?

Cử Tồn vội thưa:

- Bẩm lạy thầy, con dẫn chị Nghè Tiến bên Đồng Phú vào hầu thầy. Chị ấy sợ không dám vào nhờ con đưa.

Người đàn bà lúc ấy mới dám tiến lên ngồi thụp xuống lạy chào.

Ngài hỏi:

- Chị là vợ anh Nghè Tiến à? Chị ngồi chơi lên chõng này. Chị đến chơi, hay đến hỏi việc gì?

Cử Tồn nhanh miệng đáp hộ:

- Bẩm thầy, anh ấy ốm, mà có người ở xa đến xin trướng, anh ấy sai chị này sang nói nhờ thầy làm hộ.

Ngài trông chị Nghè và hỏi:

- Người ta xin trướng gì? Anh ấy có viết giấy đấy không?

Chị Nghè liền run sợ thưa:

- Bẩm lạy cụ lớn, con đem đầu sang kêu cửa cụ lớn, không phải thế, xin cụ lớn đại xá rộng phép cho con nói.

Cử Tồn hơi cau mày quay nhìn chị Nghè hỏi:

- Sao lúc nãy, chị bảo tôi là đi xin trướng.

Thấy vẻ người chị Nghè lúng túng ngượng ngập, quan Hoàng Giáp liền nói lấp đi:

- Anh để im chị ấy nói!

Quay lại, ngài hôn hậu bảo chị Nghè:

- Muốn điều gì, chị cứ nói thực!

Chị Nghè ngập ngừng thưa bằng một giọng nhỏ:

- Bẩm lạy cụ lớn, cụ lớn đại xá rộng phép cho con xin thưa: Con nghĩ con tủi lắm. Con lấy nhà con từ năm mười lăm tuổi đầu, thất lạng buộc bụng làm lụng nuôi cho nhà con ăn học, đến ngày nay thành tài. Bây giờ đổ tất số anh ấy danh giá, anh ấy lại tình phụ con, anh ấy chực bỏ con, để lấy con gái ông Thượng nào ấy... Con lạy van, anh ấy cũng không tha, anh ấy cứ đánh đuổi con, con cực thân lắm... không lẽ chết được... Con thấy cụ lớn đạo cao đức rộng, ai ai cũng đều phải sợ, nên con đem đầu đến cửa cụ lớn, trăm lạy cụ lớn xin cứu con với...

Hai người ngồi nghe, đều sửng sốt lấy làm lạ sao Nghè Tiến lại có thái độ vũ phu như vậy. Nghe đến đây, quan Hoàng Giáp nói:

- Cái thằng thế thì láo quá. Chị cứ về để tôi viết giấy tôi bảo.

Chị Nghè sợ hãi thưa to:

- Bấm cụ lớn, con về bây giờ thì nhà con đánh con chết, lại đánh đuổi đi chứ không cho về.

- Được, thế tôi cho Cử Tốn đưa chị về.

- Bấm lấy cụ lớn, bác Cử đưa con về, nhà con biết con sang kêu với cụ lớn, lại lấy có hành hạ con thêm, mà đi với bác Cử, nhà con lại nghỉ...

Cử Tốn nghe nói thế cũng hơi tức liền nói:

- Bấm thầy, con không đi được ạ, con bận mẹ con ươn mình.

Quan Hoàng Giáp ngẫm nghĩ một lát rồi hỏi:

- Hay cũng tại chị lằng loàn nên nó mới khinh.

Chị Nghè luống cuống thưa:

- Bấm lấy cụ lớn, không ạ. Con chỉ có biết ăn biết làm, không có to tiếng nói năng gì cả. Ông già bà cả trong làng và hàng xóm láng giềng đều biết. Cả các bạn học nhà con, học trò cụ lớn đây, cũng biết, chứ con không dám nói dối.

- Sao không nói với các ông chú bà bác bảo nó?

- Bấm lấy cụ lớn, nhà con xưa nay vốn hiền hậu, biết trên kính dưới nhường. Ngay khoa năm nọ đỗ cử nhân về cũng vậy, rất là hòa nhã vui vẻ. Thế mà không biết năm nay đi thi về phải bùa phải bả hay mê muội thế nào ấy, đánh đuổi vợ và cãi lại các chú các bác, không coi ai ra gì cả. Các chú con mới bảo con sang kêu với cụ lớn. Xin cụ lớn rủ lòng thương mà truyền bảo cho nhà con nghe ra.

Quan Hoàng Giáp ngồi trầm ngâm một lúc rồi lại nói:

- Thế bây giờ chị không dám về? Chị chờ tôi bảo anh ấy nghe ra rồi mới dám về à?

- Dạ!

- Ngộ tôi bảo nó cũng không nghe thì sao?

- Dạ! Bấm lấy cụ lớn, con trông mong ở lượng cụ lớn thương thì con được nhờ. Cụ lớn chẳng thương thì con cũng đành chịu ngậm oan!

Ngài lại im lặng lâu lâu mới nói:

- Thôi được! Để mai tôi thân đưa chị về. Bây giờ chị xuống nhà chơi với hai bà. Có cả mợ hai ở nhà đấy. Xuống mà nói chuyện cho khuây. Đợi mai, mai tôi sang sửa cho anh ấy một trận cho anh ấy tỉnh thân ra!

Quay lại ngài nói với Cử Tốn:

- Anh Cử đưa chị Nghè này xuống trình bà và bảo thổi cơm cho chị ấy ăn nhé. Rồi mai, anh

cũng phải đi đấy. Sáng ra, cơm nước rồi lại đây.

Cử Tồn vâng dạ, đứng lên đưa chị Nghè xuống nhà dưới. Đi tắt ngang hết sân, bước lên đầu nhà dưới, Cử Tồn tỏ vẻ khó chịu lắm bầm bảo vợ bạn:

- Chị chỉ lỗi thôi làm khổ chúng tôi, mà rồi anh ấy lại trách. Mà sao chị không bảo tôi trước?

- Thưa bác, em sợ nói rõ ra bác lại gạt đi thì hỏng việc.

- Hông mới lại chả hông, chị làm tôi hóp tốp nói ngay, thành ra lại mang tiếng là nói dối. May hôm nay thầy hiền đấy. Chớ hôm khác đã phải một mẻ mắng vuốt mặt không kịp! Chị tưởng thường lắm đấy.

- Thôi, em xin bác bỏ quá đi cho. Em ruột đang như điên như dại, không kịp suy nghĩ... bác tha...

Gặp bà lớn ở trong nhà ra, Cử Tồn lấy chào và dẫn trình chị Nghè giới thiệu với bà. Bà lớn liền mời chị Nghè vào nhà và gọi vợ Nghè Hai ra tiếp chuyện. Còn Cử Tồn vội vã cáo từ ra về.

Sáng hôm sau, cơm nước xong, quan Hoàng Giáp giục người nhà sắp võng che màn kín và sai gọi Cử Tồn, cả Tuấn cùng đi theo cụ đưa chị Nghè Tiến về nhà. Đi ngang làng An Bài, ngài dừng lại, cho Tuấn vào gọi Bằng Tuấn và Kép Nghĩa. Tuấn đã chạy đi ngài còn gọi lại dặn:

- Cứ bảo họ ra ngay thầy bảo thôi nhé! Đừng nói gì cả.

Ngài cười bảo Cử Tồn:

- Để bắt họ cùng đi cho vui!

Đợi một lúc, hai anh học trò đã khấn áo chỉnh tề theo Tuấn ra đến nơi, trông thấy thầy học đều cúi rạp đầu xuống đất vái dài và thưa:

- Bẩm thầy ạ! Thầy đi chơi đâu? Xin rước thầy quá bộ ghé vào chơi tẻ xá cho chúng con được hầu tiếp.

- Không, tôi muốn nhờ các anh một việc.

- Dạ! Thưa thầy dạy gì?

- Các anh đi đàng này với tôi.

- Thưa thầy đi đâu ạ?

- Đi với thầy sang chơi bên Nghè Tiến!

Thấy thầy đi đột ngột như vậy, giữa khi cư tang, lại thấy cả vợ Nghè Tiến theo sau, hai người học trò rất thông minh kia đã thừa đoán được mọi việc xảy ra, và họ thấy ngay bổn phận phải theo thầy đi duy trì chính đạo, liền lễ phép đáp ngay:

- Bẩm thầy vâng ạ!

Quan Hoàng Giáp lại hỏi:

- Đi ngay được chớ?

Hai người lại cùng đáp:

- Bẩm thầy vâng!

Ngài liền truyền:

- Vậy ta đi!

Ngài cho bốn anh học trò đi trước, còn chị Nghè đi theo võng ngài. Cả bọn đi đều đều và nói chuyện nho nhỏ. Thỉnh thoảng có anh nào được ngài truyền hỏi câu gì, lại đứng lùi lại và đáp to. Ngoài ra những giọng nói thì thầm như hơi thở. Đi được một thời đường dài rồi, Tuấn thấy vui vui liền buột mồm nói to:

- Đám cưới, đưa dâu chị Nghè về nhà chồng đây!

Quan Hoàng Giáp gắt mắng:

- Cái thằng Tuấn! Be bé cái mồm!

Cả bọn đều sợ hãi im thin thít, lặng lẽ đi mãi miết, không ai dám nói một câu gì nữa. Đến nơi, vào nhà, không thấy Nghè Tiến đâu. Nhưng các ông cụ trong họ và anh em thân thuộc, thấy ngài đến đều chạy sang vái chào, đứng hầu và mời mấy ông tùy tùng ngồi chơi. Quan Hoàng Giáp đương tức vì Nghè Tiến lẩn mặt, liền hỏi ngay:

- Các ông có biết Nghè Tiến đi đâu?

Một ông bác già đầu đã trắng như bông co tay lên gãi tai, thưa giọng cũng run run:

- Bẩm lạy cụ lớn chúng con cũng không biết anh ấy đâu. Lúc buổi, con hãy còn thấy anh ấy ở nhà.

- Có phải nó tình phụ cái con vợ nó. Nó đánh đập chực đuổi đi?

- Bẩm cụ lớn vâng. Anh ấy mê mẩn thế nào ấy. Chúng con có bảo, nhưng anh ấy cũng không nghe.

- Tại sao lại hành hạ vợ nó? Có tại vợ nó không?

- Bẩm cụ lớn không ạ, chị ấy vẫn đảm đang tử tế. Đâu chỉ tại chị ấy xấu mà đàn, nên anh ấy muốn lấy con gái quan Thượng nào ấy...

Quan Hoàng tức lắm, không để cho người kia nói dứt, đồng dặc truyền, với một vẻ bức tức:

- Ông nào đi tìm ngay nó về đây hộ tôi, chắc nó trốn đâu đấy. Chứ chẳng đi đâu đâu!

Mấy người vâng dạ, đứng lên đi, ngài lại gọi giạt bảo:

- Này! các ông bảo nó hể không về mai tôi gọi tất cả học trò bắt lỗi đem ra Văn Miếu đánh cho một trận, rồi thu lấy áo mũ cờ biển tiến sĩ dâng trả nhà vua. Đánh cho chết đi chứ để làm gì cái hạng người bất hiếu, bất mục, bất nghĩa ấy!

Những người ấy đi khỏi rồi, ngài ngồi chờ, càng tức, càng giận, mặt hầm hầm, đôi mày nhíu lại, đôi mắt sắc lên, hai chòm râu mép bạc phơ cứ luôn luôn mấp máy... Ai nấy đều sợ hãi, im thít không nói năng gì cả. Đợi một lúc không thấy tin gì, ngài sốt ruột quát:

- Thằng này phải cho nó một trận nó mới biết thân! Anh Tuấn, anh Tôn hai anh đi chặt cho thầy hai cái roi! Anh Bằng Tuấn chạy ra xem có gặp nó bảo nó về!

Linh ấy truyền ra, chưa kịp thi hành, thì Nghè Tiến đã cùng mấy người đi tìm tất tả chạy về. Trông thấy quan Hoàng Giáp, anh vội bước đến trước mặt ngài phủ phục lạy. Ngài hỏi ngay:

- Anh đã biết tội anh chưa?

- Dạ! Bẩm lạy thầy, con vừa chạy vào xóm trong, không biết thầy đến...

Ngài quát:

- Anh còn nói lảng à! Mày có biết tội mày không hay để tao phải bảo?

Anh Nghè run bần bật vẫn nằm phủ phục ở dưới đất thưa

- Bẩm lạy thầy có ạ, con trót dại có hành hạ vợ con.

Ngài càng quát dữ:

- Mày có biết mày nên danh phận ngày nay là nhờ ai không?

- Bẩm lạy thầy có ạ! Nhờ công thầy dạy bảo tác thành cho, con mới...

- Không có vợ mày nó nuôi cho mày ăn học, thì công thầy cũng vất đi! Vợ chịu khó đầu tắt mặt tối, hai sương một nắng, nhịn đói nhịn khát, để nuôi chồng đi học, ngày nay mở mày mở mặt lại chực phụ nó... Chực lấy con đĩ nào?... Con ông trời mà bây giờ người ta mới gán cho mày thì cũng là đồ bỏ đi. Mày có biết chuyện Tống Hoằng không?

- Dạ! Bẩm thầy có ạ!

- Ông Tống Hoằng (1) làm đến Tể Tướng, vua định gả em gái cho, mà còn biết nói "*Tào khang chi thê bất khả hạ đường*"(2). Những người hiếu nghĩa như thế mới mong làm nên sự nghiệp, lưu danh về sau. Đàng này mới mắt mặt được một tí đã chực giở trò bất nghĩa, trái lời ông chú bà bác, bỏ cả chữ thánh hiền. Cái ngữ mày cũng chỉ ăn hại cơm trời uống hại nước sông, làm bần lây đến cả chữ nghĩa, chữ cũng chẳng ra trò trống gì đâu!

Nghè Tiến sợ mướt mồ hôi, vẫn nằm phục ở đất, không dám kêu một nửa lời. Ngừng một lúc, ngài dịu giọng lại nói:

- Mày đã biết tội, thì phải xin lỗi vợ mày đi và cam đoan ăn ở với nhau hòa thuận, tao sẽ tha cho.

- Dạ!

Ngài ngẩng lên trông ra phía ngoài bảo Cử Tôn:

- Anh chạy xuống gọi chị Nghè lên đây!

Tôn vâng lời chạy xuống, chị Nghè thấy nói vội tắt tả lên. Ngài liền chỉ tay vào cái ghế đầu bảo.

- Chị ngồi đây, để anh ấy phải xin lỗi chị.

Chị Nghè còn rụt rè, ngài quắc mắt giục:

- Tôi đã bảo chị ngồi xuống!

Chị Nghè run sợ phải ngồi. Quan Hoàng Giáp đã bốt giận, dịu lời nói:

- Anh Tiến...

- Dạ!

- Đạo vợ chồng tình nặng nghĩa dày, nhứt là chị ấy đây lại là con người hiền đức, thế mà anh thân danh đồ tấn sĩ, còn phạm tội bất nghĩa với vợ, không trị anh thì còn mong dạy ai nữa. Nay đã biết lỗi thì trước mặt tôi đây, anh phải đứng lên lễ tạ chị ấy hai lạy và xin cam đoan từ rày phải ăn ở với nhau hòa thuận.

- Bẩm thầy vâng ạ!

Bị dẫn vào bước đường cùng, và hối lỗi, Nghè Tiến đứng lại trước mặt vợ lằm bằm nói, toan lễ, thì chị Nghè đã vội đứng dậy tránh ra, tựa vào bức vách. Quan Hoàng Giáp tức mình liền đứng lên chạy ra cầm tay lôi vào bắt ngồi xuống ghế và nói:

- Chị cứ ngồi xuống đây! Hay chị không ngồi thì bện sau đừng đến kêu tôi nữa nhé!

Vừa sợ chồng, vừa sợ quan Hoàng, chị Nghè cuống cuống ngồi xuống, run lẩy bẩy, mắt nàng hoa lên, tai nàng ù lên, không trông, không nghe không thấy chồng lễ và nói gì cả. Nghè Tiến lễ vợ xong, quan Hoàng lại bảo:

- Anh trái lời hỗn láo với các ông các bà trong họ, nhân đông các ông và mời thêm đủ các bà nữa, anh phải lạy tạ xin lỗi mới được.

Một ông cụ đứng xin hộ.

- Bẩm lạy cụ lớn, anh ấy đã biết lỗi thế là chúng con mừng, xin cụ lớn tha cho...

- Không, các ông cứ rộng rãi thế, chả trách nó lờn được. Bắt nó thế nó mới biết thân!

Quay lại ngài giục anh Nghè:

- Anh Tiến, anh còn đợi tôi mời nữa à?

Tiến sợ hãi vội chạy ra quỳ lạy mấy ông chú bác. Ai nấy đều đứng cả dậy, trông anh ta lạy và an

Ủi khuyên mấy câu, và bảo anh Nghè lạy tạ thầy nhưng ngài đã nghiêm nghị bảo:

- Tôi không lấy lậy của anh đâu. Tôi chỉ bảo cho anh biết mà chừa cái thần xác anh đấy. Anh mà còn lôi thôi làm hại đến phong thể nhà nho nữa, thì đừng trách. Cả sĩ lâm Bắc Hà này sẽ sửa tội cho anh không muộn. Bây giờ...

Ngài quay gọi Bảng Tuân, nói tiếp:

- Anh Bảng Tuân đâu, anh lấy danh nghĩa nhà nho nọc anh Tiến ra tạm đánh cho tôi ba roi: Roi thứ nhứt bảo anh ấy nhớ đạo Thánh Hiền, roi thứ nhì gỡ lại thanh danh cho trường ta. Roi thứ ba: rửa nhục cho khoa giáp. Xong việc ta về!

Đúng như lời ngài nói, Bảng Tuân thi hành mạng lệnh xong rồi, ngài liền đứng dậy cùng học trò ra về, cả họ nhà Nghè Tiến, lậy lục khẩn khoản cố lưu ngài lại mà không được. Ra đến giữa đồng ngài vui vẻ nói:

- Chúng ta dắt nhau cả vào chơi anh Bảng An Bài đi.

Bảng Tuân nghe thấy mừng hơn hờ như được hưởng một ơn huệ đặc biệt, liền rít thưa:

- Vâng, bẩm lậy thầy vâng, hân hạnh quá, xin rước thầy và mời các anh quá bộ tạt vào nhà con nghỉ chân... chơi.

(Trích đoạn *Nhà nho*)

(1) Tổng Hoàng làm quan đời Quang Vũ nhà Hán.

Bà công chúa em vua thấy ông muốn lấy, nhờ vua nói hộ.

Vua hỏi ướm ý thì thấy ông trả lời trung thành với vợ cả,

liền không bàn đến việc gả công chúa nữa.

(2) Vợ tám cám (khó nhọc) không thể bỏ dưới thềm.

Phụ đính

Chu Thiên, gương sáng nhà nho chân chính Hoài An



Tôi vốn thích môn Hán Nôm và Lịch sử, nên từ nhỏ đã say mê đọc những tác phẩm của Chu Thiên như *Bút Nghiên*, *Nhà Nho*, *Bà Quận Mỹ*, *Tuyết Giang Phu Tử*, *Cháy Cung Chương Võ*, *Thoát Cung Vua Mạc*... Đáng phục làm sao khối vốn sống đồ sộ của nhà văn về sinh hoạt Nho học thời xưa cũng như kiến thức lịch sử uyên thâm của ông. Tác phẩm có nhiều chi tiết phong phú đến nỗi thành ra dàn trải, lê thê. Hèn chi nhà phê bình Vũ Ngọc Phan trong *Nhà văn hiện đại* đã xếp *Bút nghiên*, *Nhà nho* vào loại "tiểu thuyết phóng sự". Nhưng đối với tôi thì không hề

chi vì ngoài hứng thú đọc tiểu thuyết tôi còn muốn tìm hiểu về lối sống Việt Nam qua những tư liệu dân tộc học, xã hội học la liệt trong sách. Ngoài ra, cái đáng quý nhất là nhà văn thông qua những tấm gương tôn sư trọng đạo, tiết tháo liêm khiết của người xưa đã truyền cho tôi những gì là tinh hoa trong tư tưởng, tình cảm, tâm lý của con người Việt Nam, đánh thức hồn dân tộc đã ngủ thiếp trong lòng một số đông người đang sống dưới ách thống trị của thực dân Pháp, cam tâm làm nô lệ cho chúng. Trước đây có người từng gán cho *Bút Nghiên, Nhà Nho...* cái khuynh hướng "phục cổ", tôi nghĩ không đúng. "Phục cổ" là phục hồi những gì cổ hủ, lạc hậu của quá khứ đã từng bị luật tiến hóa đào thải nhằm phục vụ cho âm mưu của thực dân Pháp và phát xít Nhật lợi dụng những tư tưởng quan điểm phong kiến phản động lừa mị dân chống lại cách mạng; còn đây là giới thiệu lại những gì là tinh hoa cổ truyền của ông cha giúp cho con cháu sau này không đến nỗi mất gốc. Hiện nay chúng ta rất coi trọng việc giáo dục truyền thống, cho nên mặc dầu có những điểm hạn chế nhất định, những tác phẩm của Chu Thiên vẫn là những công trình mở đầu khai phá trên lĩnh vực này, một công việc mà nhà văn âm thầm tiến hành một mình, không được sự chỉ đạo và hỗ trợ nào.

Lúc đầu tôi còn ngạc nhiên về sự am hiểu tường tận của nhà văn về đời sống các nhà Nho, nhưng đến khi được nghe Chu Thiên kể chuyện tôi mới hiểu nhà văn đã tắm mình trong không khí cửa Khổng sân Trình từ nhỏ, môi trường Nho học đã tạo nên tư tưởng nhân cách và cả tài năng văn học của nhà văn. Chu Thiên sống trong một gia đình có truyền thống học vấn ở thôn Đô Hoàng, xã Phú Khê, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định, một nhà mà - như người ta nói - chỉ cần nhặt những chữ rơi rụng ở ngạch cửa mà học cũng đủ giỏi rồi. Vùng này cũng là quê hương của những câu chuyện giai thoại về học hành, khoa cử và thơ văn, câu đối ứng đáp tài tình. Từ nhỏ tôi được nghe những mẩu chuyện như ông biện lý La Ngạn Đỗ Huy Uyển dạy con học, ông bắt gác hai thân cây chuối lên xà nhà để con ngồi học nếu ngủ gật một cái là lăn ngay xuống đất. Khi ông đi làm quan xa, bà vợ ở nhà cho con đến học một vị đại khoa trong vùng, ông về thấy vậy gắt âm lên báo gọi nó về ngay, cho nó học ở trường ấy, chỉ tổ đốt thêm mà thôi. Sau đó con ông thi đỗ hoàng giáp tức là Hoàng giáp Liêu. Hai cha con cùng hay chữ, mỗi khi có người đến xin câu đối thì ông lại đem ra bàn bạc với con, nhiều người đến xin câu đối nhưng tới đến lại nấp rình nghe xem hai cha con bàn định câu đối gì, sáng hôm sau cứ dùng câu ấy để quịt tiền "nhuận bút". Chuyện hai chú cháu ông Hoàng Văn Tuấn và Hoàng Đăng Cẩn cùng đi thi, ông Cẩn điểm cao hơn nhưng quan trường thấy có chú cùng đi thi nên bắt cháu nhường cho chú đỗ giải nguyên. Chuyện ông Hoàng Kim Chung (thường gọi là cụ đốc Phú Khê) đi thi hội nhưng bài thi không được một phân nào, vua bắt mang tám biển đề bốn chữ "bất cập nhất phân" về làng. Những giai thoại này không biết thực hay hư chỉ biết cụ Hoàng Văn Tuấn (1823-1892) ông của Chu Thiên đỗ giải nguyên khoa Bính Tý (1878). Cụ giữ chức tri huyện Nam Sang (tức Lý Nhân, Hà Nam), nhưng bất bình vì triều đình nhà Nguyễn mục nát nên cáo quan về làng.

Năm 1873, khi quân Pháp tiến đánh Bắc kỳ lần thứ nhất, cụ đã cùng một số văn thân trong huyện mộ quân đánh giặc. Nhưng triều đình Huế ký điều ước 1874, buộc cụ phải giải tán nghĩa quân. Thực dân Pháp đánh Bắc kỳ lần thứ hai, cụ lại tụ tập nhân dân đứng lên đánh giặc. Nghĩa quân của cụ đã đánh lấy lại được thành Phủ Lý và đánh úp được một đoàn thuyền của giặc Pháp ở trên sông Đáy, gần bến đò Khuốt. Về sau, cụ bị giặc lừa bắt và giam giữ ở tỉnh Ninh Bình. Cụ đợi ngày giặc đưa đi đày Côn Đảo thì được một người quen vận động Pháp thả về, nhưng bị quản thúc ở làng. Được ít lâu cụ mất.

Khi bị triệu ra làm quan, cụ không ra, vì lúc ấy triều đình đã thỏa hiệp với Pháp, cụ làm bài thơ Không ra làm quan, nguyên văn như sau:

Chẳng thiêng cũng thể bụt chúa nhà,
Sao phải ra đường lạy Thích Ca.

Làm tốt cho người¹, người chẳng thiết,

Kể ơn với bọm, bọm không tha.
Tìm đường khôn khéo càng thêm bận,
Mượn bước công danh ngại chóng già.
Sự nghiệp chẳng qua ăn với ngủ,
Học thêm mấy chữ để ngâm nga.

Khi bị giặc bắt giam ở đền Quán Thánh, cụ làm bài thơ chữ Hán Ngục trung bất thụ (Trong nhà giam không ngủ), được Chu Thiên dịch nôm như sau:

Gió mưa buồn thảm kéo đêm dài,
Tiếng dế quanh nhà vắng cả tai.
Sách nát khôn nhờ đưa ngủ tới.
Rượu nồng khó át rét ra oai.
Đường mê vị tất nay là đúng,
Lối mộng sao đành bảo trước sai.
Nghĩ lại trăm năm đều mộng cả,
Tiếng gà giục sáng rộn bên ngoài.

Ngụ ý bài này trả lời bọn nhà nho bạn cũ, nhưng đã là tay sai cho Pháp, gửi sách và rượu cho cụ và khuyên cụ đừng mơ mộng nữa, nên quay lại thỏa hiệp với Pháp. Cụ kết luận vẫn tin tưởng vào sức chiến đấu bên ngoài.

Khi Hoàng giáp Tam đẳng Phạm Văn Nghị - người từng kéo quân nghĩa dũng vào Đà Nẵng đánh Pháp và sau đó lập căn cứ chống Pháp ở núi An Hòa, Nam Định - qua đời, Hoàng Văn Tuấn làm câu đối điếu như sau:

Văn vị táng thiên, sinh Phạm lão,
Vũ vô dụng địa, tử Nhan khanh,

(Trời chữa chôn văn, sinh cụ Phạm.
Đất không dùng võ, chết chàng Nhan)

Phạm là Phạm Trọng Yêm, một danh nho đời Tống. Nhan là Nhan Chân Khanh đời Đường, đỗ tiến sĩ, làm quan đến chức hữu thừa tướng. Đời Đức Tông. Lý Hy Liệt làm phán, ông phải đi chiêu dụ bị Hy Liệt bắt hiếp, ông không theo, bị giết. Khi Thiên hộ Giảng - người vùng Nho Quan, từng giúp nhiều công của vào việc đánh Pháp cứu dân - bị giặc bắt xử tử ở Ninh Bình khoảng năm 1868 (?), Hoàng Văn Tuấn làm câu đối điếu như sau:

Thúy sơn đồng ngã chằm, nhật thuyết sự, dạ đàm tâm, tâm sự bách niên do ký ức.
Vân thủy tổng quân quy, địa minh lỗi, thiên thù vũ, vũ lỗi nhất trận bội thê lương.

(Núi Thúy cùng ta chung gối, ngày bàn việc, tối ngỏ lòng, tâm sự việc trăm năm ghi nhớ mãi,
Sông Vân đưa bác trở về, trời đổ mưa, đất dậy sấm, sấm mưa một trận xót thương thêm)².

Ông Hoàng Hồ cũng người họ Hoàng ở Phú Khê, thuở nhỏ chơi đùa với trẻ hay hò reo, lớn lên thường tuyên truyền cách mạng và hô hào trường kỳ chống Pháp, lại vì thi đỗ tú tài rất sớm, nên người trong vùng quen gọi là cậu Tú Hồ.

Thân sinh Hoàng Hồ là Hoàng Kim Chung, đỗ cử nhân, làm huấn đạo thời Tự Đức, thấy thời cục rối ren nên cáo bệnh bỏ quan về quê nhà mở trường dạy học. Sĩ tử đông, thành đạt nhiều. Chú ruột Hoàng Hồ là Hoàng Cán, đỗ hai khoa tú tài, thường gọi là Kép Cán, cũng theo chí anh, không ra làm quan. Hoàng Hồ vốn thông minh, lại nhờ cha chú dạy bảo, mười hai mươi ba tuổi, văn đã đủ lối, sở trường về Đường luật.

Một hôm, ông mền Lê Văn Sĩ (đỗ ba khoa tú tài) và ông tú Lê Trác Lập người xã Kim Lũ, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam, đến thăm trường ông huấn thân sinh Hồ, gặp ngay lúc đang tập văn nhật khắc. Trong khi ba ông đang trò chuyện, bỗng thấy cậu học trò nhỏ đệ quyền sớm nhất trường, ông tú tay đỡ lấy quyền đưa trình ông mền, mắt liếc ra bóng nắng ngoài hiên nói:

- À cháu Hồ, mới đầu giờ mùi, sao nộp quyền vội thế?

Rồi xoa đầu cậu và trở lên bức tranh tam đa treo trên tường, bảo:

- Cháu Hồ hãy vịnh bức tranh tam đa này thử coi; dùng luật ngũ ngôn cho phóng vận.

Bé Hồ khoan tay đứng nghĩ một lúc rồi xin đọc:

Vô tâm đồ phú quý,
Hữu phúc khán nhi tôn.
Tuế nguyệt tràng như thử,
Đắc ý phục hà ngôn!

*Vô tâm mưu phú quý (Phúc)
Có phúc, coi cháu con (Lộc)
Năm tháng dài như thế (Thọ)
Đắc ý nói gì hơn!*

Ông mền nghe xong, đặt quyền xuống chiếu, nhìn thẳng vào bé Hồ khen:

- Thơ cháu viết cũng thông: ba câu trên vẽ rõ được ba ông Phúc, Lộc, Thọ, đắc thể lắm! Câu kết khéo mượn ý ba câu trên tô điểm cho thành bài, dùng lối tiểu xảo để buộc quan trường phải khuyên: "đắc ý" kiếm một "khuyên", "phục hà ngôn" ít nhất là ba "khuyên", văn trường thế là thừa đĩ. Xem ra sức học cháu ngang với cháu Vị bên nhà: văn viết xuôi, chữ sáng sủa. Khoa thi tới này, nếu cháu đi thi, bác cũng bảo em Vị đi theo, có anh có em cho vui. Có điều cháu đáng phải khiển trách: mới đầu giờ mùi đã nộp quyền, sớm quá thế là khinh xuất, không nên. Phép vào trường lúc nào cũng phải cẩn trọng: sau khi biên đầu đề, hãy tìm xem có mẹo lừa gì không, soát lại từng chữ cho khỏi có sai suyển, trông ra thấy lác đác có người nộp quyền, mình vẫn điềm nhiên kiểm lại quyền mình. Chính bác mấy khoa trước cũng vì hấp tấp vào trường viết văn cho chóng xong, nộp quyền đầu tiên, nên mấy khoa phải ra bảng con. Mấy khoa sau cẩn thận hơn, mới đậu liền ba lần tú tài.

Quả nhiên ra thi hạch, Hồ đỗ tỉnh nguyên tỉnh Nam Định, Vị đỗ tỉnh nguyên tỉnh Hà Nam, và hai bên cùng nhau xuống thi hương ở trường Nam. Thi xong, về nhà (quê Hồ và quê Vị tuy khác tỉnh nhưng chỉ cách nhau vài cánh đồng), một hôm chiều mát, hai cậu cùng lũ trẻ câu nhái ở bờ ao, bỗng có người học trò đi xem bảng về báo tin:

- Hai cậu đều đỗ tú tài, cậu Vị đỗ thứ hai, cậu Hồ đỗ thứ ba. Cánh sĩ tử trường Nam đồn: đáng lẽ hai cậu đỗ cử nhân kia đấy, song vì còn ít tuổi quá, nên quan trường đánh xuống tú tài để hạ bớt khí kiêu căng. Và họ lại ca tụng văn hai cậu đánh thếp lắm!

Hồ mỉm cười, ngâm:

Phú Khê văn thép, Kim Lũ văn vàng
Hai tú, một tĩ Thiên hạ ai đương.

Sau Hồ và Vị nuôi chí đi Đông du cầu học hưởng ứng lời kêu gọi của Phan Bội Châu. Ngặt vì nhà nghèo quá nên chí không toại. Hai người phải ngậm lên châu Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình, mưu với quan lang Quách Vị lập ra hội kín là "Hòa Bình Hiệp Hội" (nguyên trước là Hòa Đồng Hiệp Hội) tới khi Quách Vị lãnh chức chánh lang quan thăng tuần phủ Hòa Bình, hội khuyếch trương thanh thế. Vị có người cháu là hiệu trưởng trường Đông Lỗ, Vĩnh Yên, gặp Nguyễn Thái Học ở Giã Bàng (cầu Lác) nơi giáp giới phủ Vĩnh Tường và huyện Yên Lạc, đưa Nguyễn lên Hòa Bình giới thiệu với Quách, lập ra Việt Nam Quốc Dân Đảng để hoạt động ở miền trung châu, phối hợp với Hòa Bình Hiệp Hội trên thượng du.

Con trai Hồ là nhà văn Hoàng Phạm Trân, bút hiệu Nhượng Tống, được hiệu trưởng trường Đông Lỗ giới thiệu với Nguyễn Thái Học. Sau khi khởi nghĩa Yên Bái thất bại, Nhượng Tống bị Pháp bắt cùng với chú là Hoàng Trác và bị đày đi Côn Đảo hơn ba năm mới được tha về. Trong thời kỳ hoạt động văn học công khai, Nhượng Tống đã viết tiểu thuyết Lan Hữu và dịch những tác phẩm văn học cổ điển Trung Quốc như Nam Hoa Kinh của Trang Tử, Ly Tao của Khuất Nguyên, Sử Ký Tư Mã Thiên, Thơ Đỗ Phủ, Tây Sương Ký của Vương Thực Phủ, nổi tiếng là một cây bút dịch thuật tài hoa.

Sở dĩ tôi phải nói dài dòng về gia thế Chu Thiên chỉ cốt để chứng minh mấy điều: Vốn sống và kiến thức mà Chu Thiên thu thập được để sáng tác, được thu thập trước hết ngay từ trong gia đình mình - từ những buổi hầu trà hầu rượu các bậc cha chú, nghe câu chuyện các vị kể với nhau, từ những cảnh, những việc quan sát được trong trường học do ông, cha mình dạy mà mình là một học sinh, từ những cuốn sách chép tay tìm thấy trong thư viện gia đình... Thứ hai nữa, Chu Thiên chính là một "cừu gia tử đệ": ông, bác, cha, chú, anh... đều tham gia những phong trào yêu nước chống Pháp, như vậy hẳn ông viết văn nhằm mục đích cổ vũ cho tinh thần yêu nước chứ không làm công cụ mị dân của thực dân, phát xít chủ trương phong trào "phục cổ" để mê hoặc nhân dân ta.

Bút nghiên lúc đầu xuất hiện dưới dạng từng truyện ngắn trên báo *Tri tân*. Sau khi in thành sách, trên *Tri tân* lại đăng bài phê bình của Tiên Đàm Nguyễn Tường Phượng, trong có đoạn viết: "Có người bàn rằng lúc này là lúc vận hội khai thông, sao còn đem những chuyện cổ hủ ấy, những chuyện cũ rích ấy ra làm gì! Nhưng thiên kiến tôi chính lúc này lại cần có một quyển sách nói rõ về "nhà nho" để phân biệt thế nào là "chân nho" và "ngụy nho".

Trong ngót 400 trang giấy, dưới ngòi bút chắc chắn và linh hoạt của ông Chu Thiên, ta thấy phơi ra những hoàn cảnh, những hành vi của nhà nho, nhắc lại những bổn phận mà ngày nay ít ai nghĩ đến: "phận sự học trò đối với thầy".

Và, cái tinh sư đệ ngày xưa cao lắm nên quý lắm, kẻ đệ tử một khi ở nhà thầy đào tạo mà theo được hết điều nghĩa lý của Thánh Hiền dạy bảo là yên trí sẽ thành người đủ tài để giúp vua giúp nước. Hơn nữa các ông thầy khi xưa lại là những "nhà nho" biết "tu thân" mình trước rồi mới thiết trường dạy học, "năm năm nơm nớp" bao giờ cũng lo làm sáng đạo Thánh Hiền và duy trì lễ giáo".

Ý kiến của một người xuất thân từ Khổng sân Trình như Tiên Đàm rất xác đáng. Tôi nghĩ vấn đề "chân nho" và "ngụy nho" mà Chu Thiên đặt ra rất có ý nghĩa đối với đương thời. Cứ xem như có những nhà nho ban đầu yêu nước như Dương Bá Trạc mà lúc đó cũng bị mê hoặc bởi

"chính sách Đại Đông Á" của phát xít Nhật, cùng Trần Trọng Kim (nhà học giả viết bộ sách *Nho giáo dày cộp*) được phát xít Nhật mua chuộc, đưa sang đảo Chiêu Nam, Dương Bá Trạc mất ở bên đó còn Trần Trọng Kim sau về nước làm thủ tướng chính phủ bù nhìn tay sai cho phát xít Nhật; thì đủ rõ. Ngay Chu Thiên và Nhượng Tống là hai anh em con chú bác, cũng mỗi người đi một đường, đủ thấy sự phân hóa trong tầng lớp nhà nho vào "đêm trước" của Cách mạng Tháng Tám là rất dữ dội.

Vũ Ngọc Phan viết trong *Nhà văn hiện đại*: "Về đường nghệ thuật, nếu xét về phương diện tiểu thuyết, *Bút nghiên* không bằng được quyển *Lều chõng* của Ngô Tất Tố, nhưng về mặt khảo cứu về những cách học hành của cha ông chúng ta thuở xưa thì *Bút nghiên* cũng khá đầy đủ".

Vũ Ngọc Phan so sánh như vậy là chưa đầy đủ. *Bút nghiên* không chỉ không bằng *Lều chõng* về phương diện tiểu thuyết mà còn cả về phương diện tư tưởng của tác phẩm. Ngô Tất Tố lên án chế độ khoa cử, còn Chu Thiên vẫn có cảm tình với chế độ ấy, như chính Vũ Ngọc Phan đã nhận thấy "Một cậu học trò chăm học và thông minh lấy được vợ đẹp và đỗ sớm".

Trong *Mợ tú Tấn* (Tam kỳ thư xã, 1944), ông đồ Bính nghèo, đi dạy học nuôi thân, nhưng cuối cùng vẫn đổ được cử nhân, con gái ông là cô Thịnh, lấy chồng là một anh Khóa nghèo, cuối cùng cũng đổ được tú tài. Cô Thịnh đã gánh vác gia đình giúp cha sau khi mẹ chết, đến khi lấy chồng lại thay chồng lo ma chay cho mẹ chồng. Chu Thiên viết trong lời tựa: "Ở lúc thường cũng như lúc biến, người đàn bà cổ đều tỏ ra có một tinh thần cương quyết và nhẫn nại, không bị ngoại cảnh lay chuyển được lòng, không vì nguy hiểm lùi chân, ngã chí. Như thế, phải chăng là do chế độ giáo dục của nhà Nho và hoàn cảnh xã hội đương thời?"

... Ở đây, chúng tôi chỉ vẽ lại cái đời sống của người đàn bà cổ với mọi chi tiết của nó. Chúng tôi không có ý đem nó ra làm gương cho các bạn gái ngày nay. Mỗi thời một khác. Thời đại mới, nhu cầu mới, tất nhiên cách ăn ở, làm lụng cũng phải đổi mới theo. Ngày nay chúng ta đã mặc quần trắng, đi ô màu, thì cái nón thúng quai thao, đôi dép cong quai chéo, không còn một vẻ đẹp gì với ta nữa. Những thứ ấy cũng như công việc hàng ngày của ta, chỉ là những hình thức bề ngoài thôi. Những hình thức phải tùy thời, tùy hoàn cảnh mà luôn luôn thay đổi để thích hợp với cuộc tiến hóa bằng người.

Nhưng ít ra, cái tinh thần mãnh liệt của người xưa, cũng phải cho ta ít nhiều suy nghĩ... Mà cái tinh thần ấy, tuy nhất thời bị những lớp trào lưu ngoại lai tràn lấp đi, nhưng do nơi huyết thống di truyền, vẫn còn tiềm ẩn trong lớp người chúng ta bây giờ và sau này. Một khi sóng im nước lặng, nhờ được hoàn cảnh và nhân công rèn rũa, cái tinh thần ấy sẽ lại có ngày xuất hiện, mãnh liệt hơn và sáng suốt hơn.

Phải chăng ở phía chân trời đen ngịt kia đã có một ngấn chỉ hồng báo ngày mai tươi đẹp".

Với câu cuối cùng, Chu Thiên đã dự báo cuộc cách mạng sắp sửa nổ ra. Như vậy, Chu Thiên vì muốn kêu gọi truyền thống dân tộc chống lại sự nô dịch và lừa bịp của thực dân Pháp và phát xít Nhật lúc bấy giờ và trung thành với chủ trương "văn dĩ tải đạo" của nhà nho, nên đã hy sinh về phương diện nghệ thuật của tiểu thuyết, điều đó Vũ Ngọc Phan không nhận ra, hoặc không dám nói ra lúc bấy giờ.

Nói về mặt tiểu thuyết thì *Nhà Nho* còn yếu hơn cả *Bút nghiên*, nên chỉ có thể coi là tiểu thuyết phóng sự. Về tiểu thuyết lịch sử, vì Chu Thiên nặng về biên khảo, không mạnh dạn hư cấu, nên cuốn *Lê Thái Tổ* vì đã có nhiều ghi chép trong chính sử nên khi ông đem viết thành tiểu thuyết, không mấy thành công. Bù lại, ông phải mượn những câu chuyện mà chính sử ghi chép sơ sài như *Bà Quận Mỹ* (vợ Bùi Văn Khuê đời Mạc), *Thoát cung vua Mạc*, về Mạc Mậu Hợp và *Cháy*

cung Chương Võ (về Nguyễn Nộn tướng nhà Lý chống lại nhà Trần mới lên), để có thể thêm thắt tô vẽ ít nhiều vào câu chuyện. Do đó mà khi viết *Bóng nước Hồ Gươm*, cả bộ sách giống như một cuốn sưu tầm sử liệu giai thoại gắn kết vào với nhau mà thiếu nhân vật chính sự kiện chính chạy xuyên suốt để thể hiện chủ đề. Cũng vì vậy, cuốn *Lê Thánh Tông*, ông chỉ viết theo dạng biên khảo.

Bên dưới bút danh Chu Thiên, Vũ Ngọc Phan ghi tên thật nhà văn là Hoàng Minh Giám trong hai ngoặc đơn. Ban đầu tôi cứ tưởng ông là Hoàng Minh Giám hiệu trưởng trường trung học Thăng Long được ghi trong danh sách giáo viên nhà trường đăng báo *Ngày nay*. Tôi hỏi cha tôi, cha tôi bảo ông Hoàng Minh Giám dạy trường Thăng Long là ông Hoàng Minh Giám khác, người làng Đông Ngạc huyện Từ Liêm, tỉnh Hà Đông, con cụ Phó bảng Hoàng Tăng Bí. Còn ông Chu Thiên là người Phú Khê, huyện Ý Yên, Nam Định, ông tên Giám lấy hiệu Chu Thiên, do chữ "Giám chi chu thiên" nghĩa là "xem xét khắp cả vòng trời".

Đến kháng chiến chống Pháp, băng đi một thời gian dài tôi không nghe nói gì về Chu Thiên. Sau chiến thắng Điện Biên Phủ, giặc Pháp rút chạy khỏi thị xã Phú Lý, bộ đội chúng tôi lên đường vào tiếp quản thị xã. Một hôm dừng chân trên một quán ven đường, tôi gặp một đoàn cán bộ ngành giáo dục cũng về tiếp quản thị xã, trong số đó có một người gầy gò, mặc quần áo nâu nhưng vẫn toát ra phong thái nho nhã pha trộn hài hòa giữa chất nhà giáo và chất cán bộ kháng chiến. Một thành viên trong đoàn là giáo sư Phùng Văn Cốc - người từng dạy tôi học trung học ở Bình Lục trước đó - cho tôi biết người gầy gò nho nhã đó là nhà văn Chu Thiên, hiện là trưởng ty giáo dục Hà Nam. Tôi sửng sốt không ngờ lại được gặp nhà văn mà mình yêu mến bấy lâu trong hoàn cảnh đặc biệt như thế này. Tôi lắng nghe từng lời diềm đạm của ông nói về triển vọng của tình hình chiến sự như nghe một thầy giáo giảng bài. Ông tin rằng sớm muộn ta cũng sẽ về tiếp quản thành phố Nam Định - quê hương thân yêu của ông, đó cũng là nơi tôi đã để lại nhiều kỷ niệm thời thơ ấu. Lúc đó mới là tháng 6 năm 1954, còn chờ tin tức về Hội Nghị Trung Giã và Hội Nghị Giơnevơ nên chúng tôi chưa dám nói gì nhiều về triển vọng giải phóng thủ đô Hà Nội nhưng trong thâm tâm chúng tôi đã linh cảm thấy trước *Ngày về bát ngát cờ sao...*

Sau buổi gặp gỡ thoáng chốc ở quán ven đường, mãi đến năm 1960, tôi mới được gặp Chu Thiên ở cơ quan Sở Văn hóa Hà Nội. Hồi đó nhà thơ Chu Hà (tức là Lã Xuân Choát, cháu nội cụ phó bảng Lã Xuân Oai, cùng quê hương Ý Yên với Chu Thiên) có mời Chu Thiên viết cuốn *Hùng khí Thăng Long* kể về những sự tích anh hùng của thủ đô Hà Nội cho phòng Văn Nghệ Sở Văn hóa xuất bản. Đọc những mẩu chuyện trong tập sách mỏng ấy tôi hết sức cảm động vì thấy nhà văn lại trở về với cái nghiệp sáng tác của mình. Lúc ấy tôi đâu ngờ từ những mẩu chuyện ghi chép ban đầu ấy, nhà văn đã ấp ủ một công trình dài hơi hàng nghìn trang, đó là bộ tiểu thuyết lịch sử *Bóng Nước Hồ Gươm*.

Cũng trong thời gian ấy, nhà văn Chu Thiên đã góp phần biên soạn và dịch thơ trong cuốn hợp tuyển *Thơ Văn Yêu Nước nửa sau thế kỷ XIX* (1858-1900). Tôi nghĩ rằng nếu không có sự cộng tác của Chu Thiên thì trong hợp tuyển này khó lòng có thơ văn của những tác giả quê Nam Định như Lã Xuân Oai, Đỗ Huy Liêu, Hoàng Văn Tuấn, Trần Bích San, Vũ Công Tự... Ngoài ra ông còn sưu tầm và dịch thơ của nhiều tác gia quê các địa phương khác. Có thể nói Chu Thiên là linh hồn của nhóm biên soạn *Thơ Văn Yêu Nước nửa sau thế kỷ XIX*.

Mấy năm sau, tôi chịu trách nhiệm biên tập bộ sách *Danh Nhân Hà Nội*, người đầu tiên tôi mời viết bài là Chu Thiên. Nhưng hồi ôi, khi tôi đến nhà riêng tìm ông thì thấy ông mắc bệnh, đã mất trí nhớ rồi. Tôi thăm tiếc giá như mình đến sớm hơn một năm thì biết đâu Chu Thiên chẳng đóng góp được nhiều bài viết hay, đọc đáo về một số danh nhân Hà Nội mà ông đã có công phu sưu tầm, nghiên cứu. Tôi nhớ lại trước đây nhà nghiên cứu Sở Bảo Doãn Kế Thiện cũng

đã từng gợi ý mời anh em ở Sở Văn hóa Hà Nội đến, cụ sẽ đọc cho ghi chép một số tài liệu liên quan đến Hà Nội vì cụ đã yếu lắm rồi không ngồi viết được nữa. Chúng tôi cứ lần lữa mãi không đến, tới khi tìm đến thì cụ đã ra người thiên cổ. Cũng may mà trước khi qua đời, cụ còn để lại tác phẩm *Cổ Tích và Thắng Cảnh Thủ Đô*.

Sau khi đến mời Chu Thiên, tôi còn đến mời các cụ Hoàng Ngọc Phách, Phùng Bảo Thạch... nhưng tới nhà thì các cụ cũng vừa từ trần. May mắn còn gặp được các cụ Lê Thuộc, Trần Văn Giáp, Hoa Bằng, Tiên Đàm Nguyễn Tường Phượng... nhưng khi giao xong bài, sách chưa in xong, các cụ đều lần lượt qua đời. Khi sách in ra, tôi chỉ còn cách đặt sách lên bàn thờ, thấp hương vái lạy khẩn các cụ về chứng giám mà thôi!

Không lấy được bài mới của Chu Thiên, tôi chỉ còn cách lấy ra bài viết về Lê Đình Diên trong cuốn *Hùng Khí Thăng Long*, đưa vào cuốn Danh Nhân Hà Nội để vẫn có mặt Chu Thiên trong bộ sách này.

Mấy hôm sau, tôi gặp nhà thơ Quang Dũng, khi ấy đang là cán bộ biên tập văn xuôi Nhà xuất bản *Văn Học*. Anh kể cho tôi nghe anh đang biên tập bản thảo *Bóng Nước Hồ Gươm* của Chu Thiên, có nhiều điểm cần trao đổi thêm với tác giả, nhưng vì Chu Thiên đã mất trí nhớ không thể tự mình sửa chữa bản thảo, nên anh đành phải đảm nhiệm công việc ấy. Quang Dũng đã sửa chữa bản thảo thật kỹ lưỡng, anh còn viết lại đoạn kết dùm cho Chu Thiên, nhưng đến khi tác phẩm in ra, anh trả toàn bộ tiền bản quyền tác giả cho Chu Thiên mà không nhận một đồng thù lao nào. Sở dĩ anh làm như vậy vì anh không muốn tác phẩm chứa đựng tâm huyết một đời của nhà văn Chu Thiên bị mai một đi.

Khi sách in ra, tôi cùng bác Chu Hà đến thăm Chu Thiên. Nhà văn vẫn nhận ra chúng tôi và lấy sách ký tặng chúng tôi nhưng vì đã quên mất mặt chữ quốc ngữ nên ông bảo con trai viết dùm mấy dòng chữ Thân tặng... ra một tờ giấy, ông bắt chước dòng chữ viết trên tờ giấy mà viết vào quyển sách. Nhìn một nhà trí thức Nho Pháp kiên thông mà bây giờ phải chép từng chữ như đứa trẻ học vỡ lòng, trong tôi bỗng dấy lên một niềm đau xót! Nếu bộ sách *Bóng nước Hồ Gươm* không ra đời được thì niềm ân hận còn to lớn biết bao nhiêu!

Ấy thế mà vẫn chưa xong! Nhân trong bộ sách có chi tiết ông phó bảng Dương Danh Lập người làng Khắc Niệm (Bắc Ninh), khi làm Án sát đã sợ hãi vái lạy bọn Pháp lúc quân đội chúng kéo tới đánh thành, con cháu ông Lập đã làm đơn kiện Chu Thiên về tội vu khống cho ông cha họ, theo họ thì ông Dương Danh Lập không hề khiếp nhược trước bọn Pháp. Trong số con cháu ông Lập có một nữ cán bộ Nhà xuất bản *Văn Học*, chồng là một nhà thơ lão thành nổi tiếng, nhà thơ lại là người rất thân với anh Quang Dũng và tôi. Chúng tôi đành ra sức dàn xếp vụ này cho êm xuôi, lấy cớ rằng nếu Chu Thiên chưa mất trí nhớ thì có lẽ ông sẽ sửa lại chi tiết này, nhưng nay đã trót lỡ rồi cũng đừng làm to chuyện ra nữa. Trong bài nói về quá trình sáng tác vở kịch *Khuất Nguyên*, Quách Mạt Nhược cũng từng thanh minh là: Tống Ngọc không hề phản bội Khuất Nguyên là thầy mình nhưng vì muốn đề cao Khuất Nguyên nên tác giả buộc lòng phải mượn Tống Ngọc làm vật hiến tế lên bàn thờ Khuất Nguyên. Chu Thiên sở dĩ phải hạ thấp các nhân vật Dương Danh Lập, Nguyễn Đức Đạt... xuống một chút cũng chỉ là để đề cao những anh hùng nghĩa sĩ quyết tâm chống Pháp mà thôi. Cuối cùng vụ ấy cũng được bỏ qua, không ai nhắc đến nữa!

Sau khi vào công tác tại thành phố Hồ Chí Minh, một lần tôi đọc báo Tuổi Trẻ thấy có một bài chào mừng cuộc bầu cử Quốc hội khóa IV nói trong số đại biểu vừa được bầu có những văn nghệ sĩ như Tô Hoài, Chế Lan Viên, Chu Thiên... Lúc đầu tôi hơi sửng sốt nhưng sau vỡ lẽ ra, chẳng là tác giả bài báo đọc danh sách đại biểu thấy có tên Hoàng Minh Giám nên định ninh đó là Chu Thiên. Thì ra cái làm lịch sử từ thời *Nhà Văn Hiện Đại* còn tồn tại dai dẳng đến bây giờ!

Tôi gọi điện cho anh bạn Chánh Trinh, tác giả bài báo, nói về việc này, thoạt nghe anh Chánh Trinh vẫn còn bán tin bán nghi. Qua đó tôi rút ra một điều: Chu Thiên có độc giả của mình, nhiều người quý mến ông đến nỗi nhớ cả tên thật của ông được ghi chú sơ sài trong một cuốn sách phê bình văn học và mỗi khi đọc đến tên nhà hoạt động chính trị xã hội Hoàng Minh Giám, được xuất hiện liên tục trong báo chí mấy chục năm qua, vẫn yên trí đó là Chu Thiên. Xưa nay chỉ có cái họa trùng bút hiệu, như hiện nay ở miền Nam có hai Thanh Giang, hai Nguyễn Thái Sơn..., nhưng đến cái họa trùng tên thì thật là quả hiếm có. Điều đó nhắc nhở chúng ta nên quan tâm giới thiệu tiểu sử các nhà văn chính xác và kỹ càng hơn nữa để tránh tình trạng đem râu ông nọ, cắm cằm bà kia, lẫn lộn người này với người kia, mặc dù những người ấy đang còn sống sờ sờ. Chớ nên để con cháu hàng trăm năm sau còn tốn giấy mực tranh luận về những vấn đề tương tự như hôm nay chúng ta đang bàn cãi: dịch giả bản *Chinh Phục Ngâm* đang lưu hành là Đoàn Thị Điểm hay Phan Huy Ích, Hồ Xuân Hương là người thời cuối Lê hay thời Tự Đức, bà là nhà thơ chữ Hán hay chữ Nôm.v.v...

Khi ra Hà Nội họp Đại hội Nhà Văn Việt Nam lần thứ IV, tôi đã để ý tìm Chu Thiên nhưng không thấy, sau hỏi ra mới biết ông không nằm trong số đại biểu chính thức được bầu đi dự Đại Hội (lần đó bầu theo tỷ lệ 1/3). Nhưng đến khi bế mạc thì Ban tổ chức có mời một số nhà văn lão thành đi dự tiệc chiêu đãi của Trung ương Đảng ở một khách sạn ngoại ô. Lúc chúng tôi leo lên xe buýt đi đến khách sạn thì thấy trên xe có Chu Thiên. Ngồi bên tôi là nhà văn Sao Mai, người cùng quê Ý Yên, trước đây đã từng làm thư ký tòa soạn báo *Công Dân* ở Nam Định, tờ báo này có sự tham gia của Chu Thiên, Chu Hà, Trúc Đường (anh ruột của Nguyễn Bình), Trần Lê Văn, Bùi Hạnh Cần... Sao Mai gặp Chu Thiên vô cùng cảm động, nhớ lại những ngày sát cánh làm báo hồi kháng chiến chống Pháp ở Liên khu Ba nhưng lúc này Chu Thiên tinh thần cứ để ở đâu, lại có vẻ ngu ngơ hồn nhiên như trẻ thơ. Đến lúc về lại thấy Chu Thiên ở trên xe. Xe chỉ đưa khách từ các địa phương về họp đến chỗ nghỉ tại nhà khách Quốc hội thôi. Thấy Chu Thiên còn ở trên xe lúc mọi người đã xuống cả, tôi lo lắng không biết làm cách nào đưa được Chu Thiên về nhà riêng. Tôi bèn giới thiệu Chu Thiên với các đại biểu ở Hà Nội, có một nhà văn trẻ chưa biết mặt Chu Thiên mà chỉ nghe tên, xung phong chở nhà văn trên xe gắn máy về khu phố Mã Mây, nơi có nhà riêng của ông.

Từ đó tôi không gặp lại Chu Thiên nữa, sau được nghe tin ông đã qua đời ở Hà Nội ngày 1-6-1992. Tôi xúc động nghĩ không biết môn sinh của ông ở trường Đại học sư phạm Văn khoa và khoa Sử trường Đại học Tổng hợp có đến đông đủ dự lễ tang của thầy như môn sinh của ông Nghè Tâm trong *Nhà nho* không? Nhưng tôi vẫn tin rằng "Văn nhi vị táng dã quan thiên" (chưa mất tư văn đã có trời - Nguyễn Trãi, Trúc Khê dịch). Biết đâu chẳng có bạn trẻ dùng cổ xe trí tuệ của mình chở tư tưởng tâm huyết của nhà văn đến những chân trời mới, xa hơn nữa. Minh Giám là gương sáng, ông mãi mãi là gương sáng về sự cần cù tận tụy vô vị lợi của một nhà văn làm việc như một người thợ chăm chỉ xây đắp nền văn chương học thuật nước nhà. Dù gương có lúc bị phủ bụi mờ, nhưng phủ bụi rồi thì gương vẫn sáng trong như cũ. Việc tái bản một số tác phẩm của Chu Thiên như *Bút Nghiên*, *Bà Quận Mỹ*, *Cháy Cung Chương Võ*, *Thoát Cung Vua Mạc*... càng chứng tỏ sức sống dai dẳng của ngòi bút ông bất chấp bệnh tật cũng như sự thiên lệch của người đời. Ông là hậu duệ xứng đáng của Nguyễn Bình Khiêm - người mà ông đã trân trọng ghi chép về văn chương sự nghiệp trong cuốn sách *Tuyết Giang Phu Tử*.

Phê bình “Giai phẩm mùa Thu” tập I

1956 là một năm bản lề đối với toàn bộ khối XHCN trước đây. Đại hội 20 của Đảng Cộng sản Liên Xô cuối tháng Hai 1956 với “Báo cáo mật” của Nikita Khrushchev về những tội trạng của Stalin mở ra một giai đoạn “tan băng” ngăn ngui nhưng cũng đủ để dẫn đến những biến động quan trọng trong các nước XHCN. Tháng Tám 1956, Hội Văn nghệ Việt Nam tổ chức một lớp

học 18 ngày về đường lối cải cách chống tệ sùng bái cá nhân tại Liên Xô. Trong chừng mực nào có thể xếp phong trào *Nhân văn-Giai phẩm* tại Việt Nam vào bối cảnh quốc tế do sự kiện nói trên mở ra, đó là đề tài còn cần được nghiên cứu. Trong loạt tư liệu do Lại Nguyên Ân sưu tầm và biên soạn sau đây, chúng tôi xin giới thiệu một số bài đăng trên báo *Văn nghệ* trong khoảng thời gian từ tháng Tám 1956 đến đầu năm 1957, với thư kí toà soạn là Nguyễn Đình Thi. Đây cũng là giai đoạn mà các số *Giai phẩm* và 5 số *Nhân văn* ra đời. Số *Giai phẩm mùa Xuân* đầu năm 1956 bị tịch thu cũng được in lại trong thời gian này.

Talawas

Tập I *Giai phẩm mùa Thu*, theo như nhà xuất bản quảng cáo, đã in lại lần thứ hai. Sự bán chạy ấy cố nhiên làm cho mọi người phấn khởi, chứng tỏ nhân dân đang đòi hỏi rất nhiều ở văn nghệ. Và sự đòi hỏi ấy sẽ càng tăng với dịp Chính phủ chủ trương phát huy tự do dân chủ và thúc đẩy trăm hoa đua nở. Ở đây, đứng về phía người đọc, tôi sẽ nhận xét, thông qua tập sách báo chạy này, xem sự đòi hỏi ấy đã thỏa mãn được như thế nào? Tôi quan niệm rằng người đọc mong mỗi trăm hoa đua nở với đủ hương thơm sắc lạ, chứ không phải chỉ quý hồ hoa nở cho nhiều, cho nên người đọc có quyền đòi hỏi giá trị nghệ thuật của các hoa, nhất là những hoa của nhóm tư nhân giồng tĩa lại cần phải đảm bảo màu tươi sắc thắm vượt hẳn hoa "quốc doanh". Dựa theo quan niệm ấy, tôi đi tìm những cái hay, cái đúng trong tập *Giai phẩm mùa thu* tập I.

Bài đầu tiên – mà là bài có giá trị nhất được chú ý nhất – là bài "Phê bình lãnh đạo văn nghệ" của Phan Khôi. Uy tín của ông Phan trong văn giới, cá tính sắc cạnh và cương trực của ông đã gây được nhiều cảm tình và tín nhiệm của người đọc. Mọi người mong đợi rồi chăm chú đọc ông. Lời văn sáng sủa đanh thép lại đưa ra nhiều hiện tượng cụ thể mà trước đây người ta mới mang máng, càng làm cho mọi người lấy làm thú vị. Nhưng phút thú vị đầu tiên cứ giảm dần cho đến khi đọc hết, ngừng lại suy nghĩ, thì hầu hết các độc giả vô tư đều có ít nhiều phản ứng, phản ứng về mọi khía cạnh khác nhau. Về phần tôi, tôi sẽ gác bỏ hết mọi cái vụn vặt, mà chỉ nêu lại đây mấy điểm vấp phải ngay khi đang đọc:

Phản ứng đầu tiên là về sự đặt vấn đề của ông Phan không được minh bạch. Dưới một cái đầu đề to tát, người ta chờ đợi ở ông những nhận xét về đường lối, về tổ chức, về lý luận, về chính sách văn nghệ và những dự kiến xây dựng sửa chữa như thế nào, thì trái lại đằng này chỉ thấy ông đưa ra những hiện tượng bộ cục, cá biệt, và những nhìn xét một chiều không đủ phản ánh đúng đắn toàn diện sự lãnh đạo và phong trào văn nghệ toàn quốc. Tôi nói bộ cục, vì sự phê bình chỉ tập trung vào một số người trong Ban Chấp hành Hội Văn nghệ, mà thực tế do sự tổ chức lỏng lẻo của Văn nghệ không có một ngành dọc chặt chẽ, Hội cũng chỉ như là một chi hội ở các nơi, trong khi Ban Chấp hành Hội phạm những sai lầm, thì chi hội ở các nơi đã đạt được những thành tích đáng kể, phát hiện và bồi dưỡng được nhiều văn nghệ sĩ nổi tiếng hiện nay. Tôi nói một chiều, vì những vụ *Giai phẩm mùa Xuân* và giải thưởng văn nghệ đều có những mặt khác quan trọng của nó mà ông Phan không nói đến. Thực tế, vụ *Giai phẩm mùa Xuân* là một biểu hiện đấu tranh xã hội do sức phản ứng mãnh liệt của quần chúng mà có, mãnh liệt đến nỗi, tôi còn nhớ cả những người hiện nay biểu đồng tình với Trần Dần, lúc ấy cũng xông xáo ghé góm. Trước tình hình ấy, triệu tập Hội nghị để thảo luận phê bình là rất đúng.

Tôi không được dự, vì có bao giờ Hội nhớ mời đến tôi, – âu cũng là một thắc mắc về sự lãnh đạo của Hội, – nhưng căn cứ theo tường thuật của báo *Trăm hoa*, thì trong Hội nghị sự phấn khởi thì nhiều mà nỗi lo âu thì ít, vì đây không phải là do ý kiến độc đoán của một vài người. Cái

sai lầm ở đây là sự thu hồi số sách ấy và những bài phê bình liên tiếp trên báo *Văn nghệ* của Hoài Thanh và Nguyễn Đình Thi. Quần chúng rất ghét cái gì quá đáng, nên do đấy sự phản ứng không ở về phía *Giai phẩm* nữa, mà quay trở lại với Hội Văn nghệ. Không tìm ra nguyên nhân, chỉ đọc bài ông Phan thôi, người ta sẽ phải buồn thay cho hơn một trăm con người văn nghệ đang ngồi làm thình hờm ấy, sao mà nó chẳng văn nghệ một tí nào. Về giải thưởng văn nghệ theo tôi nghĩ, thì dư luận thắc mắc với một số quyền được giải thưởng là rất chính đáng, nhưng mặt khác, ta cũng phải nhận rằng, Hội Văn nghệ cũng chưa hề chìm đi mất một tác phẩm quý giá nào, – (cái tầm thường của một số trong Ban chấp hành, nếu thật có, cũng chỉ mới tới mức nâng tác phẩm của cánh mình đến chỗ tầm thường mà thôi,) – mà chính là giới văn nghệ chúng ta chưa có tác phẩm nào thể hiện được đầy đủ cái vĩ đại của dân tộc ta đang mỗi ngày mỗi lớn mỗi đẹp, điều ấy không phải hoàn toàn là riêng lỗi của lãnh đạo.

Cái phản ứng thứ hai mà là phản ứng khó chịu nhất, là ông Phan đã dùng giọng mỉa mai không đúng đem hiện tượng gán vào chế độ. Ta rất tán thành ông Phan chỉ trích những sai lầm khuyết điểm do cá nhân hay do khó khăn trên bước trường thành gây ra hay do những lầm lẫn của lãnh đạo mà có. Nhưng ta chối tai ngay khi thấy ông đem những cái thối nát của chế độ xưa mà đối chiếu và suy bì với bây giờ, nhất là sự so sánh ấy lại không đúng. Sự kiêng kỵ ở các kỳ thi phong kiến đã thành trường quy, ghi thành điều luật hẳn hoi, mà nhà văn quá cố Ngô Tất Tố đã gọi quá đúng là "xiềng xích trong văn chương": tất cả cái gì dính dáng đến vua, thân thể, tính tình, nơi ở, cho đến cả công việc thường của vua cũng vậy, bản thân cái ấy và những chữ đứng quanh cái ấy đều không được dùng đến những chữ xấu "khiếm nhã", ai phạm phải sẽ bị đánh hồng, và tùy theo nặng nhẹ mà định tội nữa, thế thì mấy chữ "*gia miếu chi hại*" "*thiên tử chi áp*" (chữ *áp* chỉ cái xóm nhỏ của nhân dân, dùng chỉ nơi vua ở không xứng, chứ không phải "ôm áp con gái" như ông Phan xuyên tạc) đều là đã phạm vào trường quy rõ rệt rồi, bổ thẳng quan trường nào còn dám lấy đổ. Đây là việc dĩ nhiên, là luật lệ của kỳ thi, không một sĩ phu nào không theo, có lẽ cả những người bị hồng cũng thấy là dĩ nhiên, không oán thán, thế mà lại đem nó so sánh với những cái sai lầm ở đây do cá nhân hẹp hòi hay vụng về gây ra, thì thật hoàn toàn trái ngược, nó mất hẳn ý nghĩa so sánh của nó, mà chỉ còn là mỉa mai xúc phạm đến bản chất tốt đẹp của chế độ mà chúng ta – những người có lẽ có nhiều ám ức hơn ông Phan – đã và đang cố gắng chịu đựng gian khổ để góp công xây dựng thực hiện, mà chúng ta tin và trông thấy trước rằng nó càng ngày càng tốt đẹp, loại bỏ được mọi xấu xa bè phái.

Cũng như thế, cái bài thơ cảm khái vu vơ của cậu cử Nguyễn Thuyên không thể đem ví với bài "Nhất định thắng" của Trần Dần; tính chất của hai vụ cũng khác hẳn nhau. Đằng kia, Lê Văn Duyệt một kẻ có uy thế nhất và được Gia Long tin nhiệm nhất, vợ được bài thơ lời ngông và không cụ thể kia, liền vin lấy làm có để hạ kẻ đối địch với mình là Nguyễn Văn Thành. Đằng này, bài thơ có những nét vẽ lệch lạc về miền Bắc thật, lại do phản ứng của quần chúng mà thành to chuyện, còn sự giải quyết có khắt khe thất sách thì những kẻ chấp hành phải chịu trách nhiệm. Đem so sánh ví von như thế rõ ràng là làm giảm nhẹ bớt lỗi cho kẻ phụ trách lãnh đạo văn nghệ mà gây lòng hoài nghi đối với chế độ mà thôi.

Cho nên do những phản ứng trên thêm với nhiều khó chịu vụng vệt nữa – như mỉa mai đề nghị chính đáng của báo *Tổ quốc*, mỉa mai các người giám khảo có tác phẩm dự thi, – cái bài được mong mỏi nhất đáng lẽ là giá trị nhất, thì chỉ còn có một tác dụng nhỏ yếu là nêu ra mấy hiện tượng cụ thể vụng vệt mà người ta đã biết được ít nhiều từ trước.

Bài văn xuôi thứ hai, mà là bài giữ được nhiều cảm tình nhất là "Bức thư gửi người bạn cũ" của Trần Lê Văn. Bằng một lối văn nhẹ nhàng, châm biếm và thâm thúy, ông Trần đã tạo nên một điển hình về con người giả tạo, cơ hội, mà chúng ta lấy làm thú vị nhớ ra rằng đã có gặp anh ta ở nơi này, nơi nọ... và hiện giờ cũng vẫn còn gặp. Có điều chúng ta vẫn chưa được vừa ý – có phải là câu toàn trách bị chẳng? – là nhân vật của ông Trần còn hơi hợt quá, còn "tĩnh" quá,

trong khi ở ngoài thực tế, cái "chất" *giả tạo*, *cơ hội* luôn luôn biến chuyển tiến tới chỗ tinh vi, tế nhị theo với đà tiến bộ của chế độ ta, để rồi cuối cùng nó sẽ biến hóa đi đổi thành cái *thật*, nếu không sẽ bị đào thải hẳn.

Bài văn thứ ba ở cuối tập, "Tiếng sáo tiền kiếp", truyện của Trần Duy, người đọc coi như một câu đố. Văn gọn hay, hình ảnh đẹp, nhưng người ta không rõ là truyện tiên hay truyện tục, và cuối cùng triết lý của truyện nói gì, mục đích nó nêu lên cái gì? Sự đau khổ là tất yếu ở đời ư? Sự bất lực của người chống lại định mệnh ư? Tài năng và nghệ thuật cuối cùng chỉ là đau khổ ư? Thật người ta khó tìm ra cái "lẽ sống" của câu truyện không tiên không tục này, do đấy nó không gửi lại lòng ta cái gì cả, ngoài cái não nùng ảm đạm.

Bây giờ tôi bước sang phần thơ. Tôi là người dốt thơ nhưng vốn thích thơ, cũng xin lạm có ý kiến riêng của tôi mà tôi chịu hoàn toàn trách nhiệm. Cảm tưởng đầu tiên là những bài thơ ở đây không có cái gì đặc sắc hơn những bài thơ in ở những nơi khác, tuy có cái êm đềm thấm thía của Nguyễn Bính, cái là lạ vui tươi của Quang Dũng, cái viễn ảnh bằng sáng của Huy Phương..., nhưng nói chung, nó không làm nổi bật lên được cái gì trong khi hình thức diễn đạt không được trau chuốt chu đáo, nhất là người đọc phần đông đều không thích cái lối kể lể kéo dài trong thơ. Chúng tôi muốn thơ lời ít mà gợi lên nhiều hình ảnh, nhiều cảm xúc. Và vấn đề "đơn âm, sáu giọng" của tiếng Việt đòi hỏi ở nhà thơ sự thận trọng trong việc tạo ra những lối thơ xếp chữ dài ngắn. Sau nữa, tôi thấy có những hình ảnh thô kệch sống sượng trong thơ. Mặc dầu dụng ý là để đả kích, hình ảnh sống sượng ấy bất lợi cho nhà thơ hơn là cho đối tượng đả kích. Tôi dẫn làm thí dụ mấy câu sau đây của Hoàng Cầm:

Rúc đầu vào nách vợ

Hút hít như chó con

("Tiếng cười")

Diễn văn cốt kết chân giường mới,

("Cười")

Tôi thấy nó không đẹp, không thơ tí nào mà không phải là vì lời nó cục cằn. Viết đến đây tôi chợt nhớ đến một câu của dân gian xưa, lời rất thô, rất tục:

Em như hòn cút trôi sông,

Anh như chó đói ngồi trông trên bờ!

nhưng sao mà nó thấm thía đau xót thế.

Tôi lại xin trích mấy câu của Phác Văn, ở trường hợp khác:

Hãy hôn đi!

Hãy nghiêng đi!

Cho chảy máu môi người

Một tích tắc mà thôi.

("Tuổi hai mươi")

Tôi thấy sống sượng không đẹp, vì thực ra cặp trai gái nào hôn nhau, dù cưỡng ép nữa mà chả giống nhau cả, cái đẹp, cái nên thơ của những cái hôn tình là ở cái quá trình tiến tới bằng tình chân thành và sáng sủa, và còn đẹp ở cái dư vị trong sáng của nó sẽ lưu lại mãi mãi. Nếu cứ nói đơn thuần như thế, thì lứa tuổi hai mươi nam nữ không những không làm theo mà còn cười cho là không biết yêu, không biết hôn nữa là đằng khác.

Tôi ngừng lại ở đây để tạm kết luận rằng tập *Giai phẩm mùa Thu* tập 1, về toàn bộ, đã vượt hơn tập *Giai phẩm mùa Xuân* nhiều, nhưng giá trị nghệ thuật cũng còn xa mức đòi hỏi của

nhân dân. Ở đây, người đọc cảm thấy như các tác giả nặng về đưa ra ý kiến, chủ trương mà nhẹ phần trau dồi nghệ thuật. Cho nên cũng cùng một tác giả mà người ta thấy những bài ở nơi khác có phần hay hơn. Người đọc mong rằng hoa nở càng nhiều thì sắc hương càng trội, có thể thì cái nạn công thức mới dần dần biến hết, đàn văn của chúng ta mới thật là trăm hồng nghìn tía đua tươi. Bởi vậy, giá trị nghệ thuật: đẹp, hay, đúng, là chủ yếu. Tôi tin và chờ đón những bông hoa tươi thắm hơn sẽ nở ra với những tập sắp tới.

18/9/1956

Nguồn: Báo Văn nghệ, Hà Nội, (4.10.1956).

Lại Nguyên Ân biên soạn.

Nguyễn Trãi

Nguyễn Trãi hiệu là Ức Trai (1380–19/9/1442), quê ở làng Nhị Khê, huyện Thượng Phúc nay là huyện Thường Tín, Hà Nội. Ông là con trai của ông Nguyễn Phi Khanh và bà Trần Thị Thái, là cháu ngoại của Trần Nguyên Đán.

Thi đỗ Thái học sinh năm 1400, Nguyễn Trãi từng làm quan dưới triều Hồ. Sau khi Việt Nam bị rơi vào Bắc thuộc lần 4, Nguyễn Trãi tham gia vào cuộc khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi lãnh đạo chống lại ách Minh thuộc. Ông trở thành mưu sĩ của nghĩa quân Lam Sơn trong việc bày tính mưu kế cũng như soạn thảo các văn thư ngoại giao với quân Minh. Ông là khai quốc công thần và là văn thần có uy tín ở thời đầu nhà Hậu Lê. Tuy nhiên, năm 1442, toàn thể gia đình Nguyễn Trãi bị tru di tam tộc trong vụ án Lệ Chi Viên. Năm 1464, vua Lê Thánh Tông xuống chiếu giải oan cho ông.

Nguyễn Trãi cũng là một nhà văn hoá lớn, có đóng góp to lớn vào sự phát triển của văn học và tư tưởng Việt Nam. Ông được coi là anh hùng dân tộc, danh nhân văn hoá của Việt Nam.

Thời thơ ấu

Nguyễn Trãi sinh năm 1380, người làng Nhị Khê, huyện Thượng Phúc, nay là huyện Thường Tín, Hà Nội. Cha Nguyễn Trãi là Nguyễn Phi Khanh, một nho sĩ hay chữ nhưng nghèo và mẹ là Trần Thị Thái, con gái thứ ba^[2] của quan Tư đồ Trần Nguyên Đán^[3]. Mỗi lương duyên của thân phụ và thân mẫu Nguyễn Trãi là một ngoại lệ đối với những qui định hôn nhân khắt khe của tôn thất nhà Trần, Trần Nghệ Tông đã không cho Nguyễn Phi Khanh làm quan khi ông đỗ Thái học sinh vì ông là kẻ thứ dân mà lấy vợ giàu sang, cho rằng như vậy là phạm thượng^[4].

Đôi vợ chồng trẻ có với nhau năm người con theo thứ tự là Nguyễn Trãi, Nguyễn Phi Báo, Nguyễn Phi Ly, Nguyễn Phi Bằng và Nguyễn Phi Hùng^[5] Nhưng chưa được bao lâu thì bà Trần Thị Thái qua đời. Nguyễn Phi Khanh phải một mình nuôi các con ăn học.

Ở Nhị Khê, Nguyễn Phi Khanh đã ra công rèn cặp các con theo khuôn khổ Nho giáo mà có lẽ là Nho giáo Khổng Mạnh chứ không học Tống Nho vì Hồ Quý Ly đã bài bác Tống Nho là không thiết thực^[6]. Tuy còn ít tuổi nhưng Nguyễn Trãi rất ham học. Điều đó được cha ông nói đến trong bài thơ *Gia viên lạc*:

Cổ viên loạn hậu hữu tiên lưu (Vườn xưa sau loạn còn nhà cũ)

Lục tuế nhi đồng phải ái thư (Sáu tuổi con thơ rất thích sách)

Phan Huy Chú nhận xét: Ông tuổi trẻ đã văn chương nổi tiếng. Kinh sử, bách gia, binh thư thao lược, đều am hiểu cả

Làm quan với nhà Hồ

Năm 1400, Hồ Quý Ly phế truất vua Trần Thiếu Đế, lật đổ nhà Trần, nhà Hồ thành lập. Cũng trong năm đó, nhà Hồ mở khoa thi Nho học, Nguyễn Trãi tham dự và đỗ Thái học sinh, đứng thứ tư^[7], được trao chức Ngự sử đài Chính chưởng. Nguyễn Phi Khanh cũng ra làm quan, làm đến chức Hàn Lâm viện học sĩ kiêm Tư nghiệp Quốc Tử Giám^[8]. Năm 1407, Minh Thành Tổ phái Trương Phụ đem quân xâm lược nước Đại Ngu, nhà Hồ kháng chiến thất bại, Hồ Quý Ly cùng nhiều triều thần bị bắt và bị đem về Trung Quốc, trong số đó có Nguyễn Phi Khanh. Đại Ngu rơi vào ách Minh thuộc.

Lúc này, Nguyễn Trãi đang chạy trốn để thoát khỏi sự truy bắt của quân Minh. Trương Phụ ép Phi Khanh viết thư gọi ông, ông bắt đắc dĩ phải ra hàng^[9]. Nhiều tài liệu khác thì kể rằng, khi cha bị giải sang Trung Quốc, Nguyễn Trãi đã theo cha lên cửa ải và tỏ ý muốn đi theo hầu hạ, nhưng Nguyễn Phi Khanh không đồng ý và khuyên ông nên về lo cứu nước báo thù nhà.^[10]

Mười năm phiêu dạt

Cuộc đời Nguyễn Trãi từ sau năm 1407 đến khi vào yết kiến Bình Định Vương ở Lỗ Giang để tham gia khởi nghĩa Lam Sơn vẫn còn là một ẩn số. Cho tới nay, chưa thấy được những tài liệu chính xác, đầy đủ về Nguyễn Trãi trong thời kỳ đó. Sử sách không chép cũng như chép không thống nhất và bản thân Nguyễn Trãi cũng không ghi lại điều gì cụ thể^[11]. Nguyễn Trãi nói nhiều đến *thập niên phiêu chuyển* (mười năm phiêu dạt) lênh đênh ở nơi chân trời góc biển trong một số văn thơ của ông, áng chừng là để chỉ khoảng thời gian này. Tất nhiên con số *mười năm* chỉ mang tính tương đối^[12].

Theo Phan Huy Chú trong sách *Lịch triều hiến chương loại chí*, sau khi ra hàng quân Minh, Trương Phụ muốn dụ dỗ ông ra làm quan nhưng Nguyễn Trãi từ chối. Trương Phụ tức giận, muốn đem Nguyễn Trãi giết đi nhưng Thượng thư Hoàng Phúc tiếc tài Nguyễn Trãi, tha cho và giam lỏng ở Đông Quan, không cho đi đâu.^[9] Ông lòng giận quân Minh tham độc, *muốn tìm vị chân chúa để thờ nhưng chưa biết tìm ở đâu, bèn trốn đi*. Đêm ngủ ở quán Trần Vũ cầu mộng, được *thần* báo cho tên họ Lê Thái Tổ, bèn vào Lam Sơn tham gia khởi nghĩa.

Trần Huy Liệu trong sách *Nguyễn Trãi* cũng ghi lại tương đối giống vậy, nhưng dè dặt hơn, ông nhận xét rằng *Hiện nay vẫn chưa đủ tài liệu để khẳng định dứt khoát rằng trong khoảng thời gian từ năm 1407 đến năm 1417, Nguyễn Trãi ở luôn Đông Quan hay có đi đâu không?*^[10].

Theo Nguyễn Lương Bích trong sách *Nguyễn Trãi đánh giặc cứu nước*, dựa trên văn thơ của Nguyễn Trãi để lại và một vài ghi chép của Lê Quý Đôn trong *Toàn Việt thi lục* nói *Nhà Hồ mất, ông về ở ẩn* và Phạm Đình Hổ trong *Tang thương ngẫu lục* viết *Nhà Hồ mất, ông tránh loạn ở Côn Sơn*, Nguyễn Lương Bích khẳng định sau cuộc kháng chiến thất bại của Hồ Quý Ly, Nguyễn Trãi đã đi lánh nạn trong một khoảng thời gian khá dài chứ không hề bị quân Minh bắt giữ. Ông đã từng lánh ở Côn Sơn và sau đó còn chu du ở nhiều nơi khác nữa^[13].

Ngoài ra, còn có một số người đoán rằng Nguyễn Trãi đã từng sang Trung Quốc ở thời kỳ này^[10], dựa trên một số bài thơ của ông có nhắc đến các địa danh ở Trung Quốc như *Bình Nam^[a] dạ bạc* (Đêm đỗ thuyền ở Bình Nam), *Ngô Châu^[b]*, *Giang Tây*, *Thiều Châu Văn Hiến miếu^[c]* (Thăm miếu thờ ông Văn Hiến ở Thiều Châu), *Đò trung kí hữu* (Trên đò gửi bạn)... Tổng kết về giai đoạn này của cuộc đời Nguyễn Trãi, Nguyễn Lương Bích khẳng định

Những tư tưởng chính trị, quân sự ưu tú cùng nhiều quan điểm đạo đức, triết học của ông đã được củng cố và phát triển tốt đẹp trong thời kỳ này. Trên cơ sở của thực tiễn cuộc sống và những kinh nghiệm chiến đấu của các thời đại, đồng thời cũng rút ra từ tư tưởng nhân nghĩa của ông, Nguyễn Trãi đã xây dựng cho mình những quan điểm đúng đắn về khởi nghĩa và chiến tranh chống xâm lược^[14]. - Nguyễn Lương Bích

Tham gia khởi nghĩa Lam Sơn Yết kiến ở Lỗi Giang

Thời điểm Nguyễn Trãi lên Lỗi Giang^[d] yết kiến Bình Định Vương Lê Lợi, tham gia vào cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, hiện nay các tài liệu chưa được thống nhất.

Một số học giả cho rằng Nguyễn Trãi đã có mặt trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn từ hội thề Lũng Nhai vào năm 1416^[15].

Có người khẳng định Nguyễn Trãi tham gia nghĩa quân Lam Sơn vào năm 1420^[16] hoặc 1421 hay sau đó một chút^{[12][17]}.

Với một số phát hiện mới, đặc biệt là bản Đinh tộc ngọc phả của dòng họ Đinh Liệt thì Nguyễn Trãi lấy tên là Trần Văn và Trần Nguyên Hãn lấy tên là Trần Võ, đến Lỗi Giang gia nhập nghĩa quân vào mùa xuân năm 1423. *Đinh tộc ngọc phả* cũng ghi chép một câu chuyện về sự ra mắt của Nguyễn Trãi. Khi ấy, quân Lam Sơn rút lên núi Chí Linh lần thứ ba, lương thực thiếu thốn, quân sĩ mỗi mệ. Về phía quân Minh cũng lúng túng với việc đánh dẹp quân khởi nghĩa, có ý muốn giảng hoà. Ngày 6 tháng 4 năm 1423 (tức ngày 26 tháng 2 âm lịch năm Quý Mão), Bình Định Vương cùng các tướng lĩnh hội bàn phương lược khởi nghĩa. Lê Sát, Lê Thụ, Đinh Bô, Phạm Vấn kiên quyết muốn đánh nhưng Đinh Liệt chủ trương hoà hoãn để xây dựng lực lượng. Nguyễn Trãi theo Nguyễn Nhữ Lãm đẩy cửa bước vào, ung dung phân tích phải trái, khuyên Bình Định Vương nên giảng hoà với quân Minh làm thượng sách. Ý kiến ấy của Nguyễn Trãi nhanh chóng được chấp thuận^[18].

Ra mắt Lê Lợi, Nguyễn Trãi còn trao cho vị thủ lĩnh nghĩa quân Lam Sơn bản Bình Ngô sách, trong đó Nguyễn Trãi vạch ra ba kế sách đánh quân Minh^[19] mà chủ yếu là *tâm công* (心攻), đánh vào lòng người để đi đến chiến thắng^[20]

Sau khi xem Bình Ngô sách, Nguyễn Trãi được Lê Lợi phong cho chức Tuyên phong đại phu Thừa chỉ Hàn Lâm viện^[19], ngày đêm dự bàn việc quân.

Trù hoạch mưu lược, viết thư thảo hịch

Tháng 6 năm 1423^{[21][22]}, Lê Vận và Lê Trấn được Bình Định Vương cử làm sứ giả, mang lễ vật là năm đôi gà voi cùng thư do Nguyễn Trãi viết đi cầu hoà. Lời lẽ trong thư rất mềm dẻo, khôn khéo^[23], Tổng binh nhà Minh là Trần Trí chấp thuận ngay. Từ đây, mọi thư từ giao thiệp giữa quân Lam Sơn và quân Minh cũng như văn thư hiệu dụ các thành trì đều do một tay Nguyễn Trãi soạn thảo.

Nguyễn Trãi cũng đề xuất một diệu kế nhằm tuyên truyền thanh thế cho nghĩa quân Lam Sơn. Ông dùng nước cơm trộn mật^[24] (hoặc mỡ^[16]) viết vào lá cây tám chữ *Lê Lợi vi quân, Nguyễn Trãi vi thân* (黎利為君, 阮薦為臣)^[25], nghĩa là *Lê Lợi làm vua, Nguyễn Trãi làm tôi*, với ý đồ khiến kiến ăn mỡ khoét thành chữ trên mặt lá, rồi lá theo dòng nước trôi đi các ngã như tin báo từ trên trời xuống. Tuy vậy, một số tướng lĩnh khác như Lê Sát, Phạm Vấn, Lê Thụ bất bình vì cho rằng Nguyễn Trãi quá cao ngạo và coi thường họ, những người đã chịu nhiều lao khổ từ khi cuộc khởi nghĩa còn trong trứng nước. Đinh Liệt hoà giải mâu thuẫn bằng cách đề nghị Nguyễn Trãi đổi lại thành *Lê Lợi vi quân, bách tính vi thân* (黎利為君, 百姓為臣), nghĩa là *Lê Lợi làm vua, trăm họ làm tôi*^[24]. Thế là tin Lam Sơn khởi nghĩa truyền đi khắp nơi, khiến cho mọi người hết sức tin tưởng vào tương lai của nghĩa quân.

Tranh thủ thời gian hoà hoãn hiếm hoi, Lê Lợi dẫn quân về Lam Sơn, nhanh chóng củng cố lực lượng. Năm 1424, Trần Trí biết rằng không thể chiêu dụ Lam Sơn đầu hàng, bèn bắt giữ sứ giả Lê Trấn, tuyệt giao với Lê Lợi. Cuộc khởi nghĩa bước vào một giai đoạn mới.

Chấp thuận ý kiến của Nguyễn Chích, tháng 10 năm 1424, nghĩa quân Lam Sơn tiến vào nam, tấn công đồn Đa Căng, thành Trà Lân và bao vây thành Nghệ An. Kết hợp với các hoạt động quân sự, Nguyễn Trãi đã viết nhiều thư cho Phương Chính để khiêu chiến với tướng này, hòng khiến quân Minh sơ hở. Tuy nhiên, thành Nghệ An vẫn cố thủ không chịu đầu hàng. Tháng 8 năm 1425, Bình Định Vương mở cuộc tấn công vào Tân Bình, Thuận Hoá và liên tiếp giành được thắng lợi. Cho đến cuối năm 1425, không chỉ Nghệ An mà cả miền đất từ dãy Tam

Điệp trở vào đèo Hải Vân đều thuộc địa bàn quản lí của nghĩa quân Lam Sơn, quân Minh chỉ còn cố thủ trong năm thành Tây Đô, Diễn Châu, Nghệ An, Tân Bình, Thuận Hoá chờ cứu viện^[26].

Tháng 9 năm 1426, Lê Lợi chia một bộ phận nghĩa quân Lam Sơn chia làm ba hướng, tấn công ra bắc và thắng quân Minh ở Tốt Động - Chúc Động. Bình Định Vương nghe báo tin, bèn tiến gấp ra Đông Quan, Nguyễn Trãi theo Lê Lợi trở ra bắc. Đầu năm 1427, Lê Lợi phong cho Nguyễn Trãi làm Triều liệt Đại phu Nhập nội Hành khiển Lại bộ Thượng thư, kiêm chức Hành Khu mật viện sự. Đồng thời, ông cũng sai dựng một toà lầu nhiều tầng ở dinh Bồ Đề, trên bờ sông Hồng, cao ngang tháp Báo Thiên, hàng ngày ngồi trên lầu trông vào thành Đông Quan xem xét hoạt động của quân Minh ; Nguyễn Trãi ngồi hầu ở ngay tầng dưới để bàn luận quân cơ và thảo thư từ đi lại^[27].

Tại đây, Nguyễn Trãi đã viết hàng chục bức thư gửi vào thành Đông Quan chiêu dụ Vương Thông, gửi đi Nghệ An chiêu dụ Thái Phúc cũng như dụ hàng các tướng lĩnh nhà Minh ở Tân Bình, Thuận Hoá và một số thành trì khác. Kết quả đạt được rất khả quan : các thành Nghệ An, Tân Bình, Thuận Hoá ra hàng đầu năm 1427^[28]. Bản thân Nguyễn Trãi cũng đã từng cùng với viên chỉ huy họ Tăng vào dụ hàng thành Tam Giang, khiến Chỉ huy sứ thành này là Lưu Thanh ra hàng vào khoảng tháng 4 năm 1427. Ông cũng đã đem thân vào dụ hàng thành Đông Quan năm lần^[29] Quân Minh ở Giao Chỉ càng bị cô lập nhanh chóng, chỉ còn cố thủ được ở một số thành như Đông Quan, Cổ Lộng, Tây Đô... mà thôi^[30].

Cuối năm 1427, Minh Tuyên Tông xuống chiếu điều binh cứu viện Vương Thông, sai Liễu Thăng đem 10 vạn quân từ Quảng Tây, Mộc Thạnh đem 5 vạn quân từ Vân Nam, cùng tiến quân sang Việt Nam. Với trận Chi Lăng - Xương Giang, hai đạo viện binh của nhà Minh với số lượng lên tới hơn 10 vạn quân đã bị quân Lam Sơn tiêu diệt hoàn toàn. Quân Minh ở Việt Nam lâm vào tình thế khốn quẫn hoàn toàn, buộc phải đề nghị giảng hoà. Lúc bấy giờ, một số tướng sĩ đến yết kiến và khuyên Lê Lợi nên đánh thành Đông Quan, giết hết quân Minh để trả thù cho sự bạo ngược mà người Minh đã gây nên ở Việt Nam. Nhưng ý kiến của Nguyễn Trãi thì lại khác. Sách *Đại Việt sử kí Bản kỉ thực lục*, quyển X, tờ 44a-44b ghi rõ rằng

Duy có hành khiển Nguyễn Trãi ở nơi tham mưu, được xem thư bọc sấp của [Vương] Thông gửi về nước nói "Chớ tham chỗ đất một góc mà làm nhục quân đi muôn dặm ; giả sử dùng quân được như số quân đi đánh khi đầu, lại được sáu, bảy, tám đại tướng như bọn Trương Phụ thì mới có thể đánh được ; tuy nhiên có đánh được cũng không thể giữ được", nên biết rõ thế mạnh yếu của giặc, mới chuyên chủ mặt chủ hoà. Vua [Lê Thái Tổ] nghe theo và hạ lệnh cho các quân giải vây lui ra^[31]. - Đại Việt sử ký toàn thư

Nhờ đó, quân Minh nhanh chóng giảng hoà, tổ chức hội thề Đông Quan và rút toàn quân về nước. Khởi nghĩa Lam Sơn thắng lợi hoàn toàn, nhà Hậu Lê được thành lập.

Văn thần triều Lê Công thần bị tội

Đầu năm 1428, ngay cả khi chưa chính thức lên ngôi vua, Bình Định Vương đã đại hội các tướng và các quan văn võ, định công ban thưởng. Nguyễn Trãi được ban cho quốc tính (họ Lê) và tước Quan phục hầu, tiếp tục giữ chức Nhập nội Hành khiển như cũ^{[32][33]}. Ngày 29 tháng 4 năm 1428, Lê Lợi làm lễ lên ngôi ở điện Kính Thiên tại Đông Kinh, đại xá thiên hạ, giao cho Nguyễn Trãi viết Bình Ngô đại cáo để bố cáo với cả nước về việc chiến thắng quân Minh^[34].



Nguyên văn "Bình Ngô đại cáo" . Trích trong Hoàng Việt Văn Tuyển phát hành năm 1825, bản lưu trữ tại thư viện Quốc gia Việt Nam

Sau khi thành lập, triều đình bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn phe cánh, dẫn đến một loạt vụ án phản nghịch liên quan đến các công thần. Đầu năm 1429, Trần Nguyên Hãn tự tử sau khi Lê Thái Tổ ban chiếu bắt giam ông nhân việc một số quan lại như Đinh Bang Bản, Lê Quốc Khí, Trình Hoàn Bá dâng sớ tố cáo Hãn mưu phản^[35]. Hai năm sau, Lê Lợi tiếp tục sai giết Phạm Văn Xảo khi bọn Lê Quốc Khí tố cáo ông ngầm làm phản^[35]. Những người mà bọn Lê Quốc Khí không bằng lòng đều bị vu cho là bè đảng của Trần Nguyên Hãn và Phạm Văn Xảo, bị xử tử và tù giam rất nhiều^[35].

Không rõ Nguyễn Trãi có bị vu cáo như vậy không, nhưng theo phỏng đoán của một số sử gia hiện đại^[36] thì thời gian này Nguyễn Trãi đã bị bắt và hạ ngục^[37]. Dựa vào thơ văn của ông như bài Oán thán kể lại tâm sự của Nguyễn Trãi khi bị tù đày vào hồi ông khoảng năm mươi tuổi (tức năm 1429) hoặc những lời trần tình xúc động trong bài biểu mà ông dâng lên vua Lê Thái Tông để tạ ơn được ban chức Giám nghị đại phu, rất có thể Nguyễn Trãi đã bị nghi ngờ có liên quan đến Trần Nguyên Hãn nên bị bắt, sau lại được tha^[36]. Lê Thái Tổ tha cho Nguyễn Trãi, nhưng tước bỏ quốc tính của ông^[38] và không trọng dụng ông nữa. Suốt thời Lê Thái Tổ, Nguyễn Trãi không được làm một việc chính sự quan trọng nào cả^[36], ngoại trừ việc thảo các chiếu biểu thay vua theo đúng chức phận của một vị quan Học sĩ ở Hàn Lâm viện^[39]. Cuộc sống riêng của Nguyễn Trãi ở Thăng Long cũng rất nghèo túng, thiếu thốn^[40]

Góc thành nam lều một gian

No nước uống thiếu cơm ăn

[..]

Triều quan chẳng phải ăn chẳng phải

Góc thành nam lều một gian - Thủ vĩ ngâm

Năm 1433, Lê Thái Tổ mất, an táng ở Vĩnh Lăng tại Lam Sơn. Lê Thái Tông xuống sắc chỉ sai Nguyễn Trãi, với tư cách là Vinh lộc Đại phu Nhập nội Hành khiển Tri Tam quán sự, soạn văn bia *Vĩnh Lăng thần đạo bi*^[41].

Lão thần triều vua Lê Thái Tông

Lê Thái Tông được chỉ định nối ngôi vua chỉ hơn một tháng trước khi Lê Thái Tổ qua đời. Điều này được một số nhà sử học hiện đại cho là kết quả của cuộc tranh giành quyền lực gay gắt giữa ông và anh trai là Quận Ai Vương Lê Tư Tề, người sau này bị phế làm dân thường và chết một cách bí ẩn. Lê Sát, Phạm Vấn và Lê Ngân trở thành phụ chính đại thần, nhận di mệnh của Lê Thái Tổ để phò giúp vị vua trẻ tuổi.

Nhưng, Lê Thái Tổ cũng có một cố mệnh khác. Lê Quý Đôn cho biết rằng: *Thái Tông lên ngôi thì do cố mệnh của Thái Tổ mà Nguyễn Trãi phụ chính - Lê Quý Đôn - Toàn Việt thi lục, tiểu chú về Nguyễn Trãi*

Trần Huy Liệu phỏng đoán rằng, trước khi chết, Lê Lợi đã suy nghĩ lại và dặn dò Thái tử Nguyên Long phải đặt Nguyễn Trãi vào một chức vị khác trong triều đình^[40].

Ngày 21 tháng 2 năm 1434, Lê Thái Tông bổ nhiệm 156 quan viên lớn nhỏ, trong số đó có Nguyễn Trãi^[42]. Sau đó, ông lại được tiến cử vào dạy học cho Lê Thái Tông ở toà Kinh Diên.^[43]

Năm 1435, Nguyễn Trãi dâng lên vua sách *Dư địa chí*, trong đó ông ghi chép khá đầy đủ về bờ cõi hành chính nước Đại Việt thời đó^[44].

Tháng 2 năm 1437, vua Lê Thái Tông lại sai Nguyễn Trãi cùng với hoạn quan Lương Đăng sửa định nhã nhạc và qui chế lễ nghi trong triều đình. Đây vốn là công việc mà Nguyễn Trãi được Lê Thái Tổ sai làm từ trước, nhưng chưa kịp thi hành^[45]. Ngay tháng ấy, Nguyễn Trãi đã dâng lên bản vẽ khánh đá và biểu tâu rằng:

Kể ra, thời loạn dùng võ, thời bình chuộng văn. Nay đúng là lúc nên làm lễ nhạc.

Song không có gốc thì không thể đứng vững, không có văn thì không thể thi hành. Hoà bình là gốc của nhạc, thanh âm là văn của nhạc. Thần vâng chiếu soạn nhạc, không dám không hết lòng hết sức, nhưng vì học thuật nông cạn, sợ rằng trong khoảng thanh luật, khó được hài hoà. Xin bệ hạ yêu nuôi muôn dân, để cho các nơi làng mạc không có tiếng oán giận than sầu, đó là không mất gốc của nhạc vậy - Nguyễn Trãi

Tuy nhiên, vì bất đồng ý kiến gay gắt với Lương Đăng, chỉ bốn tháng sau, Nguyễn Trãi xin rút lui khỏi công việc này. Tháng 12 năm 1437, vua Lê Thái Tông cho ban bố các nghi thức lễ đại triều do Lương Đăng soạn định với triều đình, Nguyễn Trãi cầm đầu một nhóm văn thần như Đào Công Soạn, Nguyễn Văn Huyền, Nguyễn Liễu, Nguyễn Truyền dâng sớ phản đối. Kết quả, Nguyễn Liễu bị đày ra viễn châu do có lời phỉ báng hoạn quan trước mặt vua^[46].

Không chỉ thất bại trong công tác chế định nhã nhạc, Nguyễn Trãi còn chịu nhiều định kiến từ các nhân vật nắm giữ quyền hành thời bấy giờ như Lê Sát, Phạm Vấn... Năm 1434, triều đình bận rộn với chuyện đi sứ sang nhà Minh, xin cầu phong cho vua Lê Thái Tông. Tờ biểu văn cầu phong do Nguyễn Trãi soạn, quan ở Nội mật viện là Nguyễn Thúc Huệ và Học sĩ Lê Cảnh Xước muốn sửa đổi vài chữ. Nguyễn Trãi không cho, giận dữ mắng hai viên quan ấy là tham lam vor vét, dẫn đến nạn hạn hán đang hoành hành lúc bấy giờ^[47]. Nguyễn Thúc Huệ đem nói việc đó với Lê Sát và Phạm Vấn, khiến hai người tức tối, trách mắng Nguyễn Trãi. Nguyễn Trãi từ tạ nhưng Lê Sát vẫn giận không nguôi. Mâu thuẫn rắc rối đến độ, trong vụ án bảy tên trộm vào tháng 3 năm 1435, các quan đại thần đá việc và mắng xéo lẫn nhau. Số là bảy tên tội phạm này đều còn ít tuổi, đi ăn trộm chiếu luật đáng xử tử, nhưng các quan còn ngần ngại vì phải giết nhiều người quá. Khi được vua Lê Thái Tông hỏi về cách xử lý, Nguyễn Trãi đã khuyên vua nên thi hành *nhân nghĩa*. Nhân lời tâu của Nguyễn Trãi, Lê Sát, Lê Ngân mỉa mai ông là có nhân nghĩa, có thể cảm hoá được kẻ ác thành người thiện, rồi yêu cầu Nguyễn Trãi nhận và giải quyết mấy tên tù ấy. Nguyễn Trãi bối rối từ chối, tự nhận rằng "Những kẻ ấy là

hạng trẻ con ranh mãnh, ương ngạnh, pháp luật của triều đình còn không thể trừng giới được, huống chi bọn tôi ít đức thì cảm hoá thể nào được?". Hồi lâu sau mới quyết định trăm hai tên, còn thì xử lưu đày^[48].

Vì vậy, khoảng cuối năm 1437, đầu năm 1438, Nguyễn Trãi xin về hưu trí ở Côn Sơn^[49]- nơi trước kia từng là thái ấp của ông ngoại ông - chỉ thỉnh thoảng mới vâng mệnh vào chầu vua^[9]. Nguyễn Mộng Tuân từng đến chơi nhà ông và có câu thơ rằng:

Nhất điều thủy lãnh tri Tam quán

Tứ bích gia bản phú lục kinh

Nghĩa là

Nhà quan Tri Tam quán sự mà lạnh lẽo như một dòng nước

Bốn vách trống trải xác xơ nhưng rất giàu sách vở - Nguyễn Mộng Tuân

Những năm Nguyễn Trãi về ở ẩn tại Côn Sơn cũng là những năm mà Lê Thái Tông, tuy chỉ là một vị vua thiếu niên, nhưng đã nắm lấy quyền hành cũng như thẳng tay trừng trị Lê Sát, Lê Ngân và nhiều người trong phe cánh của họ^[50]. Nhà vua cũng có những động thái tỏ ý trọng dụng lại vị lão thần Nguyễn Trãi.

Năm 1439, Lê Thái Tông mời ông ra làm quan, ban cho chức tước là Vinh lộc Đại phu, Nhập nội Hành khiển Môn hạ sảnh Tả ty Hữu Giám nghị Đại phu kiêm Hàn Lâm viện Học sĩ Tri Tam quán sự Đề cử Côn Sơn Tư Phúc tự^[51]. Ông cũng được giao cho việc coi giữ sổ sách, xét án kiện quân dân ở Tây đạo và Bắc đạo^[52]. Nguyễn Trãi nhận mệnh vua, dâng biểu tạ ơn với sự hả hê thấy rõ^[50]. Trần Huy Liệu cho rằng đây là những năm đặc chí nhất của Nguyễn Trãi^[49]. Trong khoa thi Hội năm 1442, Nguyễn Trãi với danh nghĩa là Hàn Lâm viện Học sĩ kiêm Tri Tam quán sự ra làm Giám khảo và lấy đỗ Trạng nguyên Nguyễn Trực^[49].

Vụ án Lệ Chi Viên

Bài chi tiết: Vụ án Lệ Chi Viên

Tháng 9 năm 1442, vua Lê Thái Tông đi tuần ở miền Đông^[53]. Nhà vua lúc đó mới hai mươi tuổi, đang độ thanh niên, không ai nghĩ rằng đó lại là chuyến tuần du cuối cùng của vua. Và kéo theo sau đám tang là một vụ án oan khiên nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam.

Ngày 1 tháng 9 năm 1442, sau khi nhà vua duyệt binh ở thành Chí Linh, Nguyễn Trãi đón Lê Thái Tông đi thuyền vào chơi chùa Côn Sơn. Khi trở về Đông Kinh, người thiếp của Nguyễn Trãi là Nguyễn Thị Lộ theo hầu vua. Ngày 7 tháng 9 năm 1442, thuyền về đến Lệ Chi Viên^[6] thì vua bị bệnh, thức suốt đêm với Nguyễn Thị Lộ rồi mất. Các quan giấu kín chuyện này, nửa đêm ngày 9 tháng 9 năm 1442 về đến Đông Kinh mới phát tang. Triều đình qui tội Nguyễn Thị Lộ giết vua, bèn bắt bà và Nguyễn Trãi, khép hai người vào âm mưu thí nghịch.

Ngày 19 tháng 9 năm 1442 (tức ngày 16 tháng 8 âm lịch năm Nhâm Tuất), Nguyễn Trãi cùng Nguyễn Thị Lộ và gia quyến đều bị tru di tam tộc. Vị khai quốc công thần đã kết thúc cuộc đời ở tuổi 63 trong một hoàn cảnh bi phẫn và oan khuất.

Chiêu tuyết

Sau khi Nguyễn Trãi chết, đa phần những di cảo thơ văn và trước tác của ông đều bị tiêu hủy. Bản khắc in sách *Dư địa chí* bị Đại Tư đồ Đinh Liệt sai hủy^[54] năm 1447^[55]. Nhiều trước tác mất vĩnh viễn đến nay như *Luật thu*^[56], *Ngọc đường di cảo*, *Giao tự đại lễ*,... Gia quyến Nguyễn Trãi cũng lưu tán khi biến cố Lệ Chi Viên xảy đến. Theo gia phả họ Nguyễn Nhị Khê, em trai Nguyễn Trãi là Nguyễn Phi Hùng chạy về Phù Khê, huyện Từ Sơn, Bắc Ninh. Nguyễn Phù - một người con của Nguyễn Trãi - chạy lên Cao Bằng, đổi họ sang họ Bé Nguyễn. Bà vợ thứ năm của Nguyễn Trãi là Lê thị, đang mang thai, phải trốn về Phương Quát, huyện Kim Môn, Hải Dương^[57]. Đặc biệt, bà vợ thứ tư của Nguyễn Trãi là Phạm Thị Mẫn, lúc đó cũng đang mang

thai, được người học trò cũ của chồng là Lê Đạt giúp chạy trốn vào xứ Bồn Man, sau về thôn Dự Quần, huyện Ngọc Sơn, phủ Tĩnh Gia, Thanh Hóa. Tại đây, bà sinh ra Nguyễn Anh Vũ. Để tránh sự truy sát của triều đình, Nguyễn Anh Vũ đổi sang họ mẹ là Phạm Anh Vũ^[57].

Năm Nguyễn Trãi mất cũng là năm vua Lê Nhân Tông lên ngôi, Thái hậu Nguyễn Thị Anh buông rèm nhiếp chính. Ngày 18 tháng 10 năm 1459, Lạng Sơn Vương Lê Nghi Dân đảo chính, giết Lê Nhân Tông và Thái hậu, lên ngôi vua bốn ngày sau đó và trở thành vị vua thứ tư của nhà Hậu Lê. Thế nhưng, thời gian trị vì của ông kết thúc vào ngày 24 tháng 6 năm 1460 khi các quan đại thần như Đinh Liệt, Nguyễn Xí, Lê Lăng,... tổ chức cuộc binh biến lần thứ hai chống lại Lê Nghi Dân. Gia Vương Lê Tư Thành được tôn lên ngôi vào ngày 26 tháng 6 năm ấy, trở thành vị vua thứ năm của nhà Hậu Lê - Lê Thánh Tông. Lê Thánh Tông là con trai của Lê Thái Tông với bà Quang Thục Hoàng Thái hậu Ngô Thị Ngọc Dao, người từng chịu ơn cứu mạng của vợ chồng Nguyễn Trãi và Nguyễn Thị Lộ trong những ngày bà mang nặng đẻ đau vua Lê Thánh Tông năm 1442. Có lẽ vì thế, dù chưa từng và không thể gặp mặt Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông hẳn có sự chú ý đặc biệt với vị lão thần quá cố.

Tháng 8 năm 1464, sau 22 năm oan khuất, vua Lê Thánh Tông đã xuống chiếu chiếu tuyết cho Nguyễn Trãi, truy tặng ông tước hiệu là Tán Trù bá, bãi bỏ lệnh truy sát của triều đình với gia quyến Nguyễn Trãi và ra lệnh bổ dụng con cháu ông làm quan. Nguyễn Anh Vũ khi ấy đi thi đỗ Hương cống^[57], bèn được nhà vua bổ nhiệm làm Tri huyện^[58].

Năm 1467, Lê Thánh Tông ra lệnh sưu tầm di cảo thơ văn Nguyễn Trãi. Sau khi Nguyễn Trãi bị nạn 70 năm, ngày 8 tháng 8 năm 1512, vua Lê Tương Dực truy tặng Nguyễn Trãi tước Tế Văn hầu, chế văn truy tặng có câu:

*Long hổ phong vân chi hội, do tướng tiền duyên
Văn chương sự nghiệp chi truyền, vĩnh thùy hậu thế*

Dịch là

*Gặp gỡ long hổ phong vân, còn ghi duyên cũ
Truyền tụng văn chương sự nghiệp, để mãi đời sau^[59]*

Gia đình

Nguyễn Trãi có 5 bà vợ và 7 người con trai^[57]

Vợ

Bà Trần Thị
Bà Phùng Thị
Bà Nguyễn Thị Lộ

Bà Phạm Thị Mẫn
Bà Lê Thị.

Con

Nguyễn Khuê (con bà Trần Thị)
Nguyễn Ứng (con bà Trần Thị)
Nguyễn Phù (con bà Trần Thị)
Nguyễn Bằng (con bà Phùng Thị)
Nguyễn Tích (con bà Phùng Thị)
Nguyễn Anh Vũ (con bà Phạm Thị Mẫn)
Ông tổ chi họ Nguyễn ở Quế Lĩnh, Phương Quất, huyện Kinh Môn, Hải Dương (con bà Lê Thị)

Tư tưởng Nguyễn Trãi

Nguyễn Trãi được coi là một nhà tư tưởng lớn của Việt Nam^[60], tư tưởng của ông là sản phẩm của nền văn hóa Việt Nam thời đại nhà Hậu Lê khi mà xã hội Việt Nam đang trên đà phát triển^[61], đánh dấu một giai đoạn phát triển quan trọng trong lịch sử tư tưởng Việt Nam^[60]. Tư tưởng Nguyễn Trãi không được ông trình bày thành một học thuyết có hệ thống^[60] hay chứa đựng trong một trước tác cụ thể nào mà được thể hiện rải rác qua các tác phẩm của ông, được phát hiện bằng các công trình nghiên cứu của các nhà khoa học xã hội hiện đại. Nét nổi bật trong tư tưởng Nguyễn Trãi là sự hòa quyện, chất lọc giữa tư tưởng Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo^[62] (trong đó Nho giáo đóng vai trò chủ yếu^[37]), có sự kết hợp chặt chẽ với hoàn cảnh thực tiễn Việt Nam lúc đó.

Ảnh hưởng của Nho giáo với tư tưởng Nguyễn Trãi

Tư tưởng Nguyễn Trãi xuất phát từ Nho giáo, mà cụ thể là Nho giáo Khổng Mạnh^[6]. Ông đã vận dụng xuất sắc các tư tưởng Nho giáo vào công cuộc khởi nghĩa, chống lại sự thống trị của nhà Minh lên Việt Nam cũng như trong công cuộc xây dựng đất nước thời kì đầu nhà Hậu Lê.

Tư tưởng nhân nghĩa : Tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi là nội dung cốt lõi trong toàn bộ hệ thống tư tưởng triết học – chính trị của ông. Tư tưởng ấy có phạm vi rộng lớn, vượt ra ngoài đường lối chính trị thông thường, đạt tới mức độ khái quát, trở thành nền tảng, cơ sở của đường lối và chuẩn mực của quan hệ chính trị, là nguyên tắc trong việc quản lý, lãnh đạo quốc gia^[63]. Nhân nghĩa của Nguyễn Trãi gắn liền với tư tưởng nhân dân, tinh thần yêu nước, tư tưởng hòa bình là một đường lối chính trị, một chính sách cứu nước và dựng nước. Nhân nghĩa còn được thể hiện ước mơ xây dựng xã hội lý tưởng cho nền *thái bình muôn thuở* : xã hội Nghiêu Thuấn của Nguyễn Trãi^[63]. Tất nhiên mơ ước ấy của ông là không tưởng^[64]

Mệnh trời : Nguyễn Trãi tin ở Trời và ông coi Trời là đấng tạo hóa sinh ra muôn vật. Cuộc đời của mỗi con người đều do mệnh trời sắp đặt. Vận nước, mệnh vua cũng là do trời quy định. Nhưng Trời không chỉ là đấng sinh thành, mà còn có tình cảm, tấm lòng giống như cha mẹ. Lòng hiếu sinh và đạo trời lại rất hòa hợp với tâm lý phổ biến và nguyện vọng tha thiết của lòng người, đó là hạnh phúc, ấm no và thái bình. Nếu con người biết tuân theo lẽ trời, mệnh trời, thì có thể biến yếu thành mạnh, chuyển bại thành thắng. Và ngược lại, theo Nguyễn Trãi, nếu con người không theo ý trời, lòng trời, thì có thể chuyển yên thành nguy và tự rước họa vào thân.^[60]

Tư tưởng nhân dân : Nguyễn Trãi đầy lòng thương dân, yêu dân và trọng dân. Ông khẳng định nhân dân là lực lượng sản xuất ra vật chất của xã hội và động lực quyết định sự hưng vong của triều đại, đất nước. Ông được coi là nhân vật lịch sử có tư tưởng nhân dân cao quý nhất trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam^[65]

Quan điểm sống : Nguyễn Trãi khuyên con người ta nên tu thân theo các tiêu chuẩn Nho giáo : sống trung dung, tuân theo tam cương ngũ thường, đặc biệt là đạo hiếu và đạo trung^[37]. Về ảnh hưởng của Nho giáo với tư tưởng Nguyễn Trãi, Trần Đình Hượu cho rằng *Về hệ thống, tư tưởng nhân sinh của Nguyễn Trãi vẫn thuộc Nho giáo nhưng là một Nho giáo khoáng đạt, rộng rãi, không câu nệ và vì vậy không chỉ là gàn gỏi mà còn là phong phú hơn, cao hơn lối sống thuộc dân tộc trước đó*^[37]

Ảnh hưởng của Phật giáo và Đạo giáo với tư tưởng Nguyễn Trãi

Ảnh hưởng của Phật giáo và Đạo giáo trong tư tưởng Nguyễn Trãi chủ yếu qua các tác phẩm thơ văn của ông với nội dung khuyên răn luân lí^[66]. Ông khuyên con người ta không coi trọng vật chất mà nên sống với chữ đức, hiểu được giá trị bền vững của đạo đức, coi trọng danh dự và sự giàu có về tâm hồn hơn là sự giàu có về tiền bạc. Danh lợi là *sắc không*, đạo đức mới là *của chầy*. Muốn có đạo đức thì phải làm điều thiện, sống có hiếu, có khí tiết, không uốn mình,

không cầu xin danh lợi, không oán thán, biết tha thứ cho người khác, sống trong sạch, lành mạnh, thanh tịnh, luôn nhận phần thiệt thòi về mình^[66]. Tư tưởng Lão - Trang thể hiện ở quan niệm sống phủ nhận danh lợi, ung dung tự tại, vô vi và hòa hợp với thiên nhiên^[67].

Một số ý kiến cho rằng, ảnh hưởng của Phật giáo và Đạo giáo, dù chỉ giữ vị trí thứ yếu trong tư tưởng Nguyễn Trãi, chính là ảnh hưởng của tam giáo đồng nguyên trong hệ tư tưởng Lý - Trần. Nguyễn Trãi sống trong một thời kỳ quá độ, thời kỳ bản lề của hai chặng đường lịch sử văn hoá Việt Nam. Trước Nguyễn Trãi là một văn hoá Đại Việt được cấu trúc theo mô hình Phật giáo, sau Nguyễn Trãi là một văn hoá Đại Việt được cấu trúc theo mô hình Nho giáo từ Trung Quốc. Nguyễn Trãi chủ trương xây dựng một nền văn hóa dân tộc, Nho giáo trong tư tưởng của ông có thể gọi là tư tưởng Nho giáo dân gian. Sự thất bại của Nguyễn Trãi trong việc chế định nhã nhạc và việc Lương Đăng hoàn toàn mô phỏng nhã nhạc triều Minh trong việc soạn nhạc cung đình triều Lê đã đánh dấu một bước ngoặt trong sự tiến triển của tình trạng nhị nguyên văn hoá giữa cung đình và dân gian. Sức sống của nền văn hoá dân tộc giờ đây phải tìm về kho tàng văn hoá dân gian, ở đó các cương lĩnh Nho giáo đã bị lật ngược lại, còn trong triều đình thì về chính trị là chế độ trung ương tập quyền theo hướng chuyên chế, về tư tưởng - văn hóa thì theo hướng độc tôn Nho giáo, bài xích Phật giáo, Đạo giáo và tín ngưỡng dân gian^[68].

[sửa] Sự nghiệp văn chương

Nguyễn Trãi để lại rất nhiều trước tác văn chương, cả bằng chữ Hán và chữ Nôm, bao gồm các lĩnh vực văn học, lịch sử, địa lý, luật pháp, lễ nghi... song đã bị thất lạc sau vụ án Lệ Chi Viên. Các tác phẩm còn lại đến nay của ông, phần lớn được sưu tập và tập hợp trong bộ *Ức Trai di tập* của Dương Bá Cung, được khắc in vào năm 1868 đời nhà Nguyễn.

Trước tác

Văn chính luận

Quân trung từ mệnh tập là tập sách gồm những văn thư do Nguyễn Trãi thay mặt Lê Thái Tổ gửi cho các tướng tá nhà Minh trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, từ năm 1423 đến năm 1427. Bản khắc in năm 1868 chỉ ghi lại được 46 văn kiện. Năm 1970, nhà nghiên cứu Trần Văn Giáp phát hiện thêm 23 văn kiện nữa do Nguyễn Trãi viết gửi cho tướng nhà Minh^[69].

Bình Ngô đại cáo

Một số bài chiếu, biểu viết dưới thời Lê Thái Tổ và Lê Thái Tông (1433 - 1442)

Lịch sử

Lam Sơn thực lục là quyển lịch sử ký sự ghi chép về công cuộc 10 năm khởi nghĩa Lam Sơn, do vua Lê Thái Tổ sai soạn vào năm 1432. Vấn đề tác giả của trước tác này vẫn còn chưa rõ ràng^[70], dù cho đến nay nhiều người khẳng định rằng *Lam Sơn thực lục* là tác phẩm do Nguyễn Trãi nhưng điều đó vẫn chỉ mang tính phỏng đoán^[71].



Văn bia Vĩnh Lăng do Nguyễn Trãi soạn năm 1433

Vĩnh Lăng thần đạo bi là bài văn bia ở Vĩnh Lăng - lăng của vua Lê Thái Tổ, kể lại thân thế và sự nghiệp của Lê Thái Tổ.

Địa lý

Dư địa chí là quyển sách về địa lý học cổ nhất còn lại của Việt Nam.^[72]

Thơ phú

Ức Trai thi tập là tập thơ bằng chữ Hán của Nguyễn Trãi, gồm 105 bài thơ, trong đó có bài Côn Sơn ca nổi tiếng.

Quốc âm thi tập là tập thơ bằng chữ Nôm của Nguyễn Trãi, gồm 254 bài thơ, chia làm 4 mục : Vô đề (192 bài), Thời lệnh môn (21 bài), Hoa mộc môn (34 bài), Cầm thú môn (7 bài). Đây là tập thơ nôm xưa nhất của Việt Nam còn lại đến nay^[73]. Bằng tập thơ này, Nguyễn Trãi là người đặt nền móng cho văn học chữ Nôm của Việt Nam^[74]

Chí Linh sơn phú là bài phú bằng chữ Hán, kể lại sự kiện nghĩa quân Lam Sơn rút lên núi Chí Linh lần thứ ba vào năm 1422.

Băng Hồ di sự lục là thiên tản văn bằng chữ Hán do Nguyễn Trãi làm vào năm 1428, kể về cuộc đời Trần Nguyên Đán.

Ngoài ra, Nguyễn Trãi còn có một số tác phẩm khác như *Ngọc đường di thảo*, *Thạch khánh đồ*, *Luật thư*, *Giao tự đại lễ* nhưng đều không còn lại đến ngày nay.

Những nhận định về văn chương

Nhận định

Lê Thánh Tông trong bài Minh lương viết trong *Quyển uyển cửu ca* có câu: *Ức Trai tâm thượng quang Khuê tảo* (Tâm hồn Ức Trai trong sáng như sao Khuê buổi sớm), và Lê Thánh Tông đánh giá ông trên tất cả các văn thần võ tướng có danh vọng nhất của thời Lê.

Người thế kỉ 16, như Hà Nhậm Đại, đã nói về công lao sự nghiệp của ông:

Công giúp hồng đồ cao nữa (tựa) núi

Danh ghi thanh sử sáng bằng gương^[75]

- Người thế kỉ 17 còn đánh giá ông cao hơn nữa. Đỗ Nghi cũng là người triều Lê, nhưng ông đã nói thẳng: *Nhà Lê sở dĩ lấy được thiên hạ đều do sức ông cả và Đỗ Nghi tiếc rằng: Tiếc thay trời chưa muốn bình trị thiên hạ, cho nên cuối cùng ông vẫn chỉ làm chức hành khiển Đông đạo, không được gỡ hết hoai bão của mình; việc đó không phải là không may cho ông, mà chính là không may cho sinh dân đời Lê vậy.*^[76]

- Sang thế kỉ 18 Dương Bá Cung cũng phải thừa nhận công lao của ông trùm khắp trên đời^[77]

- Lê Quý Đôn trong *Kiến Văn tiểu lục* nhận định về ông: *"đứng vào bậc nhất một đời, chức vị Thượng thư, cấp bậc công thần. Cứ xem ông giúp chính trị hai triều vua hết lòng trung thành, tuy dưng lời khuyên răn thường bị dè dặt mà không từng chịu khuất... nhưng vì tối nghĩa về "chỉ, túc" thành ra cuối cùng không giữ được tốt lành, thật đáng thương xót!... Người có công lao đứng đầu về việc giúp rập vua, thì ngàn năm cũng không thể mai một được"*^[78].

- Cho tới 400 năm sau khi Nguyễn Trãi chết, người Việt Nam ở thế kỷ 19 vẫn rất mực tôn quý ông và khẳng định: *Nước Việt ta, từ Đinh, Lê, Lý, Trần, đời nào sáng lập cơ nghiệp đế vương, tất cũng đều phải có các tướng tá giúp sức, nhưng tìm được người toàn tài toàn đức như Ức Trai tiên sinh, thật là ít lắm*^[79]

- Ở thế kỉ 20, thủ tướng Phạm Văn Đồng đã đánh giá: *Nguyễn Trãi, người anh hùng của dân tộc, văn võ song toàn; văn là chính trị: chính trị cứu nước, cứu dân, nội trị ngoại giao "mở nền thái bình muôn thủa, rửa nỗi thẹn nghìn thu"; võ là quân sự: chiến lược và chiến thuật, "yếu*

đánh mạnh ít địch nhiều ... thắng hung tàn bằng đại nghĩa"; văn và võ đều là võ khí, mạnh như vũ bão, sắc như gươm đao: "viết thư thảo hịch tài giỏi hơn hết một thời" (Lê Quý Đôn), "văn chương mưu lược gắn liền với sự nghiệp kinh bang tế thế" (Phan Huy Chú). Thật là một con người vĩ đại về nhiều mặt trong lịch sử nước ta.^[80]

Công lao, sự nghiệp của Nguyễn Trãi rõ ràng là huy hoàng, vĩ đại, Nguyễn Trãi quả thật là anh hùng, là khí phách, là tinh hoa của dân tộc. Công lao quý giá nhất và sự nghiệp vĩ đại nhất của Nguyễn Trãi là tấm lòng yêu nước yêu dân tha thiết và sự nghiệp đánh giặc cứu nước vô cùng vẻ vang của ông. Ông đã đem hết tâm hồn, trí tuệ, tài năng phục vụ lợi ích của dân tộc trong phong trào khởi nghĩa Lam Sơn. Tư tưởng chính trị quân sự ưu tú và tài ngoại giao kiệt xuất của ông đã dẫn đường cho phong trào khởi nghĩa Lam Sơn đi tới thắng lợi.^[81] Thiên tài của Nguyễn Trãi là sản phẩm của phong trào đấu tranh anh dũng của dân tộc trong một cao điểm của lịch sử. Thiên tài ấy đã để lại một sự nghiệp lớn về nhiều mặt mà chúng ta còn phải tiếp tục tìm hiểu thêm mới có thể đánh giá đầy đủ và chính xác được. Dầu sao, nếu chỉ xét về mặt văn hóa thì cũng có thể khẳng định rằng Nguyễn Trãi đã cắm một cột mốc quan trọng trên con đường tiến lên của dân tộc Việt Nam, đặc biệt là lĩnh vực văn học.

Tôn vinh

Năm 1956, Bộ Văn hoá Việt Nam Dân chủ Cộng hoà tổ chức lần đầu tiên lễ kỉ niệm Nguyễn Trãi nhân 514 năm ngày mất của ông^[82]. Sau đó, vào các năm 1962, 1967, Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đều đặn kỉ niệm 520 năm và 525 năm ngày mất của Nguyễn Trãi và đã phát hành một bộ tem về ông vào năm 1962^[83]. Năm 1980, Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam cho phát hành một bộ tem về Nguyễn Trãi nhân kỉ niệm 600 năm ngày sinh của ông^[84]. Đền thờ Nguyễn Trãi ở Nhị Khê, Hà Nội vốn là từ đường của họ Nguyễn Nhị Khê, được xây dựng sau khi vua Lê Thánh Tông chiếu tuyết cho ông^[57]. Đền còn lưu giữ bức chân dung Nguyễn Trãi cổ vẽ trên lụa và nhiều bức hoành phi nêu bật công lao và đức độ Nguyễn Trãi. Nhân dịp kỷ niệm 600 năm ngày sinh của Nguyễn Trãi, nhà thờ đã được tôn tạo mở rộng, có thêm phòng trưng bày về thân thế và sự nghiệp của Nguyễn Trãi và tượng đài Nguyễn Trãi. Đền được xếp hạng di tích lịch sử văn hoá vào tháng 1 năm 1964.^[85]

Đền thờ Nguyễn Trãi ở Côn Sơn, Hải Dương được khởi công xây dựng vào năm 2000 và khánh thành vào năm 2002. Toạ lạc tại khu vực động Thanh Hư, đền có mặt bằng rộng 10.000m², xoải dốc dưới chân dãy Ngũ Nhạc kề liền núi Kỳ Lân, chia thành nhiều cấp, tạo chiều sâu và tăng tính uy nghiêm. Nghệ thuật trang trí mô phỏng phong cách Lê và Nguyễn. Đền đã được công nhận di tích nghệ thuật kiến trúc năm 2003.^[85]

Ngoài ra, Nguyễn Trãi và Nguyễn Thị Lộ cũng được thờ ở làng Khuyến Lương, nay là phường Trần Phú, quận Hoàng Mai và ở xã Lệ Chi Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội.

Nguyễn Trãi cũng đã được đặt tên cho một con đường lớn ở Hà Nội, nối liền với quốc lộ 6 và tại nhiều thành phố khác ở Việt Nam. Ông là hình tượng ở nhiều tác phẩm nghệ thuật như vở kịch *Nguyễn Trãi ở Đông Quan* của Nguyễn Đình Thi, vở kịch *Đêm của bóng tối* của Lê Chí Trung, tiểu thuyết *Vạn xuân* của Yveline Feray, bài thơ *Đêm Côn Sơn* của Trần Đăng Khoa...
[sửa]Chú giải

- a)^ Một huyện xưa ở phủ Tầm Châu, Quảng Tây, Trung Quốc
- b)^ Một châu quận ở Quảng Tây, Trung Quốc
- c)^ Thiệu Châu : là một châu quận thuộc Trung Quốc. *Văn Hiến* là Trương Cửu Linh
- d)^ Lỗi Giang : tên một địa điểm nằm ở trên bờ sông Mã, giữa huyện Cẩm Thủy, Bá Thước và Quan Hóa (Thanh Hóa)
- e)^ Nay thuộc thôn Đại Lai, xã Đại Lai, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh.

Chú thích và tham khảo

Ghi chú

1. ^ Ngày tháng trong bài này đều lấy theo lịch Gregory đón trước
2. ^ Trần Huy Liệu 1966, tr. 216, dẫn lại từ *Băng Hồ di sự lục*
3. ^ Trần Huy Liệu 1966, tr. 18
4. ^ Ngô Sĩ Liên 1971, tr. 181
5. ^ Trần Huy Liệu 1966, tr. 19. Nguyễn Lương Bích 1973, tr. 39 thì ghi rằng chỉ có bốn người con là Nguyễn Trãi, Nguyễn Báo, Nguyễn Hùng và Nguyễn Ly.
6. ^ ^{a b} Trần Huy Liệu 1966, tr. 49
7. ^ Nguyễn Hữu Sơn 2007, tr. 49
8. ^ Trần Huy Liệu 1966, tr. 20
9. ^ Lỗi chú thích: Thẻ sai; không có nội dung trong thẻ ref có tên
10. ^ Trần Huy Liệu 1966, tr. 21
11. ^ Nguyễn Lương Bích 1973, tr. 58
12. ^ ^{a b} Nguyễn Lương Bích 1967, tr. 23-38
13. ^ Nguyễn Lương Bích 1973, tr. 62-63
14. ^ Nguyễn Lương Bích 1973, tr. 79-80
15. ^ Hoàng Xuân Hãn 1966, tr. 3-23. Đặng Nghiêm Vạn 1967, tr. 42-49. Phan Huy Lê trong sách *Khởi nghĩa Lam Sơn* (NXB Khoa học xã hội, 1988) cũng ghi tên Nguyễn Trãi vào danh sách người dự hội thề Lũng Nhai.
16. ^ ^{a b} Trần Huy Liệu 1960, tr. 22
17. ^ *Nhị Khê Nguyễn tộc thế phả*, thế phả của họ Nguyễn Nhị Khê
18. ^ “Đình tộc ngọc phả (phần ba)”. *Đình Xuân Vinh*. Truy cập 16 tháng 11 năm 2010.
19. ^ ^{a b} Lê Quý Đôn, *Toàn Việt thi lục*, tiểu chú về Nguyễn Trãi
20. ^ Nguyễn Hữu Sơn 2007
21. ^ Trần Huy Liệu 1966, tr. 110
22. ^ Lê Quý Đôn 2007, tr. 48 chép việc cầu hoà xảy ra vào khoảng cuối năm 1422
23. ^ Trần Huy Liệu 1966, tr. 110}
24. ^ ^{a b} “Đình tộc ngọc phả (phần bốn)”. *Đình Xuân Vinh*. Truy cập 16 tháng 11 năm 2010.
25. ^ *Nhị Khê Nguyễn tộc thế phả* chép là *Lê Lợi* vi vương, *Nguyễn Trãi* vi thần. Gia phả của nhà Lưu Nhân Chú ghi rằng chính cha Lưu Nhân Chú là Lưu Trung, anh rể Lưu Nhân Chú là Phạm Cuồng và Lưu Nhân Chú mới là người nghĩ và thi hành kế này
26. ^ Trần Huy Liệu 1966, tr. 114
27. ^ Ngô Sĩ Liên 1968, tr. 30 và Lê Quý Đôn 2007, tr. 66
28. ^ Lê Quý Đôn 2007, tr. 64
29. ^ Nguyễn Hữu Sơn 2007, tr. 50, dẫn lại từ *Ức Trai thi tập tự* của Trần Khắc Kiệm
30. ^ Nguyễn Trãi 1976, tr. 64
31. ^ Ngô Sĩ Liên 1968, tr. 47-48
32. ^ Ngô Sĩ Liên 1968, tr. 60
33. ^ Trong *Băng Hồ di sự lục* do Nguyễn Trãi viết vào tháng 11 âm lịch năm 1429 thì chức tước đầy đủ của ông là *Tuyên phong Đại phu, Nhập nội Hành khiển Môn hạ (sảnh) Hữu Giám nghị Đại phu, Đồng Trung thư lệnh sự, ban cho kim tử ngư đại, Thượng hộ quốc, Quan phục hầu, cho quốc tính, Lê Trãi*
34. ^ Lê Quý Đôn 2007, tr. 89
35. ^ ^{a b c} Lê Quý Đôn 2007, tr. 231-237
36. ^ ^{a b c} Trần Huy Liệu 1966, tr. 24 - 25
37. ^ ^{a b c d} Nguyễn Hữu Sơn 2007, tr. 94-137
38. ^ Nguyễn Lương Bích 1973, tr. 533
39. ^ Nguyễn Trãi 1976, tr. 193
40. ^ ^{a b} Trần Huy Liệu 1966, tr. 26

41. ^ Ngô Sĩ Liên 1968, tr. 78
42. ^ Ngô Sĩ Liên 1968, tr. 81
43. ^ Ngô Sĩ Liên 1968, tr. 104 ghi rằng vua không chấp nhận đề nghị này của các quan đại thần. Tuy vậy, trong *Ức Trai di tập tự* của Trần Khắc Kiệm ghi chức quan của Nguyễn Trãi có chép là ông *hầu giảng toà Kinh Diên và cầm đầu Ngũ kinh Bác sĩ*
44. ^ Nguyễn Trãi 1976, tr. 211. Trần Văn Giáp trong *Ức Trai quân trung từ mệnh tập bổ biên*, Tài liệu đánh máy, Thư viện Quốc gia Việt Nam cho rằng sách *Dư địa chí* nằm trong một bộ sách có nhan đề *Quốc thư bảo huấn* và phỏng đoán rằng đây có thể là một bộ sử lớn, bách khoa thư hoặc tùng thư
45. ^ Ngô Sĩ Liên 1968, tr. 115
46. ^ Ngô Sĩ Liên 1968, tr. 125
47. ^ Ngô Sĩ Liên 1968, tr. 87
48. ^ Ngô Sĩ Liên 1968, tr. 103
49. ^ ^{a b c} Trần Huy Liệu 1966, tr. 29
50. ^ ^{a b} Trần Huy Liệu 1966, tr. 30
51. ^ Nguyễn Trãi 1976, tr. 204. Chức Đề cử Tư Phúc tự (trông coi chùa Côn Sơn) có lẽ được Lê Thái Tông ban cho Nguyễn Trãi vào khoảng mười năm *thanh chức*, tức khoảng năm 1430 đến những năm 1440
52. ^ Nguyễn Hữu Sơn 2007, tr. 50, dẫn lại từ Trần Khắc Kiệm, *Ức Trai di tập tự*. Trần Huy Liệu 1966, tr. 29 thì ghi hai đạo là Đông đạo và Bắc đạo
53. ^ Ngô Sĩ Liên 1968, tr. 131
54. ^ Nguyễn Trãi 1976, tr. 246
55. ^ Nguyễn Hữu Sơn 2007, tr. 45
56. ^ Lê Quý Đôn 2007, tr. 128
57. ^ ^{a b c d e} “Tìm hiểu phả hệ dòng họ Nguyễn Trãi”. *Nguyễn Khắc Minh*.
58. ^ Ngô Sĩ Liên 1968, tr. 189
59. ^ Lê Quý Đôn 2007, tr. 309
60. ^ ^{a b c d} “Về tư tưởng triết học của Nguyễn Trãi”. *Doãn Chính*.
61. ^ Trần Huy Liệu 1966, tr. 74
62. ^ Nguyễn Hữu Sơn 2007, tr. 78
63. ^ ^{a b} “Về tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi”. *Lương Minh Cừ - Nguyễn Thị Hương*.
64. ^ Trần Huy Liệu 1966, tr. 144
65. ^ Trần Huy Liệu 1966, tr. 56
66. ^ ^{a b} “Về tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi”. *La Kim Liên*.
67. ^ Nguyễn Hữu Sơn 2007, tr. 164-173
68. ^ “Nguyễn Trãi trong bối cảnh văn hóa Việt Nam”. *Trần Quốc Vượng*.
69. ^ Nguyễn Trãi 1976, tr. 99
70. ^ Nhiều tác giả 1963, tr. 385
71. ^ Trần Văn Giáp trong *Ức Trai quân trung từ mệnh tập bổ biên*, Tài liệu đánh máy, Thư viện Quốc gia Việt Nam phê phán người đem *Lam Sơn thực lục* gán ghép cho Nguyễn Trãi là *thiếu thận trọng*
72. ^ Quốc sử quán triều Nguyễn 1969, tr. 5
73. ^ Trần Huy Liệu 1966, tr. 159
74. ^ Nhiều tác giả 2007, tr. 17
75. ^ Hà Nhiệm Đại, *Khiếu vịnh tập*, dẫn trong *Quốc âm thi tập*, bản phiên âm của NXB Văn Sử Địa, 1956, trang 16
76. ^ Dương Bá Cung, *Bình luận chú thuyết* trong *Ức Trai di tập*, quyển 5
77. ^ Dương Bá Cung, *Tiên sinh sự trạng khảo* trong *Ức Trai di tập*, quyển 5
78. ^ Lê Quý Đôn, Kiến văn tiểu lục, NXB Văn hóa thông tin, 2007, tr 308-309. Ý Lê Quý Đôn nói theo lời của Lão Tử, cho rằng Nguyễn Trãi có tài nhưng không biết thời thế không thuận lợi thì nên rút lui nên mới gặp họa

79. ^ Nguyễn Năng Tĩnh, *Tựa Ưc Trai di tập* của Dương Bá Cung
80. ^ Phạm Văn Đồng, Nguyễn Trãi, người anh hùng của dân tộc, báo Nhân dân số 3099, ngày 19-9-1962
81. ^ Nguyễn Lương Bích, trang 603
82. ^ Trần Huy Liệu 1966, tr. 5
83. ^ “Nguyễn Trãi (1380 - 1442)”.
84. ^ “Kỷ niệm 600 năm sinh Nguyễn Trãi (1380 - 1980)”.
85. ^ a b “Đền Nguyễn Trãi”.

Nguyễn Bình Khiêm

Nguyễn Bình Khiêm (1491–1585) được biết đến nhiều vì tư cách đạo đức, tài thơ văn của một nhà giáo có tiếng thời kỳ Lê-Mạc phân tranh cũng như tài tiên tri các tiến triển của lịch sử Việt Nam.

Ông sinh năm Tân Hợi đời vua Lê Thánh Tông, tức năm Hồng Đức thứ 22 (1491) tại làng Trung Am huyện Vĩnh Lại, Hải Dương, nay là làng Trung Am xã Lý Học huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng. Sinh trưởng trong một danh gia vọng tộc, thân phụ ông là Thái bảo Nghiêm Quận công Nguyễn Văn Định; thân mẫu là bà Nhữ Thị Thục, con gái quan Thượng thư Nhữ Văn Lân, là người giỏi văn thơ và am hiểu lý số, nên Nguyễn Bình Khiêm từ sớm đã tiếp thụ truyền thống gia giáo kỹ cương.

Ông khôi ngô, tuấn tú, tư chất khác thường, một tuổi ông đã nói sõi, lên năm tuổi được mẹ dạy cho kinh sách, truyền miệng cho thơ văn chữ Nôm, ông học đâu nhớ đấy, không quên chữ nào. Lớn lên ông theo học Bảng nhãn Lương Đắc Bằng ở làng Lạch Triều, huyện Hoằng Hóa (Thanh Hóa). Ông sáng dạ, thông minh lại chăm chỉ học hành nên được thầy rất khen ngợi. Thời bấy giờ trong nước biến loạn, ông không muốn xuất đầu, lộ diện, đành ở ẩn một nơi. Năm Đại Chính thứ sáu (1535) đời vua Mạc Đăng Doanh lúc 45 tuổi, ông mới đi thi và đậu Trạng nguyên. Vua Mạc cất ông lên làm Tả Thị lang Đông các Học sĩ. Vì ông đỗ Trạng nguyên và được phong tước Trình Tuyền hầu nên dân gian gọi ông là Trạng Trình. Làm quan được bảy năm, ông dâng sớ hạch tội 18 lộng thần nhưng không được vua nghe nên xin cáo quan năm 1542.

Khi về trí sĩ, ông dựng am Bạch Vân và lấy hiệu Bạch Vân cư sĩ mở trường dạy học cạnh sông Tuyết, do đó học trò gọi ông là "Tuyết giang Phu tử". Bạn của ông là những tài danh lỗi lạc một thời như Bảng nhãn Bùi Doãn Đốc, Thám hoa Nguyễn Thừa Hưu, Thư Quốc công Thượng thư Trạng nguyên Nguyễn Thiến. Học trò của ông có nhiều người nổi tiếng như Nguyễn Dữ- tác giả *Truyền kỳ mạn lục*, Thượng thư Bộ Lễ Lương Hữu Khánh, Trạng Bùng Phùng Khắc Khoan, Quốc công Nguyễn Quyện, Thượng thư Bộ Hộ Trạng nguyên Giáp Hải, Tiến sĩ Trương Thời Cử, Tiến sĩ Đinh Thời Trung, Hàn Giang Phu tử Nguyễn Văn Chính ...

Ông mất năm Ất Dậu (1586) hưởng thọ 95 tuổi. Lễ tang ông có quan phụ chính triều đình là Ứng vương Mạc Đôn Nhượng dẫn đầu các quan đại thần về viếng. Việc vua Mạc cử người được vua coi như cha về dự lễ tang nói lên sự trân trọng rất lớn của nhà Mạc với Trạng Trình. Trong buổi lễ tang ấy, Ứng vương đã thay mặt vua truy phong Nguyễn Bình Khiêm tước Thái phó Trình Quốc công.

Tác phẩm văn chương

Nguyễn Bình Khiêm đã để lại cho hậu thế những tác phẩm văn thơ có giá trị như tập thơ *Bạch Vân*, gồm hàng trăm bài thơ chữ Hán (còn lưu lại) và hai tập *Trình Quốc công Bạch vân thi*

tập và *Trình Quốc công Nguyễn Bình Khiêm thi tập*, hay còn gọi là *Bạch Vân quốc ngữ thi*, (với hàng trăm bài thơ chữ Nôm) hiện còn lưu lại được một quyển của *Bạch Vân thi tập* gồm 100 bài và 23 bài thơ trong tập Bạch Vân Gia Huấn mang nhiều chất hiện thực và triết lý sâu xa, thể hiện đạo lý đối nhân xử thế lấy đức bao trùm lên tất cả, mục đích để răn dạy đời.

Tiên tri

Khi theo học Bảng nhãn Lương Đắc Bằng, ông được truyền cho quyển *Thái Ất thần kinh* từ đó ông tinh thông về lý học, tướng số... Sau này, dù Nguyễn Bình Khiêm không còn làm quan nhưng vua Mạc Hiến Tông (Mạc Phúc Hải) vẫn phong cho ông tước Trình Tuyên hầu vào năm Giáp Thìn (1544), ngụ ý đề cao ông có công khơi nguồn ngành lý học, giống như Trình Y Xuyên, Trình Minh Đạo bên Trung Hoa. Sau đó được thăng chức Thượng thư bộ Lại tước hiệu Trình quốc công.

Nhờ học tính theo Thái Ất, ông tiên đoán được biến cố xảy ra 500 năm sau này. Người Trung Hoa khen Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm là "An Nam lý số hữu Trình Tuyên". Ông tinh thông về thuật số, được dân gian truyền tụng và suy tôn là "nhà tiên tri" số một của Việt Nam. Ông đã cho ra đời hàng loạt những lời tiên tri cho hậu thế mà người đời gọi là "Sấm Trạng Trình". Tương truyền, ông là người đã đưa ra lời khuyên giúp các nhà Nguyễn, Mạc, Trịnh, Lê. Khi Nguyễn Hoàng sợ bị anh rể Trịnh Kiểm giết, ông khuyên nên xin về phía nam với câu "*Hoành Sơn nhất đái, vạn đại dung thân*" (có tài liệu viết là "*khả dĩ dung thân*") nghĩa là "Một dải Hoành Sơn có thể dung thân lâu dài". Nguyễn Hoàng nghe theo và lập được nghiệp lớn, truyền cho con cháu từ đất Thuận Hoá. Lúc nhà Mạc sắp mất cũng sai người đến hỏi ông, ông khuyên vua tôi nhà Mạc "*Cao Bằng tuy thiểu, khả diên số thế*" (tức Cao Bằng tuy nhỏ, nhưng có thể giữ được). Nhà Mạc theo lời ông và giữ được đất Cao Bằng gần 80 năm nữa. Đối với Lê - Trịnh, khi vua Lê Trung Tông chết không có con nối, Trịnh Kiểm định thay ngôi nhà Lê nhưng còn sợ dư luận nên sai người đến hỏi ông. Ông nói với chú tiểu, nhưng thực ra là nói với bề tôi họ Trịnh: "*Giữ chùa thờ Phật thì ăn oản*" (ý nói giữ là bề tôi của các vua Lê thì lợi hơn). Trịnh Kiểm nghe theo, sai người tìm người tôn thất nhà Lê thuộc chi Lê Trừ (anh Lê Lợi) đưa lên ngôi, tức là vua Lê Anh Tông. Họ Trịnh mượn tiếng thờ nhà Lê nhưng nắm thực quyền điều hành chính sự, còn nhà Lê nhờ họ Trịnh lo đỡ cho mọi chuyện chính sự, hai bên nương tựa lẫn nhau tồn tại tới hơn 200 năm. Bởi thế còn có câu: "Lê tồn Trịnh tại".

Nhận xét

Nhận xét về Nguyễn Bình Khiêm, nhà sử học Phan Huy Chú đã viết trong bộ sách lớn *Lịch triều hiến chương loại chí*: "Một bậc kỳ tài, hiền danh muôn thuở".

La Sơn Phu tử Nguyễn Thiếp khi về thăm đền thờ Nguyễn Bình Khiêm, có bài thơ *Quá Trình tuyên mục tự* (Qua thăm đền cũ Trình tuyên) đã xem Trình tuyên là người có tài "Huyền cơ tham tạo hóa" (nắm được huyền vi xen vào công việc của tạo hóa).

Tiến sĩ thời nhà Hậu Lê Vũ Khâm Lân đã làm bia ở đền Trạng Trình và nói rằng danh tiếng Trạng

*Như núi Thái sơn, sao Bắc Đẩu
Nghìn năm sau như vẫn một ngày.*

Giai thoại

Tương truyền thuở nhỏ Nguyễn Bình Khiêm có tên là Văn Đạt. Mẹ ông là Nhữ thị vốn tinh thông tướng số và có ước vọng là lấy chồng làm vua hoặc có con làm vua. Do đó trong quá trình dạy dỗ, bà đã truyền cho ông mơ ước ấy rồi.

Một hôm khi bà đi vắng, ông Định ở nhà với con và tình cờ hát:

"Nguyệt treo cung, nguyệt treo cung".

Không ngờ Nguyễn Bình Khiêm nhanh nhẩu ứng đối lại ngay:

"Vịn tay tiên, nhè nhẹ rung".

Khi bà về đến nhà, ông rất tâm đắc kể lại chuyện ấy thì bị bà trách nuôi con mong làm vua làm chúa có sao lại mong làm bầy tôi (*nguyệt chỉ bầy tôi*).

Lại một lần khác bà dạy Nguyễn Bình Khiêm câu hát

"Bống bống bang bang, ngày sau con lớn con tựa ngai vàng".

Ông Định hoảng sợ vì nếu triều đình hay được sẽ mất đầu về tội khi quân nên sửa lại:

"Bống bống bang bang, ngày sau con lớn con vịn ngai vàng".

Nhiều lần như vậy, bà rất bất bình nên bỏ đi. Nguyễn Bình Khiêm lớn lên chỉ được ở cạnh bố.

Tương truyền sau đó bà lấy một người họ Phùng và sinh ra Trạng Bùng Phùng Khắc Khoan.

Sau chính Khắc Khoan trở thành học trò của Nguyễn Bình Khiêm.

Bà Nhữ Thị vẫn không thoả chí vì họ Phùng không có chí làm vua.

Mãi sau này bà Nhữ tình cờ gặp một trang nam nhi làng chài đang kéo lưới mà bà tiếc nuôi vì cho rằng người này có số làm vua, còn tuổi mình đã cao. Người đó chính là Mạc Đăng Dung, vị vua khai triều của nhà Mạc.

Lê Quý Đôn

Giai thoại văn học

Chữ Đại hay chữ Thái?

Tương truyền thuở nhỏ, một hôm cậu bé Lê Quý Đôn cưỡi truồng đi tắm với các bạn. Có một vị quan Thượng thư đồng liêu với cha (là Lê Trọng Thứ) tới thăm, hỏi đường đến nhà. Cậu liền đứng dặng chân và dang tay ra bảo quan Thượng:

Nếu ông biết được cháu đang ra dấu chữ gì, cháu sẽ chỉ nhà cho ông.

Quan Thượng tha thứ cho sự nghịch ngợm của tuổi trẻ nên bỏ đi. Cậu cười âm thầm và bảo với các bạn:

Ông ấy làm quan to mà không biết chữ các bạn ơi!

Quan Thượng bực mình quay lại nói:

Trẻ con đừng hỗn láo. Mà mới học lỏm được chữ Đại mà đã dám đi trêu chọc người rồi.

Cậu càng cười to hơn:

Thế thì ông không biết chữ thật! Có cái chấm ở dưới nữa thì là chữ Thái (太) chứ sao lại chữ Đại!

Rắn đầu rắn cổ

Khi quan Thượng vào nhà ông Lê Trọng Thứ, mới biết cậu bé ấy là con của bạn mình. Ông kể lại câu chuyện dọc đường. Lê Trọng Thứ gọi con ra trách mắng và đánh đòn. Quan Thượng thấy ông thông minh nên đã xin tha cho ông với điều kiện phải ứng khẩu một bài thơ tạ tội. Cậu xin quan Thượng ra đầu đề. Quan Thượng nói:

Phụ thân cậu đã bảo cậu "rắn đầu rắn cổ", cậu cứ lấy đó làm đề bài.

Cậu ngẫm nghĩ một chốc rồi đọc:
Chẳng phải *liu diu* vẫn giống nhà!
Rắn đầu biếng học quyết không tha
Thẹn đên *hổ lửa* đau lòng mẹ,
Nay thét, *mai gầm* rát cổ cha.
Ráo mép chỉ quen tuồng lêu láo,
Lần lưng chẳng khỏi vết roi da.
Từ nay *Châu Lỗ* xin siêng học,
Kẻo *hổ mang* danh tiếng thế gia!

Đề bài là do quan Thượng đặt ra, ý nói cậu bé cứng đầu, lười học. Vậy mà Lê Quý Đôn đã tài tình sử dụng từ "rắn" để ghép vào trong nội dung các câu thơ của mình: rắn liu diu, rắn đầu, rắn hổ lửa, rắn mai gầm, rắn ráo, rắn thần lần, rắn hổ trâu, rắn hổ mang và ví mình như Khổng Tử - Mạnh Tử (*từ nay Trâu Lỗ xin siêng học* - Lỗ là quê hương Khổng Tử và Trâu thành, Trâu quốc là quê hương Mạnh Tử, cũng có thể Châu là đọc trại từ nhà Chu, thời Mạnh Tử). Quan Thượng hết sức thán phục.

Tam xuyên tứ mục

Nhà Lê Quý Đôn ở gần ngã ba sông Hồng và sông Trà Lý. Một hôm, một vị quan bên Liêu Xá đến thăm ông Lê Trọng Thứ. Vị quan có nghe tiếng cậu bé con quan Thượng Lê rất hay chữ, muốn trực tiếp thử tài. Nể tình, ông Lê Trọng Thứ cho gọi Lê Quý Đôn tới.

Khoanh tay, kính cẩn chào khách xong, Lê Quý Đôn đứng nép bên cha, chờ đợi.

Ông khách nói:

Ta nghe cháu còn bé mà đã hay chữ. Vậy ta ra vé đối, cháu đối lại nhé!

Lê Quý Đôn lễ phép:

Dạ, xin Bác ra đề ạ!

Ông khách nói :

Nhà cháu gần ngã ba sông, vậy ta ra vé đối là tam xuyên!

Vé đối giản dị mà học búa, chữ tam có ba nét sổ ngang nhưng dựng lên, thành ba nét sổ đứng và là chữ xuyên. "Tam xuyên" có nghĩa "ba con sông".

Lê Quý Đôn chưa đáp ngay mà cứ trân trân nhìn ông khách có mang cặp kính. Ông khách rất vui vì tìm được vé đối rất hiếm. Thấy Lê Quý Đôn chưa đối được, ông khách hỏi:

Sao, có đối được không, cháu bé?

Lê Quý Đôn lễ phép thưa:

Dạ, cháu xin đối là tứ mục.

"Tứ mục" có nghĩa "bốn con mắt". Ông khách chỉ còn biết thốt lên:

Tuyệt vời!

Chữ đối lại thật chuẩn, chữ "tứ" viết quay dọc lại, cũng là chữ "mục".

Quay sang ông Thượng Lê, khách xuýt xoa:

Thằng bé này về sau vẫn chương sẽ lấy lòng đấy!

Hồ Quý Ly

Hồ Quý Ly còn có tên là *Lê Quý Ly* (1336–1407) là một vị vua Việt Nam, người đã tiến thân từ một đại thần dưới thời nhà Trần để khởi đầu nhà Hồ trong lịch sử Việt Nam. Trong thời gian

cầm quyền, ông đã thực hiện nhiều cải cách quan trọng, nhưng bị thất bại trong việc hợp sức toàn dân chống lại cuộc xâm lăng củanhà Minh.

Theo gia phả họ Hồ^[1], tổ tiên Hồ Quý Ly là Hồ Hưng Dật vốn người Chiết Giang (Trung Quốc), đời Hậu Hán thời Ngũ đại Thập quốc (năm947-950), tương đương thời Dương Tam Kha của Việt Nam, sang làm Thái thú Diễn Châu và định cư ở hương Bào Đột, nay là xã Quỳnh Lâm, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Đến đời nhà Lý, có người trong họ lấy công chúa Nguyệt Địch, sinh ra công chúa Nguyệt Đoan. Đời cháu thứ 12 là Hồ Liêm đời đến ở hương Đại Lại, Thanh Hóa, làm con nuôi tuyên úy Lê Huấn, từ đấy lấy Lê làm họ mình. Quý Ly là cháu bốn đời của cụ Hồ Liêm^[2].

Ông có hai người cô đều được vua Trần Minh Tông lấy làm cung phi và đều trở thành mẹ hai vua nhà Trần, do đó ông sớm được đưa vào làm quan trong triều đình nhà Trần.

Phụ chính nhà Trần

Năm 1371, vua Trần Dụ Tông cho Lê Quý Ly làm Trưởng cục Chi hậu. Sau, vua Trần Nghệ Tông đưa ông lên làm Khu mật đại sứ, lại gả em gái là công chúa Huy Ninh.

Trong hơn 20 năm làm đại thần nhà Trần, Lê Quý Ly nhiều lần được cử cầm quân ra mặt trận chống lại Chiêm Thành, nhưng do tài năng quân sự hạn chế nên phần lớn những lần xuất quân, ông đều bị thất trận. Tuy nhiên, ông vẫn được sự tin cậy của các vua Trần.

Sau khi chiến tranh với Chiêm Thành lắng xuống, các tông thất nhà Trần nhiều người thấy uy quyền trong triều của Lê Quý Ly quá lớn, sợ ông cướp ngôi nhà Trần nên đã mưu giết ông. Nhưng Lê Quý Ly được sự tin tưởng tuyệt đối của Thượng hoàng Trần Nghệ Tông, ra sức ủng hộ và che chở ông. Do đó, những người mưu hại ông đều bị Thượng hoàng giết, trong đó có cả con, cháu của chính thượng hoàng.

Năm 1395, thượng hoàng Trần Nghệ Tông mất, ông được phong làm Phụ chính Thái sư nhiếp chính, tước Trung tuyên Vệ quốc Đại vương, nắm trọn quyền hành trong nước. Vua Trần Thuận Tông là con rể ông, hoàn toàn bị ông thao túng.

Tháng 4 năm 1396^[3], Hồ Quý Ly phát hành tiền giấy (*thông bảo hội sao*). Đây là lần đầu trong chính sử Việt Nam, tiền giấy được lưu thông.

Lê Quý Ly bức vua Trần dời đô từ Thăng Long vào Tây Đô, việc này thúc đẩy một số quan thần trung thành với nhà Trần (như Trần Khát Chân, Trần Nhật Đôn, Trần Nguyên Hảng...) mưu tính làm chính biến lật đổ họ Hồ. Nhưng Lê Quý Ly đã ra tay trước, tiêu diệt hết phe này^[4].

Tháng 2 năm Canh Thìn (1400), Lê Quý Ly truất ngôi của cháu ngoại là Trần Thiếu Đế, tự lập làm vua, lấy quốc hiệu là Đại Ngu, đổi niên hiệu là Thánh Nguyên. Ông đổi sang họ Hồ, lập nên nhà Hồ.

Lê Quý Ly sở dĩ đổi sang họ Hồ vì nhận mình có thủy tổ là Hồ Công Mãn, dòng dõi vua Thuấn, đặt sang quốc hiệu Đại Ngu để kế tục Ngu Thuấn. Tuy nhiên, Trần Xuân Sinh cho rằng: Hồ Quý Ly đã nhận sai. Dòng dõi vua Thuấn chỉ có chi họ Diêu và họ Quy chứ không có chi nào họ Hồ. Theo Sử ký Tư Mã Thiên, Hồ Công Mãn là thủy tổ họ Trần chứ không phải họ Hồ. Vua Chu Vũ Vương sau khi diệtnhà Thương, tìm được Quy Mãn là dòng dõi vua Thuấn và phong cho làm vua nước Trần. Sau khi mất, Mãn được đặt thụy hiệu là Trần Hồ công. Công là tước, Hồ là thụy hiệu chứ không phải họ. Từ Trần Hồ công truyền các đời, tới Trần Thân công, Trần Tương công... Các vua nước Trần từ thời Tây Chu trở đi đều là dòng dõi Trần Hồ công chứ không phải mang họ Hồ. Do đó Lê Quý Ly đổi sang họ Hồ và nhận dòng dõi vua Thuấn chỉ là mượn danh dòng họ đế vương cổ xưa^[5] Sau này nhà Minh sang đánh Đại Ngu cũng kể ra 1 trong 22 tội của Hồ Quý Ly là tự ý đổi từ họ Lê sang họ Hồ^[6].

Vua nhà Hồ Xây dựng đất nước

Hồ Quý Ly lên ngôi, đặt niên hiệu là Thánh Nguyên. Chưa được một năm, theo cách nhà Trần, ông nhường ngôi cho con thứ là Hồ Hán Thương, làm Thái Thượng hoàng nhưng vẫn tự mình quyết đoán mọi công việc.

Năm 1403, ông ban hành các đồ đo lường (cân, thước, đấu, thưng) để làm chuẩn trong việc buôn bán^[3].

Năm 1404, Hồ Quý Ly và Hồ Hán Thương quy định các người đỗ thi Hương phải qua kì thi làm toán pháp mới được tiếp tục thi Hội.

Trước sự lấn le xâm lược của nhà Minh, Hồ Quý Ly tích cực chấn chỉnh quân đội, xây thành, đóng thuyền chiến, v.v. Ông thường hỏi các quan:

"Ta làm thế nào cho có 100 vạn quân để đánh giặc Bắc?"

Để có nhiều quân, Hồ Quý Ly lập ra hộ tịch bắt mọi người cứ 2 tuổi trở lên phải kê khai ai ẩn náu phải phạt. Hộ tịch làm xong, số người từ 15 tuổi đến 60 hơn gấp mấy lần trước. Quân số do vậy tăng thêm nhiều.

Hồ Quý Ly đặc biệt chú trọng luyện tập thủy binh để giữ mặt sông mặt biển. Ông cho đóng những con thuyền lớn bên trên lát ván để đi lại dễ dàng, khoang dưới cho người chèo chống rất lợi hại. Ở các cửa bể và những nơi hiểm yếu trên các sông lớn, ông cho đóng cọc, hình thành những trận địa mai phục quy mô.

Về biên chế quân đội, Quý Ly phân chia Nam Bắc gồm 12 vệ, Đông Tây phân ra 8 vệ. Mỗi vệ có 18 đội, mỗi đội có 18 người. Đại quân có 30 đội, trung quân 20 đội. Mỗi doanh có 15 đội, mỗi đoàn có 10 đội. Ngoài ra còn 5 đội cấm vệ quân. Tất cả do một Đại tướng thống lĩnh.

Thất bại trước nhà Minh Chiến tranh Minh-Đại Ngu

Năm Ất Dậu (1405) sau những năm thán ngoại giao mềm mỏng, chịu lép không kết quả, cha con Hồ Quý Ly phải đứng trước thử thách hiểm nghèo: Đối phó với cuộc xâm lược của nhà Minh. Hồ Quý Ly giao cho Hoàng Hối Khanh chỉ huy đắp thành Đa Bang, lấy gỗ đóng cọc ở ngã ba sông Bạch Hạc (Việt Trì) và đưa quân đóng giữ các nơi. Nhưng đúng như Hồ Nguyên Trừng nói: *"Thần không ngại đánh, chỉ sợ lòng dân có theo hay không theo mà thôi."*

Năm 1406, lấy cớ "Phù Trần diệt Hồ", nhà Minh sai Trương Phụ, Mộc Thạnh mang 80 vạn quân sang đánh Đại Ngu.

Trước các mũi tiến công của địch, đội quân nhà Hồ có chặn đánh ở một vài nơi rồi rút về giữ phòng tuyến Nam sông Hồng. Quân Minh thừa cơ hội đã tập trung binh lực vượt sông Hồng đánh chiếm thành Đa Bang. Cuối năm Bính Tuất (ngày 20 tháng 1 năm 1407) thành Đa Bang thất thủ, tuyến phòng ngự của quân nhà Hồ cũng tan vỡ nhanh chóng. Từ Đa Bang ngày 22 tháng 1 năm 1407, quân nhà Minh tràn xuống chiếm kinh thành Thăng Long. Quân nhà Hồ lại một lần nữa rút lui xuống miền hạ lưu sông Hồng. Và sau một vài trận phản công thất bại, Hồ Quý Ly và Hồ Hán Thương đem theo bọn thuộc hạ chạy ra biển rồi vào Thanh Hóa.

Đến Lỗi Giang (Mã Giang) quân Minh đuổi kịp, quân Hồ lại một phen tan tác. Tướng Ngụy Thức thấy thế nguy cấp, bèn tâu:

"Nước đã mất, làm ông vua không nên để cho người ta bắt được, xin Bệ hạ tự đốt đi mà chết còn hơn."

Hồ Quý Ly giận lắm, bắt Ngụy Thức chém rồi chạy vào Nghệ An. Quân Minh tiếp tục đuổi theo, đến Kỳ La (Kỳ Anh, Hà Tĩnh) cha con Hồ Quý Ly đều bị bắt. Lúc đó là tháng 6 năm Đinh Hợi (1407). Có thuyết nói ông bị nhà Minh sát hại khi sang Yên Kinh (Bắc Kinh), có thuyết lại nói ông bị đày làm lính ở Quảng Tây và mất sau đó vài năm^[7].

Nhà Hồ làm vua từ năm Canh Thìn (1400) đến năm Đinh Hợi (1407), được trọn 7 năm thì sụp đổ. Việt Nam lại nằm trong vòng đô hộ của phương Bắc.

Nhà thơ

Hồ Quý Ly là một vua có nhiều năng lực về chính trị, kinh tế, văn hóa. Trong các tác phẩm của ông, có những bài thơ sáng tác dùng vào việc cai trị và đối ngoại.

Khi còn là một đại quan nhà Trần, trong hoàn cảnh nhà Trần đã suy yếu cực độ, đất nước nghiêng ngả, nhân dân cực khổ, Hồ Quý Ly đã cương quyết đề cao công tác giám sát, chống thói xu thời không dám can gián cái sai của nhà vua khiến quốc pháp bị xem thường. Với quan Ngự sử Trung đô úy Đỗ Tử Trừng là người có trách nhiệm, ông gửi lời trách cứ trong một bài thơ:

*Ô đài cứu hỷ, cấm vô thanh
Đốn sử triều đình phong hiến khinh
Tá vấn Tử Trừng nhu Trung úy
Thư sinh hà sự phụ bình sinh*

Khi thấy nhà vua bắt tài vô dụng, ông cương quyết phế bỏ, lập nên nhà Hồ thay thế nhà Trần. Ông là vị vua Việt Nam đầu tiên quyết định dùng chữ Nôm để chấn hưng nền văn hóa dân tộc, cho dịch các kinh, thư, thi. Chính ông đã biên tập thiên "Vô dật" để dạy cho con cái nhà quan và soạn ra 14 thiên Minh đạo dâng lên Trần Nghệ Tông khi trước.

Về mặt xã hội, ông thiết lập sở Quản tế (như ti y tế ngày nay). Ở các lộ, ông đều lập một kho lúa gọi là Thường bình, lấy tiền công mua lúa trữ vào, phòng những năm mất mùa đem bán rẻ cho dân chúng.

Ông thực thi lại chính sách phân phối ruộng đất, quy định trong nước chỉ trừ đại vương và trường công chúa, còn không người nào được phép có quá 10 mẫu ruộng. Số ruộng thừa phải nộp lại cho Nhà nước. Ông còn hạn chế số nô tì trong các nhà quyền quý, các gia đình phải tùy theo thứ bậc mà nuôi tỳ nhiêu hay ít, không được quá số quy định.

Giai thoại

Trong Kiên biểu tập của Chủ Nhân Hoạch soạn đời nhà Thanh có chép một giai thoại lạ lùng về Hồ Quý Ly, được Lê Quý Đôn dẫn lại trong Kiến văn tiểu lục^[9]

Con cháu họ Trần làm vua nước Giao Chỉ, lúc ấy có người ở Giang Tây là Lê Quý Ly, khi còn bé sang nước ấy buôn bán, ở thuyền lên bờ, thấy trên bãi cát có câu rằng

Quảng Hàn cung lý nhất chi mai.

(Một cành mai trong cung Quảng Hàn)

Sau Quý Ly mon men được làm quan. Một hôm vua Trần nghỉ mát ở điện Thanh Thử, sân điện có hàng ngàn cây quế, nhà vua ra câu đối rằng:

Thanh Thử điện tiền thiên thụ quế

(Ngàn gốc quế trước điện Thanh Thử)

Bầy tôi chưa ai kịp đối. Quý Ly nhớ lại câu đã trông thấy trên bãi cát khi trước, liền đem câu ấy đối lại. Nhà vua giật mình, nói "Sao nhà ngươi biết được việc trong cung của ta?". Quý Ly cứ tình thực tâu bày. Nhà vua nói "Đấy là số trời". Bởi vì nhà vua có một cô con gái tên là Nhất Chi Mai, dựng cung Quảng Hàn để cho ở. Nhân câu đối ấy, nhà vua liền đem cô gái này gả cho Quý Ly.

Tác phẩm

Hồ Quý Ly đã viết các tác phẩm sau:
Quốc ngữ thi nghĩa (viết về chủ đề giáo dục, nay đã thất truyền)
Minh đạo lục (sách lý thuyết, 14 thiên, nay đã thất truyền)

Nhận định

Về cải cách và chống xâm lược

Sách *Hồ Quý Ly và những cuộc cải cách trong lịch sử* của Viện Sử học đã nêu nhận định khái quát về Hồ Quý Ly.

Nói chung, những cải cách của Hồ Quý Ly nhằm mục đích xây dựng một nước Đại Ngu cường thịnh. Tuy nhiên, tư tưởng đổi mới của Hồ Quý Ly và những cải cách của ông thực hiện quá dồn dập trong một thời gian ngắn, không đạt kết quả như mong đợi và gây ra sự phẫn nộ trong nhân dân; đặc biệt là với các sĩ phu trung thành với nhà Trần.

Hồ Quý Ly, theo nhận định của một số nhà nghiên cứu, là một nhà cải cách có tài nhưng khả năng về quân sự của ông chưa tương đương với tài năng về văn trị. Khi còn làm tướng nhà Trần cầm quân chống Chiêm Thành, Hồ Quý Ly thường bị thua trận (thậm chí đã bị tướng dưới quyền chê là "bất tài"). Khi phải đối phó với nguy cơ xâm lược của nhà Minh, Hồ Quý Ly chỉ mong dùng lực đối lực để chống lại kẻ địch đất rộng người nhiều mà không tính tới chiến thuật. Ông than thở với các quan: "*Ước gì có 100 vạn quân để chống lại giặc bắc*". Về điểm này Hồ Nguyên Trừng sáng suốt hơn ông. Khi được Hồ Quý Ly giao phó việc quân sự, Hồ Nguyên Trừng nói "*Thần không ngại đánh, chỉ sợ lòng dân không theo mà thôi*". Nguyên nhân chính dẫn đến thất bại của Hồ Quý Ly chống lại thế lực ngoại bang của nhà Minh là sự mất lòng dân^[10].

Khi lâm nguy, ông cũng mang phong độ của một văn nhân chứ không giống một chiến tướng (xem bài thơ phần Nội trị) nên không dám liều mình chết ở Lỗ Giang, dù lúc đó tuổi đã 70. Hồ Quý Ly là vị vua giỏi cầm bút hơn cầm gươm. Nếu không có sự can thiệp mạnh của nhà Minh, rất có thể sự nghiệp của ông hoàn toàn có khả năng phát triển, mặc dù gặp phải sự chống đối của những người trung thành với nhà Trần trong nước^[11]..

Về trách nhiệm trước sự xâm lăng của nhà Minh

Sử gia Trần Trọng Kim trong sách *Việt Nam sử lược* nêu một giả thiết khác hơn về ông^[12].
Xem công việc của Hồ Quý Ly làm thì không phải là một người tầm thường, nhưng tiếc thay một người có tài kinh tế như thế, mà giả sử cứ giúp nhà Trần cho có thủy chung (trước sau), thì dẫu giặc Minh có thể mạnh đến đâu đi nữa, cũng chưa hầu để đã cướp được nước Nam, mà mình lại được cái tiếng thơm để lại nghìn thu. Nhưng vì cái lòng tham xui khiến, hễ đã có thế lực là sinh ra bụng muốn tranh quyền, cướp nước. Bởi thế Hồ Quý Ly mới làm sự thoán đoạt, và nhà Minh mới có cái cớ mà sang đánh lấy nước An Nam. Cũng vì cái cớ ấy, cho nên lòng người mới bỏ họ Hồ mà đem theo giặc, để đến nỗi cha con họ Hồ thua chạy, bị bắt, phải đem thân đi chịu nhục ở đất nước người!
Nhưng đây là cái tội làm hại riêng cho một họ Hồ mà thôi, còn cái tội làm mất nước Nam, thì ai gánh vác cho Quý Ly?

Tuy nhiên, các sử gia hiện đại có ý kiến cho rằng: Dù nhà Hồ thay ngôi nhà Trần hay không thì nhà Minh vẫn xâm lược. Dẫn chiếu từ thời Trần Phế Đế cho thấy khi Trần Duệ Tông tử trận ở Chiêm Thành, Minh Thái Tổ đã định đánh Đại Việt, nhưng do có người can gián (chưa có thời cơ tốt) nên tạm hoãn^[13]. Tới khi Minh Thái Tổ qua đời, cháu nội Minh Huệ Đế (Chu Doãn Văn) là ông vua ôn hoà lên thay (1398), Hồ Quý Ly chọn thời điểm lấy ngôi nhà Trần (1400) lúc đó khá phù hợp, khi bản thân ông tuổi đã cao. Nhưng biến cố sau đó nằm ngoài dự tính của

ông. Không lâu sau (1403), Doãn Văn bị chú là Chu Đệ cướp ngôi. Chu Đệ - Minh Thành Tổ là một vị vua hiếu chiến như vua cha Thái Tổ, và đây cũng có thể xem là một nguyên nhân khiến Đại Ngu bị xâm lược. Nếu Quý Ly không lấy ngôi nhà Trần thì sau khi ông mất, nhà Trần suy yếu và kiệt quệ sau "hoạ Chiêm Thành" cũng sẽ trở thành tiêu điểm cho "lòng tham" của những vua phương bắc hiếu chiến như Chu Đệ^[14].

Gia đình

Vợ: Công chúa Huy Ninh, con gái Trần Minh Tông. Trước lấy Nhân Vinh (?-12/1370). Trần Nghệ Tông gả em gái cho Quý Ly tháng 5 âm lịch năm 1371.

Con:

Hồ Nguyên Trưng, không rõ mẹ là ai.

Hồ Hán Thương, con công chúa Huy Ninh.

Công chúa Thánh Ngẫu, con công chúa Huy Ninh. Sau là Khâm Thánh hoàng hậu của Trần Thuận Tông.